

QUYẾT ĐỊNH
Về việc áp dụng giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế
GIÁM ĐỐC BỆNH VIỆN BỎNG QUỐC GIA LÊ HỮU TRÁC

Căn cứ Luật Khám bệnh, chữa bệnh số 40/2009/QH12 ngày 23 tháng 11 năm 2009;

Căn cứ Luật Bảo hiểm y tế số 25/2008/QH12 ngày 14 tháng 11 năm 2008 đã được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 46/2014/QH13 ngày 13 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Thông tư số 22/2023/TT-BYT ngày 17 tháng 11 năm 2023 của Bộ Y tế Quy định thống nhất giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế giữa các bệnh viện cùng hạng trên toàn quốc và hướng dẫn áp dụng giá, thanh toán chi phí khám bệnh, chữa bệnh trong một số trường hợp (Thông tư 22/2023/TT-BYT);

Quyết định số 453/QĐ-BQP ngày 29 tháng 01 năm 2019 của Bộ Quốc phòng công nhận xếp hạng các đơn vị sự nghiệp trong quân đội;

Căn cứ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Giám đốc Bệnh viện Bỏng quốc gia Lê Hữu Trác;

Theo đề nghị của ông Trưởng phòng Kế hoạch tổng hợp và ông Trưởng ban Tài chính.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bệnh viện Bỏng quốc gia Lê Hữu Trác áp dụng giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh tại Bệnh viện theo phân hạng Bệnh viện Hạng 1 như quy định tại Thông tư 22/2023/TT-BYT.

Điều 2. Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh trên được áp dụng từ khi Thông tư 22/2023/TT-BYT có hiệu lực thi hành (ngày 17/11/2023). Thủ trưởng các đơn vị, cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- TT HVQY (qua J2, để báo cáo);
- Ban Giám đốc Bệnh viện (để chỉ đạo);
- Ban TC;
- Các đơn vị (qua mạng);
- Lưu: VT, KHTH. Đ06.



GIÁM ĐỐC

Thiếu tướng Nguyễn Như Lâm

Phụ lục

DANH MỤC KỸ THUẬT CÓ GIÁ THEO THÔNG TƯ 22/2023/TT-BYT ÁP DỤNG TẠI BỆNH VIỆN BỔNG QUỐC GIA LÊ HỮU TRÁC
(Kèm theo Quyết định số 1284/QĐ-BVB ngày 20/11/2023 của BVBQGLHT)

STT (1)	Mã chương (2)	Mã tương đương (3)	Mã TT43,50, 21 (4)	Tên theo TT43,50,21 (5)	Phân Tuyến (6)	Phân Loại (7)	STT TT22/ 2023	Tên theo TT22/2023 (11)	Giá TT22/2023 LCB 1800K	Ghi chú TT22/2023
1	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0009.0098	1.9	Đặt catheter động mạch	B	T1	101	Đặt catheter động mạch theo dõi huyết áp liên tục	1,379,000	
2	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0098.0079	1.98	Chọc hút dịch, khí trung thất	B	TDB	82	Chọc hút khí màng phổi	150,000	
3	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0099.0111	1.99	Dẫn lưu trung thất liên tục ≤ 8 giờ	B	TDB	115	Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục	188,000	
4	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0106.0128	1.106	Nội soi khí phế quản cấp cứu	C	T1	132	Nội soi phế quản dưới gây mê không sinh thiết	1,478,000	
5	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0108.0118	1.108	Nội soi phế quản ống mềm chẩn đoán cấp cứu ở người bệnh có thở máy	B	TDB	122	Lọc máu liên tục (01 lần)	2,248,000	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
6	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0110.0118	1.110	Nội soi phế quản ống mềm điều trị cấp cứu ở người bệnh có thở máy	B	TDB	122	Lọc máu liên tục (01 lần)	2,248,000	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
7	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0111.0129	1.111	Nội soi khí phế quản lấy dị vật	C	TDB	133	Nội soi phế quản dưới gây mê lấy dị vật phế quản	3,278,000	
8	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0112.0128	1.112	Bơm rửa phế quản	B	T1	132	Nội soi phế quản dưới gây mê không sinh thiết	1,478,000	
9	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0115.0297	1.115	Siêu âm nội soi phế quản ống mềm	A	TDB	306	Thủ thuật đặc biệt (HSCC - CĐ)	1,310,000	
10	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0116.0118	1.116	Nội soi bơm rửa phế quản cấp cứu lấy bệnh phẩm ở người bệnh thở máy	B	T1	122	Lọc máu liên tục (01 lần)	2,248,000	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
11	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0117.0118	1.117	Nội soi phế quản cấp cứu để cầm máu ở người bệnh thở máy	B	TDB	122	Lọc máu liên tục (01 lần)	2,248,000	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
12	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0118.0118	1.118	Nội soi phế quản sinh thiết ở người bệnh thở máy	B	T1	122	Lọc máu liên tục (01 lần)	2,248,000	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
13	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0119.0118	1.119	Nội soi phế quản sinh thiết xuyên thành ở người bệnh thở máy	B		122	Lọc máu liên tục (01 lần)	2,248,000	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
14	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0012.0298	1.12	Đặt đường truyền vào xương (qua đường xương)	C	T1	307	Thủ thuật loại I (HSCC - CĐ)	807,000	

15	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0128.0209	1.128	Thông khí nhân tạo không xâm nhập [giờ theo thực tế]	C	T1	216	Thở máy (01 ngày điều trị)	583,000	
16	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0129.0209	1.129	Thông khí nhân tạo CPAP qua van Boussignac [giờ theo thực tế]	C	T1	216	Thở máy (01 ngày điều trị)	583,000	
17	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0130.0209	1.130	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức CPAP [giờ theo thực tế]	C	T1	216	Thở máy (01 ngày điều trị)	583,000	
18	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0131.0209	1.131	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức BiPAP [giờ theo thực tế]	C	T1	216	Thở máy (01 ngày điều trị)	583,000	
19	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0132.0209	1.132	Thông khí nhân tạo xâm nhập [giờ theo thực tế]	C	T1	216	Thở máy (01 ngày điều trị)	583,000	
20	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0133.0209	1.133	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức VCV [giờ theo thực tế]	C	T1	216	Thở máy (01 ngày điều trị)	583,000	
21	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0134.0209	1.134	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PCV [giờ theo thực tế]	C	T1	216	Thở máy (01 ngày điều trị)	583,000	
22	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0135.0209	1.135	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức A/C (VCV) [giờ theo thực tế]	C	T1	216	Thở máy (01 ngày điều trị)	583,000	
23	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0136.0209	1.136	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức SIMV [giờ theo thực tế]	C	T1	216	Thở máy (01 ngày điều trị)	583,000	
24	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0137.0209	1.137	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PSV [giờ theo thực tế]	C	T1	216	Thở máy (01 ngày điều trị)	583,000	
25	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0013.0298	1.13	Đặt đường truyền vào thể hang	B	T1	307	Thủ thuật loại I (HSCC - CĐ)	807,000	
26	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0138.0209	1.138	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức CPAP [giờ theo thực tế]	C	T1	216	Thở máy (01 ngày điều trị)	583,000	
27	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0139.0209	1.139	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức APRV [giờ theo thực tế]	B	T1	216	Thở máy (01 ngày điều trị)	583,000	
28	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0140.0209	1.140	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức NAVA [giờ theo thực tế]	A	TDB	216	Thở máy (01 ngày điều trị)	583,000	
29	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0141.0209	1.141	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức HFO [giờ theo thực tế]	A	TDB	216	Thở máy (01 ngày điều trị)	583,000	
30	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0142.0209	1.142	Thông khí nhân tạo kiểu áp lực thể tích với đích thể tích (VCV+ hay MMV+Assure)	A	T1	216	Thở máy (01 ngày điều trị)	583,000	

31	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0143.0209	1.143	Thông khí nhân tạo với khí NO	A	TDB	216	Thở máy (01 ngày điều trị)	583,000	
32	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0144.0209	1.144	Thông khí nhân tạo trong khi vận chuyển	C	T2	216	Thở máy (01 ngày điều trị)	583,000	
33	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0014.1774	1.14	Đặt catheter động mạch phổi	B	TDB	1791	Đặt và thăm dò huyết động	4,562,000	Bao gồm cả catheter Swan granz, bộ phận nhận cảm áp lực.
34	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0153.0297	1.153	Thở máy xâm nhập hai phổi độc lập ≤ 8 giờ	B	TDB	306	Thủ thuật đặc biệt (HSCC - CĐ)	1,310,000	
35	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0156.1116	1.156	Điều trị bằng oxy cao áp	B	TDB	1127	Điều trị bằng ôxy cao áp	252,000	
36	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0157.0508	1.157	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	D	T2	518	Cố định gãy xương sườn	53,000	
37	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0158.0074	1.158	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	D	T1	77	Cấp cứu ngừng tuần hoàn	498,000	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
38	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0160.0210	1.160	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	D	T3	217	Thông đái	94,300	
39	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0162.0121	1.162	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang trên khớp vệ	C	T1	125	Mở thông bàng quang (gây tê tại chỗ)	384,000	
40	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0164.0210	1.164	Thông bàng quang	D	T3	217	Thông đái	94,300	
41	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0165.0158	1.165	Rửa bàng quang lấy máu cục	C	T2	163	Rửa bàng quang	209,000	Chưa bao gồm hóa chất.
42	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0172.0101	1.172	Đặt catheter lọc máu cấp cứu	B	T2	104	Đặt ống thông tĩnh mạch bằng catheter 2 nòng	1,137,000	Chỉ áp dụng với trường hợp lọc máu.
43	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0173.0195	1.173	Lọc máu cấp cứu (ở người chưa có mở thông động tĩnh mạch)	C	T1	200	Thận nhân tạo cấp cứu	1,565,000	Quả lọc dây máu dùng 1 lần; đã bao gồm catheter 2 nòng được tính bình quân là 0,25 lần cho 1 lần chạy thận.
44	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0174.0195	1.174	Thận nhân tạo cấp cứu	C	T1	200	Thận nhân tạo cấp cứu	1,565,000	Quả lọc dây máu dùng 1 lần; đã bao gồm catheter 2 nòng được tính bình quân là 0,25 lần cho 1 lần chạy thận.
45	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0175.0196	1.175	Thận nhân tạo thường qui	C	T2	201	Thận nhân tạo chu kỳ	567,000	Quả lọc dây máu dùng 6 lần.
46	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0176.0118	1.176	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH)	B	TDB	122	Lọc máu liên tục (01 lần)	2,248,000	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.

47	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0177.0118	1.177	Lọc máu liên tục cấp cứu có thẩm tách (CVVHD)	B	TDB	122	Lọc máu liên tục (01 lần)	2,248,000	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
48	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0178.0118	1.178	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh sốc nhiễm khuẩn	B	TDB	122	Lọc máu liên tục (01 lần)	2,248,000	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
49	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0179.0118	1.179	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh suy đa tạng	B	TDB	122	Lọc máu liên tục (01 lần)	2,248,000	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
50	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0181.0118	1.181	Lọc máu thẩm tách liên tục cấp cứu (CVVHDF)	B	TDB	122	Lọc máu liên tục (01 lần)	2,248,000	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
51	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0182.0118	1.182	Lọc máu thẩm tách liên tục cấp cứu (CVVHDF) cho người bệnh sốc nhiễm khuẩn	B	TDB	122	Lọc máu liên tục (01 lần)	2,248,000	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
52	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0183.0118	1.183	Lọc máu thẩm tách liên tục cấp cứu (CVVHDF) cho người bệnh suy đa tạng	B	TDB	122	Lọc máu liên tục (01 lần)	2,248,000	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
53	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0185.0118	1.185	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh ARDS	B	TDB	122	Lọc máu liên tục (01 lần)	2,248,000	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
54	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0186.0118	1.186	Lọc máu liên tục cấp cứu (SCUF) cho người bệnh quá tải thể tích.	B	TDB	122	Lọc máu liên tục (01 lần)	2,248,000	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
55	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0018.0004	1.18	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	C	T1	4	Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu	233,000	
56	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0187.0118	1.187	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh suy thận cấp do tiêu cơ vân nặng	B	TDB	122	Lọc máu liên tục (01 lần)	2,248,000	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
57	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0188.0117	1.188	Lọc màng bụng cấp cứu liên tục	B	T1	121	Lọc màng bụng liên tục 24 giờ bằng máy (thẩm phân phúc mạc)	988,000	
58	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0188.0116	1.188	Lọc màng bụng cấp cứu liên tục	B	T1	120	Lọc màng bụng chu kỳ (CAPD)	574,000	
59	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0189.0119	1.189	Lọc và tách huyết tương chọn lọc	B	TDB	123	Lọc tách huyết tương (01 lần)	1,672,000	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
60	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0191.0195	1.191	Lọc máu hấp phụ bằng quả lọc resin	B	TDB	200	Thận nhân tạo cấp cứu	1,565,000	Quả lọc dây máu dùng 1 lần; đã bao gồm catheter 2 nòng được tính bình quân là 0,25 lần cho 1 lần chạy thận.
61	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0192.0119	1.192	Thay huyết tương sử dụng huyết tương	B	TDB	123	Lọc tách huyết tương (01 lần)	1,672,000	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.

62	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0193.0119	1.193	Thay huyết tương sử dụng albumin	B	TDB	123	Lọc tách huyết tương (01 lần)	1,672,000	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
63	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0194.0119	1.194	Lọc huyết tương sử dụng 2 quả lọc	A	TDB	123	Lọc tách huyết tương (01 lần)	1,672,000	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
64	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0019.0004	1.19	Siêu âm Doppler mạch cấp cứu tại giường	C	T1	4	Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu	233,000	
65	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0198.0119	1.198	Thay huyết tương trong suy gan cấp	B	TDB	123	Lọc tách huyết tương (01 lần)	1,672,000	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
66	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0199.0119	1.199	Lọc máu hấp phụ với than hoạt trong ngộ độc cấp	B	TDB	123	Lọc tách huyết tương (01 lần)	1,672,000	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
67	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0200.0110	1.200	Lọc máu hấp phụ phân tử tái tuần hoàn (gan nhân tạo - MARS)	B	TDB	114	Hấp thụ phân tử liên tục điều trị suy gan cấp nặng	2,332,000	Chưa bao gồm hệ thống quả lọc và dịch lọc.
68	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0201.0849	1.201	Soi đáy mắt cấp cứu	C	T3	859	Soi đáy mắt hoặc soi góc tiền phòng	55,300	
69	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0202.0083	1.202	Chọc dịch tuỷ sống	C	T2	86	Chọc dò tuỷ sống	114,000	Chưa bao gồm kim chọc dò.
70	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0020.0001	1.20	Siêu âm dẫn đường đặt catheter tĩnh mạch cấp cứu	C	T2	1	Siêu âm	49,300	
71	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0021.0001	1.21	Siêu âm dẫn đường đặt catheter động mạch cấp cứu	C	T2	1	Siêu âm	49,300	
72	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0216.0103	1.216	Đặt ống thông dạ dày	D	T3	107	Đặt sonde dạ dày	94,300	
73	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0218.0159	1.218	Rửa dạ dày cấp cứu	D	T2	164	Rửa dạ dày	131,000	
74	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0219.0160	1.219	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	D	T2	165	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc qua hệ thống kín	601,000	
75	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0221.0211	1.221	Thụt tháo	D	T3	218	Thụt tháo phân hoặc Đặt sonde hậu môn	85,900	

76	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0222.0211	1.222	Thụt giữ	D	T3	218	Thụt tháo phân hoặc Đặt sonde hậu môn	85,900	
77	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0223.0211	1.223	Đặt ống thông hậu môn	D	T3	218	Thụt tháo phân hoặc Đặt sonde hậu môn	85,900	
78	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0232.0140	1.232	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chẩn đoán và cầm máu	C	T1	145	Nội soi dạ dày can thiệp	753,000	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
79	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0023.0097	1.23	Thăm dò huyết động theo phương pháp PiCCO	B	TDB	100	Đặt catheter động mạch quay	557,000	
80	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0238.0299	1.238	Đo áp lực ổ bụng	C	T2	308	Thủ thuật loại II (HSCC - CĐ)	485,000	
81	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0239.0001	1.239	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	C	T2	1	Siêu âm	49,300	
82	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0240.0077	1.240	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	C	T2	80	Chọc dò màng bụng hoặc màng phổi	143,000	
83	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0242.0175	1.242	Rửa màng bụng cấp cứu	C	T1	180	Sinh thiết màng phổi	442,000	
84	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0244.0165	1.244	Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm	C	T1	170	Siêu âm can thiệp - Đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe	620,000	Chưa bao gồm ống thông.
85	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0247.0118	1.247	Hạ thân nhiệt chủ huy	C	T1	122	Lọc máu liên tục (01 lần)	2,248,000	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
86	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0025.0004	1.25	Kỹ thuật đánh giá huyết động cấp cứu không xâm nhập bằng USCOM	B	T1	4	Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu	233,000	
87	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0267.0203	1.267	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	C	T3	210	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng	139,000	
88	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0267.0204	1.267	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	C	T3	211	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng	184,000	
89	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0267.0205	1.267	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	C	T3	212	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài > 50cm nhiễm trùng	253,000	
90	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0281.1510	1.281	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	D		1522	Đường máu mao mạch	15,500	

91	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0284.1269	1.284	Định nhóm máu tại giường	D		1283	Định nhóm máu hệ ABO bằng phương pháp ống nghiệm; trên phiến đá hoặc trên giấy	40,200	
92	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0285.1349	1.285	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	D		1363	Thời gian máu đông	13,000	
93	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0286.1531	1.286	Đo các chất khí trong máu	C		1543	Khí máu	218,000	
94	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0287.1532	1.287	Đo lactat trong máu	C		1544	Lactat	98,400	
95	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0002.1778	1.2	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	C	T3	1795	Điện tâm đồ	35,400	
96	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0303.0001	1.303	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	C	T2	1	Siêu âm	49,300	
97	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0032.0299	1.32	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	C	T2	308	Thủ thuật loại II (HSCC - CĐ)	485,000	
98	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0033.0391	1.33	Đặt máy khử rung tự động	B	T1	400	Cấy hoặc đặt máy tạo nhịp hoặc cấy máy tạo nhịp phá rung	1,718,000	Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung.
99	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0034.0299	1.34	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng máy sốc điện	C	T1	308	Thủ thuật loại II (HSCC - CĐ)	485,000	
100	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0040.0081	1.40	Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới siêu âm	C	T1	84	Chọc dò màng tim	259,000	
101	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0041.0081	1.41	Chọc dò màng ngoài tim cấp cứu	C	T1	84	Chọc dò màng tim	259,000	
102	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0042.0099	1.42	Đặt dẫn lưu màng ngoài tim cấp cứu bằng catheter qua da	B	T1	102	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm một nòng	664,000	
103	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0053.0075	1.53	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	D	T3	78	Cắt chỉ	35,600	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
104	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0054.0114	1.54	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	D	T3	118	Hút đờm	12,200	
105	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0055.0114	1.55	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút)	C	T2	118	Hút đờm	12,200	
106	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0056.0300	1.56	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông kín (có thở máy) (một lần hút)	C	T3	309	Thủ thuật loại III (HSCC - CĐ)	337,000	

107	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0065.0071	1.65	Bóp bóng Ambu qua mặt nạ	D	T2	74	Bơm rửa khoang màng phổi	227,000	
108	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0066.1888	1.66	Đặt ống nội khí quản	C	T1	104	Đặt nội khí quản	1,137,000	Chỉ áp dụng với trường hợp lọc máu.
109	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0006.0215	1.6	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	D	T3	222	Truyền tĩnh mạch	22,800	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
110	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0069.0298	1.69	Đặt mặt nạ thanh quản cấp cứu	C	T1	307	Thủ thuật loại I (HSCC - CĐ)	807,000	
111	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0070.1888	1.70	Đặt ống nội khí quản có cửa hút trên bóng chèn (Hi-low EVAC)	B	T1	104	Đặt nội khí quản	1,137,000	Chỉ áp dụng với trường hợp lọc máu.
112	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0071.0120	1.71	Mở khí quản cấp cứu	C	P1	124	Mở khí quản	734,000	
113	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0073.0120	1.73	Mở khí quản thường quy	C	P2	124	Mở khí quản	734,000	
114	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0076.0200	1.76	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)	C		206	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài $\leq 15\text{cm}$	60,000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
115	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0077.1888	1.77	Thay ống nội khí quản	C	T1	104	Đặt nội khí quản	1,137,000	Chỉ áp dụng với trường hợp lọc máu.
116	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0007.0099	1.7	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm 01 nòng	C	T1	102	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm một nòng	664,000	
117	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0080.0206	1.80	Thay canuyn mở khí quản	C	T3	213	Thay canuyn mở khí quản	253,000	
118	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0085.0277	1.85	Vận động trị liệu hô hấp	C	T2	286	Vật lý trị liệu hô hấp	31,100	
119	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0008.0100	1.8	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm nhiều nòng	C	T1	103	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm nhiều nòng	1,137,000	
120	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0089.0206	1.89	Đặt canuyn mở khí quản 02 nòng	D	T2	213	Thay canuyn mở khí quản	253,000	
121	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0091.0071	1.91	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhầy giáp	C	T1	74	Bơm rửa khoang màng phổi	227,000	
122	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0093.0079	1.93	Chọc hút dịch – khí màng phổi bằng kim hay catheter	C	T1	82	Chọc hút khí màng phổi	150,000	

123	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0094.0111	1.94	Dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp ≤ 8 giờ	C	T1	115	Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục	188,000	
124	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0096.0094	1.96	Mở màng phổi tối thiểu bằng troca	C	T1	97	Dẫn lưu màng phổi tối thiểu	607,000	
125	I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	01.0097.0111	1.97	Dẫn lưu màng phổi liên tục ≤ 8 giờ	C	T1	115	Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục	188,000	
126	II. NỘI KHOA	02.0002.0071	2.2	Bơm rửa khoang màng phổi	C	T2	74	Bơm rửa khoang màng phổi	227,000	
127	II. NỘI KHOA	02.0003.0073	2.3	Bơm streptokinase vào khoang màng phổi	B	T1	76	Bơm streptokinase vào khoang màng phổi	1,027,000	
128	II. NỘI KHOA	02.0008.0078	2.8	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	C	T2	81	Chọc tháo dịch màng bụng hoặc màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	183,000	
129	II. NỘI KHOA	02.0009.0077	2.9	Chọc dò dịch màng phổi	D	T3	80	Chọc dò màng bụng hoặc màng phổi	143,000	
130	II. NỘI KHOA	02.0011.0079	2.11	Chọc hút khí màng phổi	C	T3	82	Chọc hút khí màng phổi	150,000	
131	II. NỘI KHOA	02.0012.0095	2.12	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	C	T2	98	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	697,000	
132	II. NỘI KHOA	02.0026.0111	2.26	Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục	C	T3	115	Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục	188,000	
133	II. NỘI KHOA	02.0036.0127	2.36	Nội soi phế quản dưới gây mê	B	TDB	131	Nội soi phế quản dưới gây mê có sinh thiết	1,778,000	
134	II. NỘI KHOA	02.0036.0128	2.36	Nội soi phế quản dưới gây mê	B	TDB	132	Nội soi phế quản dưới gây mê không sinh thiết	1,478,000	
135	II. NỘI KHOA	02.0036.0129	2.36	Nội soi phế quản dưới gây mê	B	TDB	133	Nội soi phế quản dưới gây mê lấy dị vật phế quản	3,278,000	
136	II. NỘI KHOA	02.0043.0131	2.43	Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết niêm mạc phế quản	B	T1	135	Nội soi phế quản ống mềm gây tê có sinh thiết	1,159,000	
137	II. NỘI KHOA	02.0043.0127	2.43	Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết niêm mạc phế quản	B	T1	131	Nội soi phế quản dưới gây mê có sinh thiết	1,778,000	
138	II. NỘI KHOA	02.0048.0131	2.48	Nội soi phế quản chải phế quản chẩn đoán	B	T1	135	Nội soi phế quản ống mềm gây tê có sinh thiết	1,159,000	
139	II. NỘI KHOA	02.0048.0127	2.48	Nội soi phế quản chải phế quản chẩn đoán	B	T1	131	Nội soi phế quản dưới gây mê có sinh thiết	1,778,000	
140	II. NỘI KHOA	02.0049.0130	2.49	Nội soi rửa phế quản phế nang chọn lọc	B	T1	134	Nội soi phế quản ống mềm gây tê	768,000	
141	II. NỘI KHOA	02.0049.0128	2.49	Nội soi rửa phế quản phế nang chọn lọc	B	T1	132	Nội soi phế quản dưới gây mê không sinh thiết	1,478,000	
142	II. NỘI KHOA	02.0050.0132	2.50	Nội soi phế quản lấy dị vật (ống cứng, ống mềm)	B	TDB	136	Nội soi phế quản ống mềm gây tê lấy dị vật	2,618,000	
143	II. NỘI KHOA	02.0050.0129	2.50	Nội soi phế quản lấy dị vật (ống cứng, ống mềm)	B	TDB	133	Nội soi phế quản dưới gây mê lấy dị vật phế quản	3,278,000	
144	II. NỘI KHOA	02.0054.0118	2.54	Nội soi phế quản ống mềm ở người bệnh có thở máy	B	T1	122	Lọc máu liên tục (01 lần)	2,248,000	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.

145	II. NỘI KHOA	02.0061.0164	2.61	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	C		169	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	184,000	
146	II. NỘI KHOA	02.0062.0161	2.62	Rửa phổi toàn bộ	B	TDB	166	Rửa phổi toàn bộ	8,428,000	Đã bao gồm thuốc gây mê
147	II. NỘI KHOA	02.0063.0001	2.63	Siêu âm màng phổi cấp cứu	C		1	Siêu âm	49,300	
148	II. NỘI KHOA	02.0064.0175	2.64	Sinh thiết màng phổi mù	C	T2	180	Sinh thiết màng phổi	442,000	
149	II. NỘI KHOA	02.0074.0081	2.74	Chọc dò và dẫn lưu màng ngoài tim	C	T1	84	Chọc dò màng tim	259,000	
150	II. NỘI KHOA	02.0112.0004	2.112	Siêu âm Doppler mạch máu	C	T3	4	Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu	233,000	
151	II. NỘI KHOA	02.0113.0004	2.113	Siêu âm Doppler tim	C	T3	4	Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu	233,000	
152	II. NỘI KHOA	02.0150.0114	2.150	Hút đờm hầu họng	D	T3	118	Hút đờm	12,200	
153	II. NỘI KHOA	02.0163.0203	2.163	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	C	T2	210	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng	139,000	
154	II. NỘI KHOA	02.0183.0100	2.183	Đặt catheter tĩnh mạch cảnh để lọc máu cấp cứu	B	T1	103	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm nhiều nòng	1,137,000	
155	II. NỘI KHOA	02.0184.0102	2.184	Đặt catheter hai nòng có cuff, tạo đường hầm để lọc máu	B	T1	105	Đặt catheter hai nòng có cuff, tạo đường hầm để lọc máu	6,846,000	
156	II. NỘI KHOA	02.0185.0101	2.185	Đặt catheter hai nòng tĩnh mạch cảnh trong để lọc máu	B	T2	104	Đặt ống thông tĩnh mạch bằng catheter 2 nòng	1,137,000	Chỉ áp dụng với trường hợp lọc máu.
157	II. NỘI KHOA	02.0186.0101	2.186	Đặt catheter hai nòng tĩnh mạch dưới đòn để lọc máu	B	T2	104	Đặt ống thông tĩnh mạch bằng catheter 2 nòng	1,137,000	Chỉ áp dụng với trường hợp lọc máu.
158	II. NỘI KHOA	02.0200.1782	2.200	Đo áp lực thẩm thấu niệu	B		1799	Đo áp lực thẩm thấu niệu	32,000	
159	II. NỘI KHOA	02.0201.0155	2.201	Kỹ thuật tạo đường hầm trên cầu nối (AVF) để sử dụng kim đầu tù trong lọc máu (Kỹ thuật Button hole)	B	T2	160	Nối thông động- tĩnh mạch	1,160,000	
160	II. NỘI KHOA	02.0203.0116	2.203	Lọc màng bụng cấp cứu liên tục 24h	B	T1	120	Lọc màng bụng chu kỳ (CAPD)	574,000	
161	II. NỘI KHOA	02.0204.0116	2.204	Lọc màng bụng chu kỳ (CAPD)	B	T1	120	Lọc màng bụng chu kỳ (CAPD)	574,000	
162	II. NỘI KHOA	02.0206.0117	2.206	Lọc màng bụng liên tục 24 h bằng máy	B	T1	121	Lọc màng bụng liên tục 24 giờ bằng máy (thẩm phân phúc mạc)	988,000	
163	II. NỘI KHOA	02.0209.0194	2.209	Lọc máu bằng kỹ thuật thẩm tách siêu lọc dịch bù trực tiếp từ dịch lọc (Hemodiafiltration Online: HDF-Online) (Hoặc: Thẩm tách siêu lọc máu (HDF-Online))	B	T1	199	Thẩm tách siêu lọc máu (Hemodiafiltration offline: HDF ON - LINE)	1,528,000	Chưa bao gồm catheter.
164	II. NỘI KHOA	02.0211.0156	2.211	Nong niệu đạo và đặt sonde đái	B	T2	161	Nong niệu đạo và đặt thông đái	252,000	
165	II. NỘI KHOA	02.0233.0158	2.233	Rửa bàng quang	C	T3	163	Rửa bàng quang	209,000	Chưa bao gồm hóa chất.
166	II. NỘI KHOA	02.0234.0118	2.234	Siêu lọc máu chậm liên tục (SCUF)	B	TDB	122	Lọc máu liên tục (01 lần)	2,248,000	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.

167	II. NỘI KHOA	02.0235.0118	2.235	Siêu lọc máu liên tục cấp cứu (SCUF) cho người bệnh quá tải thể tích.	B	TDB	122	Lọc máu liên tục (01 lần)	2,248,000	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
168	II. NỘI KHOA	02.0242.0077	2.242	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm	C	T3	80	Chọc dò màng bụng hoặc màng phổi	143,000	
169	II. NỘI KHOA	02.0315.0004	2.315	Siêu âm Doppler mạch máu khối u gan	B		4	Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu	233,000	
170	II. NỘI KHOA	02.0316.0004	2.316	Siêu âm Doppler mạch máu hệ tĩnh mạch cửa hoặc mạch máu ổ bụng	B		4	Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu	233,000	
171	II. NỘI KHOA	02.0322.0078	2.322	Siêu âm can thiệp - Chọc dịch ổ bụng xét nghiệm	B	T2	81	Chọc tháo dịch màng bụng hoặc màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	183,000	
172	II. NỘI KHOA	02.0338.0211	2.338	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	D	T3	218	Thụt tháo phân hoặc Đặt sonde hậu môn	85,900	
173	II. NỘI KHOA	02.0339.0211	2.339	Thụt tháo phân	D	T3	218	Thụt tháo phân hoặc Đặt sonde hậu môn	85,900	
174	II. NỘI KHOA	02.0340.0086	2.340	Chọc hút tế bào cơ bằng kim nhỏ	B	T3	89	Chọc hút hạch hoặc u	116,000	
175	II. NỘI KHOA	02.0341.0086	2.341	Chọc hút tế bào xương bằng kim nhỏ	B	T3	89	Chọc hút hạch hoặc u	116,000	
176	II. NỘI KHOA	02.0342.0086	2.342	Chọc hút tế bào phần mềm bằng kim nhỏ	B	T3	89	Chọc hút hạch hoặc u	116,000	
177	II. NỘI KHOA	02.0343.0087	2.343	Chọc hút tế bào phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm	B	T2	90	Chọc hút hạch hoặc u hoặc áp xe hoặc các tổn thương khác dưới hướng dẫn của siêu âm	159,000	
178	II. NỘI KHOA	02.0344.0087	2.344	Chọc hút tế bào hạch dưới hướng dẫn của siêu âm	B	T2	90	Chọc hút hạch hoặc u hoặc áp xe hoặc các tổn thương khác dưới hướng dẫn của siêu âm	159,000	
179	II. NỘI KHOA	02.0346.0087	2.346	Chọc hút tế bào xương dưới hướng dẫn của siêu âm	B	T2	90	Chọc hút hạch hoặc u hoặc áp xe hoặc các tổn thương khác dưới hướng dẫn của siêu âm	159,000	
180	II. NỘI KHOA	02.0347.0087	2.347	Chọc hút tế bào khối u dưới hướng dẫn của siêu âm	B	T2	90	Chọc hút hạch hoặc u hoặc áp xe hoặc các tổn thương khác dưới hướng dẫn của siêu âm	159,000	
181	II. NỘI KHOA	02.0349.0112	2.349	Hút dịch khớp gối	C	T3	116	Hút dịch khớp	120,000	
182	II. NỘI KHOA	02.0350.0113	2.350	Hút dịch khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm	B	T2	117	Hút dịch khớp dưới hướng dẫn của siêu âm	132,000	
183	II. NỘI KHOA	02.0351.0112	2.351	Hút dịch khớp háng	B	T3	116	Hút dịch khớp	120,000	
184	II. NỘI KHOA	02.0352.0113	2.352	Hút dịch khớp háng dưới hướng dẫn của siêu âm	B	T2	117	Hút dịch khớp dưới hướng dẫn của siêu âm	132,000	
185	II. NỘI KHOA	02.0353.0112	2.353	Hút dịch khớp khuỷu	B	T3	116	Hút dịch khớp	120,000	
186	II. NỘI KHOA	02.0354.0113	2.354	Hút dịch khớp khuỷu dưới hướng dẫn của siêu âm	B	T2	117	Hút dịch khớp dưới hướng dẫn của siêu âm	132,000	
187	II. NỘI KHOA	02.0355.0112	2.355	Hút dịch khớp cổ chân	B	T3	116	Hút dịch khớp	120,000	
188	II. NỘI KHOA	02.0356.0113	2.356	Hút dịch khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm	B	T2	117	Hút dịch khớp dưới hướng dẫn của siêu âm	132,000	

189	II. NỘI KHOA	02.0357.0112	2.357	Hút dịch khớp cổ tay	B	T3	116	Hút dịch khớp	120,000	
190	II. NỘI KHOA	02.0358.0113	2.358	Hút dịch khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	B	T2	117	Hút dịch khớp dưới hướng dẫn của siêu âm	132,000	
191	II. NỘI KHOA	02.0359.0112	2.359	Hút dịch khớp vai	B	T3	116	Hút dịch khớp	120,000	
192	II. NỘI KHOA	02.0360.0113	2.360	Hút dịch khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	B	T2	117	Hút dịch khớp dưới hướng dẫn của siêu âm	132,000	
193	II. NỘI KHOA	02.0361.0112	2.361	Hút nang bao hoạt dịch	C	T3	116	Hút dịch khớp	120,000	
194	II. NỘI KHOA	02.0362.0113	2.362	Hút nang bao hoạt dịch dưới hướng dẫn của siêu âm	B	T2	117	Hút dịch khớp dưới hướng dẫn của siêu âm	132,000	
195	II. NỘI KHOA	02.0363.0086	2.363	Hút ổ viêm/ áp xe phần mềm	C	T3	89	Chọc hút hạch hoặc u	116,000	
196	II. NỘI KHOA	02.0364.0087	2.364	Hút ổ viêm/ áp xe phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm	B	T2	90	Chọc hút hạch hoặc u hoặc áp xe hoặc các tổn thương khác dưới hướng dẫn của siêu âm	159,000	
197	II. NỘI KHOA	02.0373.0001	2.373	Siêu âm khớp (một vị trí)	B		1	Siêu âm	49,300	
198	II. NỘI KHOA	02.0374.0001	2.374	Siêu âm phần mềm (một vị trí)	B		1	Siêu âm	49,300	
199	II. NỘI KHOA	02.0379.0170	2.379	Sinh thiết xương dưới hướng dẫn của siêu âm	A	T2	175	Sinh thiết vú hoặc tổn thương khác dưới hướng dẫn của siêu âm	847,000	
200	II. NỘI KHOA	02.0380.0168	2.380	Sinh thiết da bằng kim chuyên dụng (biopsy punch)	A	T3	173	Sinh thiết da hoặc niêm mạc	130,000	
201	III. NHI KHOA	03.0011.0196	3.11	Thận nhân tạo (ở người đã có mở thông động tĩnh mạch)	B	T1	201	Thận nhân tạo chu kỳ	567,000	Quả lọc dây máu dùng 6 lần.
202	III. NHI KHOA	03.0043.0004	3.43	Siêu âm Doppler mạch máu cấp cứu	C	T1	4	Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu	233,000	
203	III. NHI KHOA	03.0054.0297	3.54	Thở máy với tần số cao (HFO)	B	TDB	306	Thủ thuật đặc biệt (HSCC - CD)	1,310,000	
204	III. NHI KHOA	03.0069.0001	3.69	Siêu âm màng ngoài tim cấp cứu	B	T3	1	Siêu âm	49,300	
205	III. NHI KHOA	03.0082.0209	3.82	Thở máy không xâm nhập (thở CPAP, Thở BiPAP)	C	T1	216	Thở máy (01 ngày điều trị)	583,000	
206	III. NHI KHOA	03.0133.0210	3.133	Thông tiểu	D	T3	217	Thông đái	94,300	
207	III. NHI KHOA	03.0708.0253	3.708	Siêu âm điều trị	B	T3	262	Siêu âm điều trị	46,700	
208	III. NHI KHOA	03.0807.0282	3.807	Xoa bóp cục bộ bằng tay (60 phút)	D	T3	291	Xoa bóp cục bộ bằng tay	45,200	
209	III. NHI KHOA	03.0808.0283	3.808	Xoa bóp toàn thân bằng tay (60 phút)	D	T3	292	Xoa bóp toàn thân	55,800	
210	III. NHI KHOA	03.0892.0266	3.892	Tập vận động đoạn chi 30 phút	D	T3	275	Tập vận động đoạn chi	45,700	

211	III. NHI KHOA	03.0894.0267	3.894	Tập vận động toàn thân 30 phút	D	T3	276	Tập vận động toàn thân	51,400	
212	III. NHI KHOA	03.0901.0261	3.901	Tập luyện với ghế tập cơ 4 đầu đùi	D		270	Tập luyện với ghế tập cơ bốn đầu đùi	12,500	
213	III. NHI KHOA	03.0902.0269	3.902	Tập với hệ thống ròng rọc	D		278	Tập với hệ thống ròng rọc	12,500	
214	III. NHI KHOA	03.1002.2048	3.1002	Nội soi mũi	C		943	Nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng	108,000	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.
215	III. NHI KHOA	03.1658.0779	3.1658	Lấy dị vật giác mạc	C	T1	789	Lấy dị vật giác mạc sâu, một mắt (gây mê)	893,000	
216	III. NHI KHOA	03.1658.0777	3.1658	Lấy dị vật giác mạc	C	T1	787	Lấy dị vật giác mạc nông, một mắt (gây mê)	688,000	
217	III. NHI KHOA	03.1658.0778	3.1658	Lấy dị vật giác mạc	C	T1	788	Lấy dị vật giác mạc nông, một mắt (gây tê)	88,400	
218	III. NHI KHOA	03.1658.0780	3.1658	Lấy dị vật giác mạc	C	T1	790	Lấy dị vật giác mạc sâu, một mắt (gây tê)	338,000	
219	III. NHI KHOA	03.1703.0075	3.1703	Cắt chỉ khâu da	D	T3	78	Cắt chỉ	35,600	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
220	III. NHI KHOA	03.2118.0882	3.2118	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai	C	P3	892	Chọc hút dịch vành tai	56,800	
221	III. NHI KHOA	03.2212.0912	3.2212	Phẫu thuật tạo hình sống mũi, cánh mũi	B	P1	922	Nâng xương chính mũi sau chấn thương gây mê	2,720,000	
222	III. NHI KHOA	03.2245.0216	3.2245	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	C	T1	223	Khâu vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài < 10 cm	184,000	
223	III. NHI KHOA	03.2245.0217	3.2245	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	C	T1	224	Khâu vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm	248,000	
224	III. NHI KHOA	03.2245.0218	3.2245	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	C	T1	225	Khâu vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài < 10 cm	268,000	
225	III. NHI KHOA	03.2245.0219	3.2245	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	C	T1	226	Khâu vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm	323,000	
226	III. NHI KHOA	03.2332.0078	3.2332	Chọc dò màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	C	T2	81	Chọc tháo dịch màng bụng hoặc màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	183,000	
227	III. NHI KHOA	03.2367.0112	3.2367	Chọc dịch khớp	B	T1	116	Hút dịch khớp	120,000	
228	III. NHI KHOA	03.2379.0312	3.2379	Test lấy da với các dị nguyên	B	T3	321	Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với các dị nguyên hô hấp hoặc thức ăn hoặc sữa	337,000	
229	III. NHI KHOA	03.2379.0313	3.2379	Test lấy da với các dị nguyên	B	T3	322	Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với các loại thuốc (Đối với 6 loại thuốc hoặc vacxin hoặc huyết thanh)	383,000	

230	III. NHI KHOA	03.2382.0313	3.2382	Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc	D	T1	322	Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với các loại thuốc (Đối với 6 loại thuốc hoặc vacxin hoặc huyết thanh)	383,000	
231	III. NHI KHOA	03.2383.0314	3.2383	Test nội bì	D	T1	323	Test nội bì chậm đặc hiệu với thuốc hoặc vacxin hoặc huyết thanh	482,000	
232	III. NHI KHOA	03.2383.0315	3.2383	Test nội bì	D	T1	324	Test nội bì nhanh đặc hiệu với thuốc hoặc vacxin hoặc huyết thanh	395,000	
233	III. NHI KHOA	03.2384.0307	3.2384	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	D	T1	316	Test áp bì (Patch test) đặc hiệu với thuốc (Đối với 6 loại thuốc) hoặc mỹ phẩm	530,000	
234	III. NHI KHOA	03.2387.0212	3.2387	Tiêm trong da	D	T3	219	Tiêm (bắp hoặc dưới da hoặc tĩnh mạch)	12,800	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
235	III. NHI KHOA	03.2388.0212	3.2388	Tiêm dưới da	D	T3	219	Tiêm (bắp hoặc dưới da hoặc tĩnh mạch)	12,800	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
236	III. NHI KHOA	03.2389.0212	3.2389	Tiêm bắp thịt	D	T3	219	Tiêm (bắp hoặc dưới da hoặc tĩnh mạch)	12,800	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
237	III. NHI KHOA	03.2390.0212	3.2390	Tiêm tĩnh mạch	D	T3	219	Tiêm (bắp hoặc dưới da hoặc tĩnh mạch)	12,800	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
238	III. NHI KHOA	03.2449.0834	3.2449	Cắt u da vùng mặt, tạo hình.	B	PDB	844	Phẫu thuật u có vá da tạo hình	1,266,000	
239	III. NHI KHOA	03.2456.1044	3.2456	Cắt u da đầu lành, đường kính dưới 5 cm	C	P2	1055	Cắt u da đầu lành, đường kính dưới 5 cm	729,000	
240	III. NHI KHOA	03.2737.1181	3.2737	Cắt ung thư biểu mô vùng mặt + tạo hình vạt da, đóng khuyết da bằng phẫu thuật tạo hình thẩm mỹ đường kính từ 5cm trở lên	A	PDB	1194	Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm, hạch cổ và tạo hình bằng vạt từ xa hoặc tại chỗ	7,972,000	
241	III. NHI KHOA	03.2754.0345	3.2754	Phẫu thuật ung thư- biểu mô tế bào đáy/gai vùng mặt, Phẫu thuật Mohs	B	PDB	354	Phẫu thuật Mohs điều trị ung thư da	3,604,000	
242	III. NHI KHOA	03.2764.0562	3.2764	Phẫu thuật ung thư- biểu mô tế bào đáy/gai vùng mặt, đóng khuyết da	C	P1	572	Phẫu thuật ung thư biểu mô tế bào đáy hoặc tế bào gai vùng mặt + tạo hình vạt da, đóng khuyết da bằng phẫu thuật tạo hình	4,019,000	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
243	III. NHI KHOA	03.2815.0178	3.2815	Sinh thiết tủy xương	A	T1	183	Sinh thiết tủy xương	253,000	Chưa bao gồm kim sinh thiết.
244	III. NHI KHOA	03.2815.0179	3.2815	Sinh thiết tủy xương	A	T1	184	Sinh thiết tủy xương có kim sinh thiết	1,383,000	Bao gồm kim sinh thiết dùng nhiều lần.
245	III. NHI KHOA	03.2815.0180	3.2815	Sinh thiết tủy xương	A	T1	185	Sinh thiết tủy xương (sử dụng máy khoan cầm tay).	2,689,000	
246	III. NHI KHOA	03.2820.0004	3.2820	Siêu âm tim tại giường	A	T1	4	Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu	233,000	

247	III. NHI KHOA	03.2932.1136	3.2932	Phẫu thuật tạo hình từng phần vành tai	B	P2	1147	Kỹ thuật tạo vật da có cuống mạch liền điều trị vết thương, sẹo	4,986,000	
248	III. NHI KHOA	03.2948.0437	3.2948	Phẫu thuật tạo hình da dương vật trong mất da dương vật	B	P1	446	Phẫu thuật tạo hình dương vật	4,405,000	
249	III. NHI KHOA	03.2952.1136	3.2952	Phẫu thuật tái tạo tổn khuyết da bằng vật có cuống	B	PDB	1147	Kỹ thuật tạo vật da có cuống mạch liền điều trị vết thương, sẹo	4,986,000	
250	III. NHI KHOA	03.2953.1137	3.2953	Phẫu thuật tái tạo tổn khuyết da bằng vật tại chỗ	B	P2	1148	Kỹ thuật tạo vật da tại chỗ điều trị vết thương, vết bỏng và di chứng	3,759,000	
251	III. NHI KHOA	03.3007.0076	3.3007	Chăm sóc người bệnh dị ứng thuốc nặng: Lyell, Stevens-Johnson	C	T1	79	Chăm sóc da cho người bệnh dị ứng thuốc nặng	166,000	Áp dụng với người bệnh hội chứng Lyell, Steven Johnson.
252	III. NHI KHOA	03.3008.0333	3.3008	Điều trị sẹo xấu bằng hoá chất	C	TDB	342	Điều trị một số bệnh da bằng tiêm tại chỗ, chấm thuốc	309,000	
253	III. NHI KHOA	03.3009.0333	3.3009	Điều trị sẹo lõm bằng tiêm Acid hyaluronic	C	TDB	342	Điều trị một số bệnh da bằng tiêm tại chỗ, chấm thuốc	309,000	
254	III. NHI KHOA	03.3025.1149	3.3025	Cắt lọc, loại bỏ dị vật vảy da, vảy tiết dưới 20% diện tích cơ thể	C	TDB	1162	Thay băng cắt lọc vết bỏng diện tích từ 10% đến 19% diện tích cơ thể	428,000	
255	III. NHI KHOA	03.3026.1150	3.3026	Cắt lọc, loại bỏ dị vật vảy da, vảy tiết trên 20% diện tích cơ thể	C	TDB	1163	Thay băng cắt lọc vết bỏng diện tích từ 20% đến 39% diện tích cơ thể	573,000	
256	III. NHI KHOA	03.3594.0218	3.3594	Khâu vết thương âm hộ, âm đạo	B	P2	225	Khâu vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài < 10 cm	268,000	
257	III. NHI KHOA	03.3646.0556	3.3646	Cố định nẹp vít gãy trật khớp vai	B	P1	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3,878,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
258	III. NHI KHOA	03.3648.0534	3.3648	Tháo khớp vai	B	P1	544	Phẫu thuật cắt cụt chi	3,833,000	
259	III. NHI KHOA	03.3662.0556	3.3662	Cố định nẹp vít gãy liên lồi cầu cánh tay	B	P2	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3,878,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
260	III. NHI KHOA	03.3664.0548	3.3664	Cố định Kirschner trong gãy đầu trên xương cánh tay	B	P2	558	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định	4,109,000	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
261	III. NHI KHOA	03.3665.0556	3.3665	Cố định nẹp vít gãy thân xương cánh tay	B	P1	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3,878,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
262	III. NHI KHOA	03.3681.0534	3.3681	Tháo khớp khuỷu	B	P3	544	Phẫu thuật cắt cụt chi	3,833,000	
263	III. NHI KHOA	03.3683.0534	3.3683	Tháo khớp cổ tay	B	P2	544	Phẫu thuật cắt cụt chi	3,833,000	

264	III. NHI KHOA	03.3691.0577	3.3691	Phẫu thuật bàn tay cấp cứu có tổn thương phức tạp	A	P2	587	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	4,830,000	
265	III. NHI KHOA	03.3692.0577	3.3692	Phẫu thuật bàn tay, chỉnh hình phức tạp	A	P2	587	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	4,830,000	
266	III. NHI KHOA	03.3698.0535	3.3698	Phẫu thuật chuyển gân điều trị cò ngón tay do liệt vận động	B	P2	545	Phẫu thuật chuyển gân điều trị cò ngón tay do liệt vận động	3,069,000	
267	III. NHI KHOA	03.3703.0556	3.3703	Găm đinh Kirschner gãy đốt bàn nhiều đốt bàn	B	P2	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3,878,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
268	III. NHI KHOA	03.3710.0571	3.3710	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa	C	P3	581	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mỏm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	3,011,000	
269	III. NHI KHOA	03.3711.0571	3.3711	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay	C	P2	581	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mỏm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	3,011,000	
270	III. NHI KHOA	03.3723.0534	3.3723	Tháo khớp háng	B	P1	544	Phẫu thuật cắt cụt chi	3,833,000	
271	III. NHI KHOA	03.3726.0534	3.3726	Phẫu thuật cắt cụt đùi	B	P2	544	Phẫu thuật cắt cụt chi	3,833,000	
272	III. NHI KHOA	03.3755.0534	3.3755	Tháo khớp gối	C	P2	544	Phẫu thuật cắt cụt chi	3,833,000	
273	III. NHI KHOA	03.3769.0538	3.3769	Phẫu thuật chuyển gân điều trị bàn chân rủ do liệt vận động	B	P1	548	Phẫu thuật chuyển gân điều trị bàn chân rủ do liệt vận động	3,069,000	
274	III. NHI KHOA	03.3778.0556	3.3778	Găm Kirschner trong gãy mắt cá	B	P2	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3,878,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
275	III. NHI KHOA	03.3792.0534	3.3792	Tháo một nửa bàn chân trước	B	P2	544	Phẫu thuật cắt cụt chi	3,833,000	
276	III. NHI KHOA	03.3795.0534	3.3795	Tháo khớp cổ chân	B	P2	544	Phẫu thuật cắt cụt chi	3,833,000	
277	III. NHI KHOA	03.3796.0534	3.3796	Tháo khớp kiểu Pirogoff	B	P2	544	Phẫu thuật cắt cụt chi	3,833,000	
278	III. NHI KHOA	03.3797.0571	3.3797	Tháo bỏ các ngón chân	B	P2	581	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mỏm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	3,011,000	
279	III. NHI KHOA	03.3798.0571	3.3798	Tháo đốt bàn	B	P2	581	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mỏm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	3,011,000	
280	III. NHI KHOA	03.3800.0577	3.3800	Phẫu thuật bong lóc da và cơ phức tạp, sâu, rộng sau chấn thương	B	P2	587	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	4,830,000	
281	III. NHI KHOA	03.3802.0573	3.3802	Tạo hình các vật da che phủ, vật trượt	B	P1	583	Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch liền	3,469,000	
282	III. NHI KHOA	03.3808.0573	3.3808	Phẫu thuật màng da cổ (Pterygium Colli)	B	P1	583	Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch liền	3,469,000	

283	III. NHI KHOA	03.3813.0551	3.3813	Phẫu thuật viêm khớp mũ thứ phát có sai khớp	B	P1	561	Phẫu thuật gỡ dính khớp hoặc làm sạch khớp	2,850,000	
284	III. NHI KHOA	03.3815.0493	3.3815	Dẫn lưu áp xe cơ đái chậu	B	P2	503	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe trong ổ bụng	2,945,000	
285	III. NHI KHOA	03.3816.0571	3.3816	Phẫu thuật vết thương bàn tay, cắt lọc đơn thuần	B	P2	581	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mỏm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	3,011,000	
286	III. NHI KHOA	03.3817.0505	3.3817	Chích áp xe phần mềm lớn	C	T2	515	Chích rạch nhọt, Áp xe nhỏ dẫn lưu	197,000	
287	III. NHI KHOA	03.3818.0218	3.3818	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn	C	T3	225	Khâu vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài < 10 cm	268,000	
288	III. NHI KHOA	03.3820.0573	3.3820	Tạo hình bằng các vật tại chỗ đơn giản	C	P1	583	Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch liền	3,469,000	
289	III. NHI KHOA	03.3825.0217	3.3825	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm	C	T2	224	Khâu vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm	248,000	
290	III. NHI KHOA	03.3825.0219	3.3825	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm	C	T2	226	Khâu vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm	323,000	
291	III. NHI KHOA	03.3826.0200	3.3826	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	D	T3	206	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài ≤ 15cm	60,000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
292	III. NHI KHOA	03.3826.0202	3.3826	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	D	T3	209	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm	115,000	
293	III. NHI KHOA	03.3826.0204	3.3826	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	D	T3	211	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng	184,000	
294	III. NHI KHOA	03.3826.0205	3.3826	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	D	T3	212	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài > 50cm nhiễm trùng	253,000	
295	III. NHI KHOA	03.3826.0203	3.3826	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	D	T3	210	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng	139,000	
296	III. NHI KHOA	03.3826.0075	3.3826	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	D	T3	78	Cắt chỉ	35,600	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
297	III. NHI KHOA	03.3826.2047	3.3826	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	D	T3	207	Thay băng vết mổ chiều dài trên 15cm đến 30 cm	85,000	
298	III. NHI KHOA	03.3827.0218	3.3827	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10cm	D	T3	225	Khâu vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài < 10 cm	268,000	
299	III. NHI KHOA	03.3827.0216	3.3827	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10cm	D	T3	223	Khâu vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài < 10 cm	184,000	

300	III. NHI KHOA	03.3884.0573	3.3884	Đục nạo xương viêm và chuyển vật che phủ	B	P1	583	Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch liền	3,469,000	
301	III. NHI KHOA	03.3901.0563	3.3901	Rút đinh các loại	C	P3	573	Rút đinh hoặc tháo phươg tiện kết hợp xương	1,777,000	
302	III. NHI KHOA	03.3905.0563	3.3905	Rút chỉ thép xương ức	C	P2	573	Rút đinh hoặc tháo phươg tiện kết hợp xương	1,777,000	
303	III. NHI KHOA	03.3908.0573	3.3908	Tạo hình bằng các vật tự do đa dạng đơn giản	B	P1	583	Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch liền	3,469,000	
304	III. NHI KHOA	03.3910.0505	3.3910	Chích hạch viêm mủ	D	TDB	515	Chích rạch nhọt, Apxe nhỏ dẫn lưu	197,000	
305	III. NHI KHOA	03.3911.0200	3.3911	Thay băng, cắt chỉ	D	T2	206	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài ≤ 15cm	60,000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
306	III. NHI KHOA	03.3911.0201	3.3911	Thay băng, cắt chỉ	D	T2	207	Thay băng vết thương chiều dài trên 15cm đến 30 cm	85,000	
307	III. NHI KHOA	03.3911.0202	3.3911	Thay băng, cắt chỉ	D	T2	209	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm	115,000	
308	III. NHI KHOA	03.3911.0203	3.3911	Thay băng, cắt chỉ	D	T2	210	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng	139,000	
309	III. NHI KHOA	03.3911.0204	3.3911	Thay băng, cắt chỉ	D	T2	211	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng	184,000	

310	III. NHI KHOA	03.3911.0205	3.3911	Thay băng, cắt chỉ	D	T2	212	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài > 50cm nhiễm trùng	253,000	
311	IV. LAO	04.0035.1114	4.35	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao hạch cổ	B	P2	1125	Cắt sẹo khâu kín	3,432,000	
312	IV. LAO	04.0036.1114	4.36	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao thành ngực	B	P2	1125	Cắt sẹo khâu kín	3,432,000	
313	IV. LAO	04.0037.1114	4.37	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao các khớp ngoại biên	B	P2	1125	Cắt sẹo khâu kín	3,432,000	
314	IX. GÂY MỀ HỒI SỨC	09.0028.0099	9.28	Đặt catheter tĩnh mạch cảnh ngoài	C	T2	102	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm một nòng	664,000	
315	V. DA LIỄU	05.0002.0076	5.2	Chăm sóc bệnh nhân dị ứng thuốc nặng	B	T1	79	Chăm sóc da cho người bệnh dị ứng thuốc nặng	166,000	Áp dụng với người bệnh hội chứng Lyell, Steven Johnson.
316	V. DA LIỄU	05.0003.0272	5.3	Điều trị bệnh da bằng ngâm, tắm	D	T3	281	Thuỷ trị liệu	64,200	
317	V. DA LIỄU	05.0004.0334	5.4	Điều trị sùi mào gà bằng Laser CO2	B	T1	343	Điều trị sùi mào gà bằng Laser CO2, cắt bỏ thương tổn	758,000	
318	V. DA LIỄU	05.0005.0329	5.5	Điều trị hạt cơm bằng Laser CO2	B	T2	338	Điều trị một số bệnh da bằng Laser CO2, Plasma, đốt điện, ni tơ lỏng	357,000	
319	V. DA LIỄU	05.0007.0329	5.7	Điều trị u mềm treo bằng Laser CO2	B	T2	338	Điều trị một số bệnh da bằng Laser CO2, Plasma, đốt điện, ni tơ lỏng	357,000	
320	V. DA LIỄU	05.0008.0329	5.8	Điều trị dày sừng da đầu bằng Laser CO2	B	T2	338	Điều trị một số bệnh da bằng Laser CO2, Plasma, đốt điện, ni tơ lỏng	357,000	
321	V. DA LIỄU	05.0009.0329	5.9	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng Laser CO2	B	T2	338	Điều trị một số bệnh da bằng Laser CO2, Plasma, đốt điện, ni tơ lỏng	357,000	
322	V. DA LIỄU	05.0010.0329	5.10	Điều trị sẩn cục bằng Laser CO2	B	T2	338	Điều trị một số bệnh da bằng Laser CO2, Plasma, đốt điện, ni tơ lỏng	357,000	
323	V. DA LIỄU	05.0011.0329	5.11	Điều trị bớt sùi bằng Laser CO2	B	T2	338	Điều trị một số bệnh da bằng Laser CO2, Plasma, đốt điện, ni tơ lỏng	357,000	
324	V. DA LIỄU	05.0019.0324	5.19	Điều trị hạt cơm bằng Nito lỏng	B	T3	333	Điều trị một số bệnh da bằng Ni tơ lỏng, nạo thương tổn	350,000	
325	V. DA LIỄU	05.0020.0324	5.20	Điều trị sẩn cục bằng Nito lỏng	B	T3	333	Điều trị một số bệnh da bằng Ni tơ lỏng, nạo thương tổn	350,000	

326	V. DA LIỄU	05.0021.0324	5.21	Điều trị sẹo lồi bằng Nitơ lỏng	B	T3	333	Điều trị một số bệnh da bằng Ni tơ lỏng, nạo thương tổn	350,000	
327	V. DA LIỄU	05.0022.0324	5.22	Điều trị bớt sùi bằng Nitơ lỏng	B	T2	333	Điều trị một số bệnh da bằng Ni tơ lỏng, nạo thương tổn	350,000	
328	V. DA LIỄU	05.0024.0333	5.24	Điều trị sẹo lồi bằng tiêm Triamcinolon trong thương tổn	B	T2	342	Điều trị một số bệnh da bằng tiêm tại chỗ, chấm thuốc	309,000	
329	V. DA LIỄU	05.0025.0331	5.25	Điều trị u mạch máu bằng YAG-KTP	B	TDB	340	Điều trị một số bệnh da bằng Laser YAG, Laser Ruby	1,384,000	
330	V. DA LIỄU	05.0026.0331	5.26	Điều trị bớt tăng sắc tố bằng YAG-KTP	B	TDB	340	Điều trị một số bệnh da bằng Laser YAG, Laser Ruby	1,384,000	
331	V. DA LIỄU	05.0028.0331	5.28	Điều trị sẹo lồi bằng YAG-KTP	B	TDB	340	Điều trị một số bệnh da bằng Laser YAG, Laser Ruby	1,384,000	
332	V. DA LIỄU	05.0031.0330	5.31	Điều trị sẹo lồi bằng Laser màu	B	T1	339	Điều trị một số bệnh da bằng Laser màu	1,124,000	
333	V. DA LIỄU	05.0036.0328	5.36	Điều trị sẹo lồi bằng IPL	B	T2	337	Điều trị một số bệnh da bằng IPL	477,000	
334	V. DA LIỄU	05.0037.0328	5.37	Điều trị trứng cá bằng IPL	B	T2	337	Điều trị một số bệnh da bằng IPL	477,000	
335	V. DA LIỄU	05.0043.0333	5.43	Điều trị sẹo lõm bằng TCA (trichloacetic acid)	C	T2	342	Điều trị một số bệnh da bằng tiêm tại chỗ, chấm thuốc	309,000	
336	V. DA LIỄU	05.0044.0329	5.44	Điều trị sùi mào gà bằng đốt điện	C	T2	338	Điều trị một số bệnh da bằng Laser CO2, Plasma, đốt điện, ni tơ lỏng	357,000	
337	V. DA LIỄU	05.0045.0329	5.45	Điều trị hạt cơm bằng đốt điện	C	T2	338	Điều trị một số bệnh da bằng Laser CO2, Plasma, đốt điện, ni tơ lỏng	357,000	
338	V. DA LIỄU	05.0046.0329	5.46	Điều trị u mềm treo bằng đốt điện	C	T2	338	Điều trị một số bệnh da bằng Laser CO2, Plasma, đốt điện, ni tơ lỏng	357,000	
339	V. DA LIỄU	05.0047.0329	5.47	Điều trị dày sừng da đầu bằng đốt điện	C	T2	338	Điều trị một số bệnh da bằng Laser CO2, Plasma, đốt điện, ni tơ lỏng	357,000	
340	V. DA LIỄU	05.0048.0329	5.48	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng đốt điện	C	T2	338	Điều trị một số bệnh da bằng Laser CO2, Plasma, đốt điện, ni tơ lỏng	357,000	
341	V. DA LIỄU	05.0049.0329	5.49	Điều trị sẩn cục bằng đốt điện	C	T2	338	Điều trị một số bệnh da bằng Laser CO2, Plasma, đốt điện, ni tơ lỏng	357,000	
342	V. DA LIỄU	05.0050.0329	5.50	Điều trị bớt sùi bằng đốt điện	C	T2	338	Điều trị một số bệnh da bằng Laser CO2, Plasma, đốt điện, ni tơ lỏng	357,000	
343	V. DA LIỄU	05.0051.0324	5.51	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn	D	T3	333	Điều trị một số bệnh da bằng Ni tơ lỏng, nạo thương tổn	350,000	
344	V. DA LIỄU	05.0065.0168	5.65	Sinh thiết niêm mạc	B	T2	173	Sinh thiết da hoặc niêm mạc	130,000	
345	V. DA LIỄU	05.0067.0173	5.67	Sinh thiết hạch, cơ, thần kinh và các u dưới da	B	T2	178	Sinh thiết hạch hoặc u	273,000	

346	V. DA LIỄU	05.0071.0323	5.71	Đắp mặt nạ điều trị một số bệnh da	C	T3	332	Đắp mặt nạ điều trị một số bệnh da	208,000	
347	V. DA LIỄU	05.0073.0332	5.73	Điều trị đau do zona bằng chiếu Laser Hé- Né	C	T3	341	Điều trị một số bệnh da bằng Laser, Ánh sáng chiếu ngoài	237,000	
348	V. DA LIỄU	05.0088.0336	5.88	Điều trị viêm da cơ địa bằng máy Acthyderm	B	T2	345	Điều trị viêm da cơ địa bằng máy	1,132,000	
349	V. DA LIỄU	05.0089.0322	5.89	Chụp và phân tích da bằng máy phân tích da	B	T3	331	Chụp và phân tích da bằng máy	211,000	
350	V. DA LIỄU	05.0093.0327	5.93	Điều trị sẹo lõm bằng Laser Fractional, Intracell	B	TDB	336	Điều trị một số bệnh da bằng Fractional, Intracell	1,381,000	
351	V. DA LIỄU	05.0095.0331	5.95	Điều trị các nốt sắc tố bằng Laser Ruby	B	TDB	340	Điều trị một số bệnh da bằng Laser YAG, Laser Ruby	1,384,000	
352	V. DA LIỄU	05.0097.0327	5.97	Điều trị râm má bằng laser Fractional	B	T1	336	Điều trị một số bệnh da bằng Fractional, Intracell	1,381,000	
353	V. DA LIỄU	05.0107.0254	5.107	Điều trị mụn trứng cá bằng chiếu đèn LED	B	T3	263	Sóng ngắn	37,200	
354	VII. NỘI TIẾT	07.0227.0367	7.227	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ¼ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	C	T2	376	Thủ thuật loại II (Nội tiết)	414,000	
355	VII. NỘI TIẾT	07.0218.0571	7.218	Cắt đoạn xương bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	B	P2	581	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mỏm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	3,011,000	
356	VII. NỘI TIẾT	07.0219.1144	7.219	Nạo xương viêm trên người bệnh đái tháo đường	B	P3	1155	Phẫu thuật loại bỏ hoại tử ổ loét vết thương mạn tính	2,621,000	
357	VII. NỘI TIẾT	07.0220.1144	7.220	Tháo khớp ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	C	P3	1155	Phẫu thuật loại bỏ hoại tử ổ loét vết thương mạn tính	2,621,000	
358	VII. NỘI TIẾT	07.0221.0574	7.221	Ghép da tự thân bằng mảnh da tròn nhỏ <5mm trên người bệnh đái tháo đường	B	P2	584	Phẫu thuật vá da lớn diện tích ≥10 cm2	4,400,000	
359	VII. NỘI TIẾT	07.0222.0575	7.222	Ghép da tự thân bằng mảnh da dài mỏng trên người bệnh đái tháo đường	B	P2	585	Phẫu thuật vá da nhỏ diện tích < 10 cm2	2,883,000	
360	VII. NỘI TIẾT	07.0223.0574	7.223	Ghép da tự thân bằng các mảnh da mắt lưới trên người bệnh đái tháo đường	B	P2	584	Phẫu thuật vá da lớn diện tích ≥10 cm2	4,400,000	
361	VII. NỘI TIẾT	07.0224.0574	7.224	Ghép da tự thân bằng các mảnh da lớn, dày toàn lớp da trên người bệnh đái tháo đường	B	P1	584	Phẫu thuật vá da lớn diện tích ≥10 cm2	4,400,000	
362	VII. NỘI TIẾT	07.0225.0200	7.225	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	D	T3	206	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài ≤ 15cm	60,000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
363	VII. NỘI TIẾT	07.0225.0201	7.225	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	D	T3	207	Thay băng vết thương chiều dài trên 15cm đến 30 cm	85,000	
364	VII. NỘI TIẾT	07.0225.0202	7.225	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	D	T3	209	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm	115,000	

365	VII. NỘI TIẾT	07.0225.0203	7.225	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	D	T3	210	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng	139,000	
366	VII. NỘI TIẾT	07.0225.0204	7.225	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	D	T3	211	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng	184,000	
367	VII. NỘI TIẾT	07.0225.0205	7.225	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	D	T3	212	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài > 50cm nhiễm trùng	253,000	
368	VII. NỘI TIẾT	07.0226.0199	7.226	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét khu trú ở ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	C	T2	205	Thay băng cắt lọc vết thương mạn tính	258,000	Áp dụng đối với bệnh Pemphigus hoặc Pemphigoid hoặc ly thượng bì bong nước bẩm sinh hoặc vết loét bàn chân do đái tháo đường hoặc vết loét, hoại tử ở bệnh nhân phong hoặc vết loét, hoại tử do tỳ đê.
369	VII. NỘI TIẾT	07.0228.0366	7.228	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ½ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	C	T1	375	Thủ thuật loại I (Nội tiết)	654,000	
370	VII. NỘI TIẾT	07.0229.0366	7.229	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng lan tỏa cả bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	C	T1	375	Thủ thuật loại I (Nội tiết)	654,000	
371	VII. NỘI TIẾT	07.0230.0199	7.230	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng phần mềm trên người bệnh đái tháo đường	C	T2	205	Thay băng cắt lọc vết thương mạn tính	258,000	Áp dụng đối với bệnh Pemphigus hoặc Pemphigoid hoặc ly thượng bì bong nước bẩm sinh hoặc vết loét bàn chân do đái tháo đường hoặc vết loét, hoại tử ở bệnh nhân phong hoặc vết loét, hoại tử do tỳ đê.
372	VII. NỘI TIẾT	07.0231.0505	7.231	Chích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh đái tháo đường	C	T3	515	Chích rạch nhọt, Áp xe nhỏ dẫn lưu	197,000	
373	VII. NỘI TIẾT	07.0233.0355	7.233	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường	C	T3	364	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường	271,000	
374	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	08.0389.0280	8.389	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	D	T2	289	Xoa bóp bấm huyệt	69,300	
375	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	08.0390.0280	8.390	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	D	T2	289	Xoa bóp bấm huyệt	69,300	
376	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	08.0391.0280	8.391	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	D	T2	289	Xoa bóp bấm huyệt	69,300	

377	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	08.0392.0280	8.392	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông	D	T2	289	Xoa bóp bấm huyệt	69,300	
378	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	08.0396.0280	8.396	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	D	T2	289	Xoa bóp bấm huyệt	69,300	
379	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	08.0397.0280	8.397	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	D	T2	289	Xoa bóp bấm huyệt	69,300	
380	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	08.0402.0280	8.402	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	D	T2	289	Xoa bóp bấm huyệt	69,300	
381	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	08.0430.0280	8.430	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	D	T2	289	Xoa bóp bấm huyệt	69,300	
382	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	08.0432.0280	8.432	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	D	T2	289	Xoa bóp bấm huyệt	69,300	
383	VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN	08.0447.0280	8.447	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	D	T2	289	Xoa bóp bấm huyệt	69,300	
384	X. NGOẠI KHOA	10.0149.0344	10.149	Phẫu thuật giải phóng chèn ép TK ngoại biên	B	P1	353	Phẫu thuật giải áp thần kinh	2,457,000	
385	X. NGOẠI KHOA	10.0153.0414	10.153	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần	C	P1	423	Phẫu thuật phục hồi thành ngực (do chấn thương hoặc vết thương)	7,011,000	Chưa bao gồm các loại đinh, nẹp, vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài.
386	X. NGOẠI KHOA	10.0167.0582	10.167	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch máu chi	B	P1	592	Phẫu thuật loại I (Ngoại khoa)	3,063,000	
387	X. NGOẠI KHOA	10.0168.0393	10.168	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch cảnh	B	PDB	402	Phẫu thuật các mạch máu lớn (động mạch chủ ngực hoặc bụng hoặc cảnh hoặc thận)	15,196,000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
388	X. NGOẠI KHOA	10.0169.0401	10.169	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch chậu	B	PDB	410	Phẫu thuật thay đoạn mạch nhân tạo	12,996,000	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học.
389	X. NGOẠI KHOA	10.0170.0401	10.170	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch dưới đòn	B	PDB	410	Phẫu thuật thay đoạn mạch nhân tạo	12,996,000	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học.
390	X. NGOẠI KHOA	10.0172.0582	10.172	Phẫu thuật thắt các mạch máu lớn ngoại vi	D	P1	592	Phẫu thuật loại I (Ngoại khoa)	3,063,000	
391	X. NGOẠI KHOA	10.0173.0581	10.173	Phẫu thuật điều trị chấn thương – vết thương mạch máu ngoại vi ở trẻ em	B	PDB	591	Phẫu thuật đặc biệt (Ngoại khoa)	5,087,000	

392	X. NGOẠI KHOA	10.0356.0436	10.356	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	C	P2	445	Phẫu thuật nội soi đặt Sonde JJ	1,813,000	Chưa bao gồm sonde JJ.
393	X. NGOẠI KHOA	10.0405.0156	10.405	Nong niệu đạo	C	T1	161	Nong niệu đạo và đặt thông đái	252,000	
394	X. NGOẠI KHOA	10.0716.0551	10.716	Phẫu thuật tháo khớp vai	B	P1	561	Phẫu thuật gỡ dính khớp hoặc làm sạch khớp	2,850,000	
395	X. NGOẠI KHOA	10.0718.0556	10.718	Phẫu thuật KHX gãy cổ xương bả vai	B	P1	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3,878,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
396	X. NGOẠI KHOA	10.0719.0556	10.719	Phẫu thuật KHX gãy xương đòn	C	P2	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3,878,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
397	X. NGOẠI KHOA	10.0720.0556	10.720	Phẫu thuật KHX trật khớp cùng đòn	B	P1	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3,878,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
398	X. NGOẠI KHOA	10.0721.0556	10.721	Phẫu thuật KHX khớp giả xương đòn	B	P1	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3,878,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
399	X. NGOẠI KHOA	10.0722.0556	10.722	Phẫu thuật KHX trật khớp ức đòn	B	P1	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3,878,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
400	X. NGOẠI KHOA	10.0724.0556	10.724	Phẫu thuật KHX gãy trật cổ xương cánh tay	A	P1	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3,878,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
401	X. NGOẠI KHOA	10.0725.0556	10.725	Phẫu thuật KHX gãy thân xương cánh tay	B	P1	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3,878,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
402	X. NGOẠI KHOA	10.0729.0556	10.729	Phẫu thuật KHX gãy thân xương cánh tay phức tạp	B	P1	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3,878,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
403	X. NGOẠI KHOA	10.0730.0556	10.730	Phẫu thuật KHX gãy trên lồi cầu xương cánh tay	B	P1	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3,878,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
404	X. NGOẠI KHOA	10.0731.0556	10.731	Phẫu thuật KHX gãy liên lồi cầu xương cánh tay	B	P1	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3,878,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
405	X. NGOẠI KHOA	10.0732.0556	10.732	Phẫu thuật KHX gãy ròng rọc xương cánh tay	B	P2	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3,878,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

406	X. NGOẠI KHOA	10.0733.0556	10.733	Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	B	P2	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3,878,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
407	X. NGOẠI KHOA	10.0734.0548	10.734	Phẫu thuật KHX gãy mỏm khuỷu	C	P1	558	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định	4,109,000	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
408	X. NGOẠI KHOA	10.0735.0548	10.735	Phẫu thuật KHX gãy mỏm khuỷu phức tạp	B	P1	558	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định	4,109,000	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
409	X. NGOẠI KHOA	10.0736.0556	10.736	Phẫu thuật KHX gãy Monteggia	B	P1	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3,878,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
410	X. NGOẠI KHOA	10.0737.0556	10.737	Phẫu thuật KHX gãy đài quay	B	P2	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3,878,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
411	X. NGOẠI KHOA	10.0738.0556	10.738	Phẫu thuật KHX gãy đài quay phức tạp	B	P1	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3,878,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
412	X. NGOẠI KHOA	10.0739.0556	10.739	Phẫu thuật KHX gãy thân 2 xương cẳng tay	B	P1	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3,878,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
413	X. NGOẠI KHOA	10.0740.0556	10.740	Phẫu thuật KHX gãy xương quay kèm trật khớp quay trụ dưới	B	P1	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3,878,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
414	X. NGOẠI KHOA	10.0741.0556	10.741	Phẫu thuật KHX gãy phức tạp khớp khuỷu	B	PDB	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3,878,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
415	X. NGOẠI KHOA	10.0743.0556	10.743	Phẫu thuật KHX gãy đầu dưới xương quay	B	P1	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3,878,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
416	X. NGOẠI KHOA	10.0744.0548	10.744	Phẫu thuật KHX gãy trật khớp cổ tay	A	P1	558	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định	4,109,000	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
417	X. NGOẠI KHOA	10.0745.0556	10.745	Phẫu thuật KHX gãy chỏm đốt bàn và ngón tay	A	P1	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3,878,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
418	X. NGOẠI KHOA	10.0746.0556	10.746	Phẫu thuật KHX gãy thân đốt bàn và ngón tay	A	P1	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3,878,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
419	X. NGOẠI KHOA	10.0747.0556	10.747	Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu xương bàn và ngón tay	A	P1	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3,878,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

420	X. NGOẠI KHOA	10.0753.0556	10.753	Phẫu thuật KHX gãy cánh chậu	B	P1	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3,878,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
421	X. NGOẠI KHOA	10.0759.0556	10.759	Phẫu thuật KHX gãy bán phần chỏm xương đùi	B	P1	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3,878,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
422	X. NGOẠI KHOA	10.0808.0577	10.808	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động	B	P1	587	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	4,830,000	
423	X. NGOẠI KHOA	10.0809.0583	10.809	Phẫu thuật vết thương bàn tay	B	P1	593	Phẫu thuật loại II (Ngoại khoa)	2,122,000	
424	X. NGOẠI KHOA	10.0810.0559	10.810	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi	B	P1	569	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	3,087,000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
425	X. NGOẠI KHOA	10.0811.0559	10.811	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp	B	P1	569	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	3,087,000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
426	X. NGOẠI KHOA	10.0843.0550	10.843	Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng	B	P2	560	Phẫu thuật điều trị xơ cứng gân cơ hoặc xơ cứng khớp	3,699,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
427	X. NGOẠI KHOA	10.0846.0549	10.846	Phẫu thuật làm cứng khớp cổ tay	B	P1	559	Phẫu thuật làm cứng khớp	3,778,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài.
428	X. NGOẠI KHOA	10.0849.0549	10.849	Phẫu thuật làm cứng khớp bàn, ngón tay	A	P1	559	Phẫu thuật làm cứng khớp	3,778,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài.
429	X. NGOẠI KHOA	10.0850.0575	10.850	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật dính ngón tay	B	P1	585	Phẫu thuật vá da nhỏ diện tích < 10 cm ²	2,883,000	
430	X. NGOẠI KHOA	10.0851.0571	10.851	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật thừa ngón tay	B	P1	581	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mỏm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	3,011,000	
431	X. NGOẠI KHOA	10.0853.0552	10.853	Phẫu thuật chuyển ngón tay	A	PDB	562	Phẫu thuật ghép chi	6,496,000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.
432	X. NGOẠI KHOA	10.0859.0571	10.859	Phẫu thuật bệnh lý nhiễm trùng bàn tay	A	P1	581	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mỏm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	3,011,000	
433	X. NGOẠI KHOA	10.0862.0571	10.862	Phẫu thuật làm mỏm cụt ngón và đốt bàn ngón	C	P2	581	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mỏm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	3,011,000	
434	X. NGOẠI KHOA	10.0863.0534	10.863	Phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay	C	P2	544	Phẫu thuật cắt cụt chi	3,833,000	
435	X. NGOẠI KHOA	10.0864.0583	10.864	Phẫu thuật tháo khớp cổ tay	B	P2	593	Phẫu thuật loại II (Ngoại khoa)	2,122,000	
436	X. NGOẠI KHOA	10.0882.0559	10.882	Phẫu thuật đứt gân cơ nhị đầu	B	P1	569	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	3,087,000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.

437	X. NGOẠI KHOA	10.0888.0559	10.888	Chuyển gân điều trị liệt đám rối thần kinh cánh tay	A	P1	569	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	3,087,000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
438	X. NGOẠI KHOA	10.0889.0559	10.889	Chuyển gân điều trị liệt thần kinh mác chung	A	P1	569	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	3,087,000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
439	X. NGOẠI KHOA	10.0893.0573	10.893	Chuyển vật da cân - cơ cuống mạch liên	B	P1	583	Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch liên	3,469,000	
440	X. NGOẠI KHOA	10.0895.0573	10.895	Chuyển vật cân cơ cánh tay trước	A	P2	583	Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch liên	3,469,000	
441	X. NGOẠI KHOA	10.0931.0554	10.931	Phẫu thuật thay đoạn xương ghép bảo quản bằng kỹ thuật cao	A	PDB	564	Phẫu thuật thay đoạn xương ghép bảo quản bằng kỹ thuật cao	4,750,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương nhân tạo và sản phẩm sinh học thay thế xương.
442	X. NGOẠI KHOA	10.0934.0563	10.934	Rút đinh/tháo phươg tiện kết hợp xương	C	P2	573	Rút đinh hoặc tháo phươg tiện kết hợp xương	1,777,000	
443	X. NGOẠI KHOA	10.0936.0573	10.936	Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch liên	A	P1	583	Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch liên	3,469,000	
444	X. NGOẠI KHOA	10.0939.0539	10.939	Phẫu thuật đóng cứng khớp cổ chân	B	P1	549	Phẫu thuật đóng cứng khớp cổ chân	2,168,000	Chưa bao gồm phươg tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
445	X. NGOẠI KHOA	10.0940.0579	10.940	Phẫu thuật vi phẫu nối mạch chi	A	PDB	589	Phẫu thuật vi phẫu nối mạch chi	6,964,000	Chưa bao gồm mạch nhân tạo.
446	X. NGOẠI KHOA	10.0942.0534	10.942	Phẫu thuật cắt cụt chi	B	P2	544	Phẫu thuật cắt cụt chi	3,833,000	
447	X. NGOẠI KHOA	10.0943.0534	10.943	Phẫu thuật tháo khớp chi	B	P2	544	Phẫu thuật cắt cụt chi	3,833,000	
448	X. NGOẠI KHOA	10.0946.0538	10.946	Phẫu thuật chuyển gân chi (Chuyển gân chày sau, chày trước, cơ mác bên dài)	A	P1	548	Phẫu thuật chuyển gân điều trị bàn chân rũ do liệt vận động	3,069,000	
449	X. NGOẠI KHOA	10.0950.0549	10.950	Phẫu thuật làm cứng khớp gối	A	P1	559	Phẫu thuật làm cứng khớp	3,778,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài.
450	X. NGOẠI KHOA	10.0952.0571	10.952	Phẫu thuật sửa mỏm cụt chi	B	P2	581	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mỏm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	3,011,000	
451	X. NGOẠI KHOA	10.0953.0571	10.953	Phẫu thuật sửa mỏm cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón)	B	P2	581	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mỏm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	3,011,000	
452	X. NGOẠI KHOA	10.0954.0576	10.954	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	C	P2	586	Phẫu thuật vết thương phần mềm hoặc rách da đầu	2,660,000	
453	X. NGOẠI KHOA	10.0955.0577	10.955	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	B	P1	587	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	4,830,000	
454	X. NGOẠI KHOA	10.0958.0549	10.958	Phẫu thuật đóng cứng khớp khác	B	P1	559	Phẫu thuật làm cứng khớp	3,778,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài.
455	X. NGOẠI KHOA	10.0959.0573	10.959	Phẫu thuật chuyển da, cơ che phủ	B	P1	583	Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch liên	3,469,000	
456	X. NGOẠI KHOA	10.0963.0559	10.963	Phẫu thuật nối gân duỗi/ kéo dài gân (1 gân)	B	P2	569	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	3,087,000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
457	X. NGOẠI KHOA	10.0964.0559	10.964	Phẫu thuật nối gân gấp/ kéo dài gân (1 gân)	B	P2	569	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	3,087,000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.

458	X. NGOẠI KHOA	10.0966.0572	10.966	Phẫu thuật nối thần kinh (1 dây)	A	P2	582	Phẫu thuật nối dây thần kinh (tính 1 dây)	3,131,000	
459	X. NGOẠI KHOA	10.0968.0553	10.968	Phẫu thuật ghép xương tự thân	B	P1	563	Phẫu thuật ghép xương	4,806,000	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
460	X. NGOẠI KHOA	10.0979.0571	10.979	Phẫu thuật viêm xương	B	P2	581	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mỏm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	3,011,000	
461	X. NGOẠI KHOA	10.0980.0571	10.980	Phẫu thuật nạo viêm + lấy xương chết	B	P1	581	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mỏm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	3,011,000	
462	X. NGOẠI KHOA	10.0982.0551	10.982	Phẫu thuật viên tẩy bao hoạt dịch bàn tay	A	P1	561	Phẫu thuật gỡ dính khớp hoặc làm sạch khớp	2,850,000	
463	X. NGOẠI KHOA	10.0983.0551	10.983	Phẫu thuật vết thương khớp	B	P2	561	Phẫu thuật gỡ dính khớp hoặc làm sạch khớp	2,850,000	
464	X. NGOẠI KHOA	10.0984.0563	10.984	Phẫu thuật rút nẹp, dụng cụ kết hợp xương	C	P2	573	Rút đinh hoặc tháo phươg tiện kết hợp xương	1,777,000	
465	X. NGOẠI KHOA	10.0985.0519	10.985	Nắn, bó bột giai đoạn trong hội chứng Volkmann	B	T2	529	Nắn, bó bột bàn chân hoặc bàn tay (bột liền)	242,000	
466	X. NGOẠI KHOA	10.0985.0520	10.985	Nắn, bó bột giai đoạn trong hội chứng Volkmann	B	T2	530	Nắn, bó bột bàn chân hoặc bàn tay (bột tự cán)	173,000	
467	X. NGOẠI KHOA	10.0986.0529	10.986	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng	B	T1	539	Nắn, bó bột xương đùi hoặc chậu hoặc cột sống (bột liền)	637,000	
468	X. NGOẠI KHOA	10.0986.0530	10.986	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng	B	T1	540	Nắn, bó bột xương đùi hoặc chậu hoặc cột sống (bột tự cán)	357,000	
469	X. NGOẠI KHOA	10.0987.0525	10.987	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ O	B	T2	535	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột liền)	348,000	
470	X. NGOẠI KHOA	10.0987.0526	10.987	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ O	B	T2	536	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột tự cán)	271,000	
471	X. NGOẠI KHOA	10.0988.0525	10.988	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X	B	T2	535	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột liền)	348,000	
472	X. NGOẠI KHOA	10.0988.0526	10.988	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X	B	T2	536	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột tự cán)	271,000	
473	X. NGOẠI KHOA	10.0989.0529	10.989	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi	B	T1	539	Nắn, bó bột xương đùi hoặc chậu hoặc cột sống (bột liền)	637,000	
474	X. NGOẠI KHOA	10.0989.0530	10.989	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi	B	T1	540	Nắn, bó bột xương đùi hoặc chậu hoặc cột sống (bột tự cán)	357,000	
475	X. NGOẠI KHOA	10.0993.0515	10.993	Nắn, bó bột gãy xương hàm	A	T2	525	Nắn trật khớp khuỷu tay hoặc khớp xương đòn hoặc khớp hàm (bột liền)	412,000	

476	X. NGOẠI KHOA	10.0993.0516	10.993	Nắn, bó bột gãy xương hàm	A	T2	526	Nắn trật khớp khuỷu tay hoặc khớp xương đòn hoặc khớp hàm (bột tự cán)	234,000	
477	X. NGOẠI KHOA	10.0994.0529	10.994	Nắn, bó bột cột sống	B	T2	539	Nắn, bó bột xương đùi hoặc chậu hoặc cột sống (bột liền)	637,000	
478	X. NGOẠI KHOA	10.0994.0530	10.994	Nắn, bó bột cột sống	B	T2	540	Nắn, bó bột xương đùi hoặc chậu hoặc cột sống (bột tự cán)	357,000	
479	X. NGOẠI KHOA	10.0995.0517	10.995	Nắn, bó bột trật khớp vai	B	T2	527	Nắn trật khớp vai (bột liền)	327,000	
480	X. NGOẠI KHOA	10.0995.0518	10.995	Nắn, bó bột trật khớp vai	B	T2	528	Nắn trật khớp vai (bột tự cán)	172,000	
481	X. NGOẠI KHOA	10.0996.0515	10.996	Nắn, bó bột gãy xương đòn	B	T2	525	Nắn trật khớp khuỷu tay hoặc khớp xương đòn hoặc khớp hàm (bột liền)	412,000	
482	X. NGOẠI KHOA	10.0996.0516	10.996	Nắn, bó bột gãy xương đòn	B	T2	526	Nắn trật khớp khuỷu tay hoặc khớp xương đòn hoặc khớp hàm (bột tự cán)	234,000	
483	X. NGOẠI KHOA	10.0997.0527	10.997	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	B	T1	537	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột liền)	348,000	
484	X. NGOẠI KHOA	10.0997.0528	10.997	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	B	T1	538	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột tự cán)	271,000	
485	X. NGOẠI KHOA	10.0998.0527	10.998	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	B	T1	537	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột liền)	348,000	
486	X. NGOẠI KHOA	10.0998.0528	10.998	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	B	T1	538	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột tự cán)	271,000	
487	X. NGOẠI KHOA	10.0999.0527	10.999	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	B	T1	537	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột liền)	348,000	
488	X. NGOẠI KHOA	10.0999.0528	10.999	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	B	T1	538	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột tự cán)	271,000	
489	X. NGOẠI KHOA	10.1000.0515	10.1000	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	B	T2	525	Nắn trật khớp khuỷu tay hoặc khớp xương đòn hoặc khớp hàm (bột liền)	412,000	
490	X. NGOẠI KHOA	10.1000.0516	10.1000	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	B	T2	526	Nắn trật khớp khuỷu tay hoặc khớp xương đòn hoặc khớp hàm (bột tự cán)	234,000	
491	X. NGOẠI KHOA	10.1001.0515	10.1001	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	B	T2	525	Nắn trật khớp khuỷu tay hoặc khớp xương đòn hoặc khớp hàm (bột liền)	412,000	
492	X. NGOẠI KHOA	10.1001.0516	10.1001	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	B	T2	526	Nắn trật khớp khuỷu tay hoặc khớp xương đòn hoặc khớp hàm (bột tự cán)	234,000	
493	X. NGOẠI KHOA	10.1002.0527	10.1002	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	B	T2	537	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột liền)	348,000	
494	X. NGOẠI KHOA	10.1002.0528	10.1002	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	B	T2	538	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột tự cán)	271,000	
495	X. NGOẠI KHOA	10.1004.0528	10.1004	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	B	T1	538	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột tự cán)	271,000	
496	X. NGOẠI KHOA	10.1004.0527	10.1004	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	B	T1	537	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột liền)	348,000	

497	X. NGOẠI KHOA	10.1005.0527	10.1005	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	B	T1	537	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột liền)	348,000	
498	X. NGOẠI KHOA	10.1005.0528	10.1005	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	B	T1	538	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột tự cán)	271,000	
499	X. NGOẠI KHOA	10.1006.0527	10.1006	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	B	T1	537	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột liền)	348,000	
500	X. NGOẠI KHOA	10.1006.0528	10.1006	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	B	T1	538	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột tự cán)	271,000	
501	X. NGOẠI KHOA	10.1007.0521	10.1007	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	B	T1	531	Nắn, bó bột gãy xương cẳng tay (bột liền)	348,000	
502	X. NGOẠI KHOA	10.1007.0522	10.1007	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	B	T1	532	Nắn, bó bột gãy xương cẳng tay (bột tự cán)	223,000	
503	X. NGOẠI KHOA	10.1008.0521	10.1008	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles	B	T2	531	Nắn, bó bột gãy xương cẳng tay (bột liền)	348,000	
504	X. NGOẠI KHOA	10.1008.0522	10.1008	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles	B	T2	532	Nắn, bó bột gãy xương cẳng tay (bột tự cán)	223,000	
505	X. NGOẠI KHOA	10.1009.0519	10.1009	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	B	T2	529	Nắn, bó bột bàn chân hoặc bàn tay (bột liền)	242,000	
506	X. NGOẠI KHOA	10.1009.0520	10.1009	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	B	T2	530	Nắn, bó bột bàn chân hoặc bàn tay (bột tự cán)	173,000	
507	X. NGOẠI KHOA	10.1010.0523	10.1010	Nắn, bó bột trật khớp háng	B	T2	533	Nắn, bó bột trật khớp háng bấm sinh (bột liền)	727,000	
508	X. NGOẠI KHOA	10.1010.0524	10.1010	Nắn, bó bột trật khớp háng	B	T2	534	Nắn, bó bột trật khớp háng bấm sinh (bột tự cán)	341,000	
509	X. NGOẠI KHOA	10.1012.0525	10.1012	Nắn, bó bột gãy mâm chày	B	T2	535	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột liền)	348,000	
510	X. NGOẠI KHOA	10.1012.0526	10.1012	Nắn, bó bột gãy mâm chày	B	T2	536	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột tự cán)	271,000	
511	X. NGOẠI KHOA	10.1013.0529	10.1013	Nắn, bó bột gãy xương chày	B	T2	539	Nắn, bó bột xương đùi hoặc chày hoặc cột sống (bột liền)	637,000	
512	X. NGOẠI KHOA	10.1013.0530	10.1013	Nắn, bó bột gãy xương chày	B	T2	540	Nắn, bó bột xương đùi hoặc chày hoặc cột sống (bột tự cán)	357,000	
513	X. NGOẠI KHOA	10.1014.0529	10.1014	Nắn, bó bột gãy Cổ xương đùi	B	T2	539	Nắn, bó bột xương đùi hoặc chày hoặc cột sống (bột liền)	637,000	
514	X. NGOẠI KHOA	10.1014.0530	10.1014	Nắn, bó bột gãy Cổ xương đùi	B	T2	540	Nắn, bó bột xương đùi hoặc chày hoặc cột sống (bột tự cán)	357,000	
515	X. NGOẠI KHOA	10.1016.0529	10.1016	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	B	T1	539	Nắn, bó bột xương đùi hoặc chày hoặc cột sống (bột liền)	637,000	
516	X. NGOẠI KHOA	10.1016.0530	10.1016	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	B	T1	540	Nắn, bó bột xương đùi hoặc chày hoặc cột sống (bột tự cán)	357,000	
517	X. NGOẠI KHOA	10.1018.0513	10.1018	Nắn, bó bột trật khớp gối	B	T2	523	Nắn trật khớp khuỷu chân hoặc khớp cổ chân hoặc khớp gối (bột liền)	267,000	
518	X. NGOẠI KHOA	10.1018.0514	10.1018	Nắn, bó bột trật khớp gối	B	T2	524	Nắn trật khớp khuỷu chân hoặc khớp cổ chân hoặc khớp gối (bột tự cán)	167,000	
519	X. NGOẠI KHOA	10.1019.0525	10.1019	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	B	T1	535	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột liền)	348,000	
520	X. NGOẠI KHOA	10.1019.0526	10.1019	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	B	T1	536	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột tự cán)	271,000	

521	X. NGOẠI KHOA	10.1020.0525	10.1020	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	B	T1	535	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột liền)	348,000	
522	X. NGOẠI KHOA	10.1020.0526	10.1020	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	B	T1	536	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột tự cán)	271,000	
523	X. NGOẠI KHOA	10.1021.0525	10.1021	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	B	T2	535	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột liền)	348,000	
524	X. NGOẠI KHOA	10.1021.0526	10.1021	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	B	T2	536	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột tự cán)	271,000	
525	X. NGOẠI KHOA	10.1022.0519	10.1022	Nắn, bó bột gãy xương chày	B	T2	529	Nắn, bó bột bàn chân hoặc bàn tay (bột liền)	242,000	
526	X. NGOẠI KHOA	10.1022.0520	10.1022	Nắn, bó bột gãy xương chày	B	T2	530	Nắn, bó bột bàn chân hoặc bàn tay (bột tự cán)	173,000	
527	X. NGOẠI KHOA	10.1023.0532	10.1023	Nắn, bó bột gãy xương gót	B	T2	542	Nắn, bó gãy xương gót	152,000	
528	X. NGOẠI KHOA	10.1024.0519	10.1024	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	B	T2	529	Nắn, bó bột bàn chân hoặc bàn tay (bột liền)	242,000	
529	X. NGOẠI KHOA	10.1024.0520	10.1024	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	B	T2	530	Nắn, bó bột bàn chân hoặc bàn tay (bột tự cán)	173,000	
530	X. NGOẠI KHOA	10.1025.0517	10.1025	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn	B	T2	527	Nắn trật khớp vai (bột liền)	327,000	
531	X. NGOẠI KHOA	10.1025.0518	10.1025	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn	B	T2	528	Nắn trật khớp vai (bột tự cán)	172,000	
532	X. NGOẠI KHOA	10.1026.0525	10.1026	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	B	T1	535	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột liền)	348,000	
533	X. NGOẠI KHOA	10.1026.0526	10.1026	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	B	T1	536	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột tự cán)	271,000	
534	X. NGOẠI KHOA	10.1027.0521	10.1027	Nắn, bó bột gãy Monteggia	B	T1	531	Nắn, bó bột gãy xương cẳng tay (bột liền)	348,000	
535	X. NGOẠI KHOA	10.1027.0522	10.1027	Nắn, bó bột gãy Monteggia	B	T1	532	Nắn, bó bột gãy xương cẳng tay (bột tự cán)	223,000	
536	X. NGOẠI KHOA	10.1028.0519	10.1028	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	B	T2	529	Nắn, bó bột bàn chân hoặc bàn tay (bột liền)	242,000	
537	X. NGOẠI KHOA	10.1028.0520	10.1028	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	B	T2	530	Nắn, bó bột bàn chân hoặc bàn tay (bột tự cán)	173,000	
538	X. NGOẠI KHOA	10.1029.0515	10.1029	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	B	T2	525	Nắn trật khớp khuỷu tay hoặc khớp xương đòn hoặc khớp hàm (bột liền)	412,000	
539	X. NGOẠI KHOA	10.1029.0516	10.1029	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	B	T2	526	Nắn trật khớp khuỷu tay hoặc khớp xương đòn hoặc khớp hàm (bột tự cán)	234,000	
540	X. NGOẠI KHOA	10.1030.0515	10.1030	Nắn, cố định trật khớp hàm	B	T2	525	Nắn trật khớp khuỷu tay hoặc khớp xương đòn hoặc khớp hàm (bột liền)	412,000	
541	X. NGOẠI KHOA	10.1030.0516	10.1030	Nắn, cố định trật khớp hàm	B	T2	526	Nắn trật khớp khuỷu tay hoặc khớp xương đòn hoặc khớp hàm (bột tự cán)	234,000	
542	X. NGOẠI KHOA	10.1031.0513	10.1031	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	B	T2	523	Nắn trật khớp khuỷu chân hoặc khớp cổ chân hoặc khớp gối (bột liền)	267,000	

543	X. NGOẠI KHOA	10.1031.0514	10.1031	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	B	T2	524	Nắn trật khớp khuỷu chân hoặc khớp cổ chân hoặc khớp gối (bột tự cứng)	167,000	
544	XI. BÔNG	11.0001.1152	11.1	Thay băng điều trị vết bỏng trên 60% diện tích cơ thể ở người lớn	A	TDB	1165	Thay băng cắt lọc vết bỏng diện tích trên 60% diện tích cơ thể	1,468,000	
545	XI. BÔNG	11.0002.1151	11.2	Thay băng điều trị vết bỏng từ 40% - 60% diện tích cơ thể ở người lớn	A	T1	1164	Thay băng cắt lọc vết bỏng diện tích từ 40% đến 60% diện tích cơ thể	911,000	
546	XI. BÔNG	11.0003.1150	11.3	Thay băng điều trị vết bỏng từ 20% - 39% diện tích cơ thể ở người lớn	B	T2	1163	Thay băng cắt lọc vết bỏng diện tích từ 20% đến 39% diện tích cơ thể	573,000	
547	XI. BÔNG	11.0004.1149	11.4	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn	C	T2	1162	Thay băng cắt lọc vết bỏng diện tích từ 10% đến 19% diện tích cơ thể	428,000	
548	XI. BÔNG	11.0005.1148	11.5	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	D	T3	1161	Thay băng cắt lọc vết bỏng diện tích dưới 10% diện tích cơ thể	250,000	
549	XI. BÔNG	11.0005.2043	11.5	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	D	T3	1160	Thay băng cắt lọc vết bỏng diện tích dưới 5% diện tích cơ thể	121,000	
550	XI. BÔNG	11.0006.1152	11.6	Thay băng điều trị vết bỏng trên 60% diện tích cơ thể ở trẻ em	A	TDB	1165	Thay băng cắt lọc vết bỏng diện tích trên 60% diện tích cơ thể	1,468,000	
551	XI. BÔNG	11.0007.1151	11.7	Thay băng điều trị vết bỏng từ 40% - 60% diện tích cơ thể ở trẻ em	B	T1	1164	Thay băng cắt lọc vết bỏng diện tích từ 40% đến 60% diện tích cơ thể	911,000	
552	XI. BÔNG	11.0008.1150	11.8	Thay băng điều trị vết bỏng từ 20% - 39% diện tích cơ thể ở trẻ em	B	T2	1163	Thay băng cắt lọc vết bỏng diện tích từ 20% đến 39% diện tích cơ thể	573,000	
553	XI. BÔNG	11.0009.1149	11.9	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở trẻ em	C	T2	1162	Thay băng cắt lọc vết bỏng diện tích từ 10% đến 19% diện tích cơ thể	428,000	
554	XI. BÔNG	11.0010.1148	11.10	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	C	T3	1161	Thay băng cắt lọc vết bỏng diện tích dưới 10% diện tích cơ thể	250,000	
555	XI. BÔNG	11.0010.2043	11.10	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	C	T3	1160	Thay băng cắt lọc vết bỏng diện tích dưới 5% diện tích cơ thể	121,000	
556	XI. BÔNG	11.0015.1158	11.15	Rạch hoại tử bỏng giải thoát chèn ép	C	T1	1171	Thủ thuật loại I (Bông)	591,000	Chưa kèm màng nuôi cấy, hỗn dịch, tấm lót hút VAC (gồm miếng xốp, đầu nối, dây dẫn dịch, băng dán cố định), thuốc cản quang.
557	XI. BÔNG	11.0016.1160	11.16	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bỏng sâu	D	T3	1173	Thủ thuật loại III (Bông)	193,000	Chưa bao gồm thuốc vô cảm, sản phẩm nuôi cấy, quần áo, tất áp lực, thuốc chống sẹo.
558	XI. BÔNG	11.0017.1103	11.17	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu trên 10% diện tích cơ thể ở người lớn	A	P1	1114	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu trên 10% diện tích cơ thể ở người lớn	3,976,000	

559	XI. BÔNG	11.0018.1105	11.18	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến nông sâu từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn	B	P1	1116	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến nông sâu từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn, trên 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	3,426,000	
560	XI. BÔNG	11.0019.1102	11.19	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến nông sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	C	P2	1113	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến nông sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn, dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	2,378,000	
561	XI. BÔNG	11.0020.1105	11.20	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến nông sâu trên 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	A	P1	1116	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến nông sâu từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn, trên 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	3,426,000	
562	XI. BÔNG	11.0021.1104	11.21	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến nông sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	B	P1	1115	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến nông sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	3,044,000	
563	XI. BÔNG	11.0022.1102	11.22	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến nông sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	C	P2	1113	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến nông sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn, dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	2,378,000	
564	XI. BÔNG	11.0023.1107	11.23	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp nông sâu trên 5% diện tích cơ thể ở người lớn	A	P1	1118	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp nông sâu trên 5% diện tích cơ thể ở người lớn	3,913,000	
565	XI. BÔNG	11.0024.1109	11.24	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp nông sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở người lớn	B	P1	1120	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp nông sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở người lớn, trên 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	3,443,000	
566	XI. BÔNG	11.0025.1106	11.25	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp nông sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn	C	P2	1117	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp nông sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn, dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	2,407,000	
567	XI. BÔNG	11.0026.1109	11.26	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp nông sâu trên 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	A	P1	1120	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp nông sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở người lớn, trên 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	3,443,000	
568	XI. BÔNG	11.0027.1108	11.27	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp nông sâu từ 1% - 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	B	P1	1119	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp nông sâu từ 1% - 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	3,039,000	
569	XI. BÔNG	11.0028.1106	11.28	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp nông sâu dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	C	P2	1117	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp nông sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn, dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	2,407,000	
570	XI. BÔNG	11.0029.1121	11.29	Ghép da tự thân mảnh lớn trên 10% diện tích cơ thể ở người lớn	A	P1	1132	Ghép da tự thân mảnh lớn trên 10% diện tích cơ thể ở người lớn	4,464,000	
571	XI. BÔNG	11.0030.1123	11.30	Ghép da tự thân mảnh lớn từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn	B	P1	1134	Ghép da tự thân mảnh lớn từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn, trên 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	4,140,000	

572	XI. BÔNG	11.0031.1120	11.31	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	C	P2	1131	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn, dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	2,908,000	
573	XI. BÔNG	11.0032.1123	11.32	Ghép da tự thân mảnh lớn trên 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	A	P1	1134	Ghép da tự thân mảnh lớn từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn, trên 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	4,140,000	
574	XI. BÔNG	11.0033.1122	11.33	Ghép da tự thân mảnh lớn từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	B	P1	1133	Ghép da tự thân mảnh lớn từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	3,624,000	
575	XI. BÔNG	11.0034.1120	11.34	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	C	P2	1131	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn, dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	2,908,000	
576	XI. BÔNG	11.0035.1126	11.35	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) $\geq$ 10% diện tích cơ thể ở người lớn	A	P1	1137	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft)	5,105,000	
577	XI. BÔNG	11.0036.1126	11.36	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	B	P1	1137	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft)	5,105,000	
578	XI. BÔNG	11.0037.1126	11.37	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) $\geq$ 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	A	P1	1137	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft)	5,105,000	
579	XI. BÔNG	11.0038.1126	11.38	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	B	P1	1137	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft)	5,105,000	
580	XI. BÔNG	11.0039.1128	11.39	Ghép da tự thân tem thư (post stom graft) $\geq$ 10% diện tích cơ thể ở người lớn	A	P1	1139	Ghép da tự thân tem thư (post stom graft) $\geq$ 10% diện tích cơ thể ở người lớn	4,496,000	
581	XI. BÔNG	11.0040.1129	11.40	Ghép da tự thân tem thư (post stom graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	B	P1	1140	Ghép da tự thân tem thư (post stom graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn, $\geq$ 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	4,105,000	
582	XI. BÔNG	11.0041.1129	11.41	Ghép da tự thân tem thư (post stom graft) $\geq$ 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	A	P1	1140	Ghép da tự thân tem thư (post stom graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn, $\geq$ 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	4,105,000	
583	XI. BÔNG	11.0042.1130	11.42	Ghép da tự thân tem thư (post stom graft) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	B	P1	1141	Ghép da tự thân tem thư (post stom graft) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	3,502,000	
584	XI. BÔNG	11.0043.1124	11.43	Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) $\geq$ 10% diện tích cơ thể ở người lớn	A	PDB	1135	Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) $\geq$ 10% diện tích cơ thể ở người lớn, $\geq$ 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	6,686,000	
585	XI. BÔNG	11.0044.1125	11.44	Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	B	P1	1136	Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn, dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	3,858,000	
586	XI. BÔNG	11.0045.1124	11.45	Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) $\geq$ 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	A	PDB	1135	Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) $\geq$ 10% diện tích cơ thể ở người lớn, $\geq$ 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	6,686,000	

587	XI. BÔNG	11.0046.1125	11.46	Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	B	P1	1136	Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn, dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	3,858,000	
588	XI. BÔNG	11.0047.1127	11.47	Ghép da tự thân phối hợp kiểu hai lớp (sandwich) $\geq$ 10% diện tích cơ thể ở người lớn	A	P1	1138	Ghép da tự thân phối hợp kiểu hai lớp (sandwich)	6,679,000	
589	XI. BÔNG	11.0048.1127	11.48	Ghép da tự thân phối hợp kiểu hai lớp (sandwich) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	B	P1	1138	Ghép da tự thân phối hợp kiểu hai lớp (sandwich)	6,679,000	
590	XI. BÔNG	11.0049.1127	11.49	Ghép da tự thân phối hợp kiểu hai lớp (sandwich) $\geq$ 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	A	P1	1138	Ghép da tự thân phối hợp kiểu hai lớp (sandwich)	6,679,000	
591	XI. BÔNG	11.0050.1127	11.50	Ghép da tự thân phối hợp kiểu hai lớp (sandwich) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	B	P1	1138	Ghép da tự thân phối hợp kiểu hai lớp (sandwich)	6,679,000	
592	XI. BÔNG	11.0051.1131	11.51	Ghép da tự thân xen kẽ (molem-jackson) $\geq$ 10% diện tích cơ thể ở người lớn	A	P1	1142	Ghép da tự thân xen kẽ (molem-jackson) $\geq$ 10% diện tích cơ thể ở người lớn	7,259,000	
593	XI. BÔNG	11.0052.1132	11.52	Ghép da tự thân xen kẽ (molem-jackson) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	B	P1	1143	Ghép da tự thân xen kẽ (molem-jackson) ở trẻ em, dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	5,661,000	
594	XI. BÔNG	11.0053.1132	11.53	Ghép da tự thân xen kẽ (molem-jackson) $\geq$ 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	A	P1	1143	Ghép da tự thân xen kẽ (molem-jackson) ở trẻ em, dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	5,661,000	
595	XI. BÔNG	11.0054.1132	11.54	Ghép da tự thân xen kẽ (molem-jackson) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	B	P1	1143	Ghép da tự thân xen kẽ (molem-jackson) ở trẻ em, dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	5,661,000	
596	XI. BÔNG	11.0055.1118	11.55	Ghép da đồng loại $\geq$ 10% diện tích cơ thể	B	P2	1129	Ghép da đồng loại $\geq$ 10% diện tích cơ thể (chưa gồm mảnh da ghép)	2,791,000	
597	XI. BÔNG	11.0056.1119	11.56	Ghép da đồng loại dưới 10% diện tích cơ thể	C	P3	1130	Ghép da đồng loại dưới 10% diện tích cơ thể (chưa gồm mảnh da ghép)	1,922,000	
598	XI. BÔNG	11.0057.1159	11.57	Ghép da dị loại điều trị vết thương bỏng	C	T2	1172	Thủ thuật loại II (Bỏng)	352,000	Chưa bao gồm thuốc vô cảm, vật liệu thay thế da, chế phẩm sinh học, tẩm lót hút VAC (gồm miếng xốp, đầu nối, dây dẫn dịch, băng dán cố định), dung dịch và thuốc rửa liên tục vết thương.
599	XI. BÔNG	11.0058.1133	11.58	Ghép màng nuôi cấy tế bào các loại điều trị vết thương, vết bỏng	B	T1	1144	Ghép màng tế bào nuôi cấy trong điều trị bỏng	541,000	Chưa bao gồm màng nuôi; màng nuôi sẽ tính theo chi phí thực tế.
600	XI. BÔNG	11.0060.1142	11.60	Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf- krause $\geq$ 3% diện tích cơ thể ở người lớn điều trị bỏng sâu	A	P1	1153	Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf- krause $\geq$ điều trị bỏng sâu, điều trị sẹo	4,525,000	

601	XI. BỎNG	11.0061.1142	11.61	Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf- krause dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn điều trị bỏng sâu	B	P1	1153	Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf- krause $\geq$ điều trị bỏng sâu, điều trị sẹo	4,525,000	
602	XI. BỎNG	11.0062.1142	11.62	Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf- krause $\geq$ 1% diện tích cơ thể ở trẻ em điều trị bỏng sâu	A	P1	1153	Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf- krause $\geq$ điều trị bỏng sâu, điều trị sẹo	4,525,000	
603	XI. BỎNG	11.0063.1142	11.63	Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf- krause dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em điều trị bỏng sâu	B	P1	1153	Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf- krause $\geq$ điều trị bỏng sâu, điều trị sẹo	4,525,000	
604	XI. BỎNG	11.0064.1110	11.64	Cắt hoại tử toàn lớp – khâu kín $\geq$ 3% diện tích cơ thể ở người lớn	B	P1	1121	Cắt hoại tử toàn lớp – khâu kín $\geq$ 3% diện tích cơ thể ở người lớn, $\geq$ 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	4,168,000	
605	XI. BỎNG	11.0065.1111	11.65	Cắt hoại tử toàn lớp – khâu kín dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn	B	P2	1122	Cắt hoại tử toàn lớp – khâu kín dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn, dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	3,382,000	
606	XI. BỎNG	11.0066.1110	11.66	Cắt hoại tử toàn lớp – khâu kín $\geq$ 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	B	P1	1121	Cắt hoại tử toàn lớp – khâu kín $\geq$ 3% diện tích cơ thể ở người lớn, $\geq$ 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	4,168,000	
607	XI. BỎNG	11.0067.1111	11.67	Cắt hoại tử toàn lớp – khâu kín dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	B	P2	1122	Cắt hoại tử toàn lớp – khâu kín dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn, dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	3,382,000	
608	XI. BỎNG	11.0068.1137	11.68	Phẫu thuật chuyển vạt da tại chỗ điều trị bỏng sâu	B	P1	1148	Kỹ thuật tạo vạt da tại chỗ điều trị vết thương, vết bỏng và di chứng	3,759,000	
609	XI. BỎNG	11.0069.1137	11.69	Phẫu thuật chuyển vạt da kiểu Ý điều trị bỏng sâu	B	P1	1148	Kỹ thuật tạo vạt da tại chỗ điều trị vết thương, vết bỏng và di chứng	3,759,000	
610	XI. BỎNG	11.0070.1141	11.70	Phẫu thuật chuyển vạt da phức tạp có nối mạch vi phẫu điều trị bỏng sâu	A	PDB	1152	Phẫu thuật chuyển vạt da phức tạp có nối mạch vi phẫu điều trị vết thương, vết bỏng và sẹo	18,638,000	
611	XI. BỎNG	11.0071.1140	11.71	Lấy bỏ sụn viêm hoại tử trong bỏng vành tai	B	P2	1151	Lấy bỏ sụn viêm hoại tử trong bỏng vành tai	2,817,000	
612	XI. BỎNG	11.0072.0534	11.72	Cắt cụt cấp cứu chi thể bỏng không còn khả năng bảo tồn điều trị bỏng sâu	B	P1	544	Phẫu thuật cắt cụt chi	3,833,000	
613	XI. BỎNG	11.0073.0534	11.73	Cắt cụt chi thể bỏng không còn khả năng bảo tồn điều trị bỏng sâu	B	P1	544	Phẫu thuật cắt cụt chi	3,833,000	
614	XI. BỎNG	11.0074.0534	11.74	Tháo khớp chi thể bỏng không còn khả năng bảo tồn điều trị bỏng sâu	B	P1	544	Phẫu thuật cắt cụt chi	3,833,000	
615	XI. BỎNG	11.0075.1143	11.75	Phẫu thuật khoan đục xương, lấy bỏ xương chết trong điều trị bỏng sâu	B	P1	1154	Phẫu thuật khoan đục xương, lấy bỏ xương chết trong điều trị bỏng sâu	3,819,000	
616	XI. BỎNG	11.0076.1143	11.76	Phẫu thuật khoan, đục xương sọ trong điều trị bỏng sâu có tổn thương xương sọ	B	P1	1154	Phẫu thuật khoan đục xương, lấy bỏ xương chết trong điều trị bỏng sâu	3,819,000	

617	XI. BỎNG	11.0078.1115	11.78	Chẩn đoán độ sâu bỏng bằng thiết bị Laser Doppler	B	T1	1126	Chẩn đoán độ sâu bỏng bằng máy siêu âm doppler	314,000	
618	XI. BỎNG	11.0087.0120	11.87	Mở khí quản cấp cứu qua tổn thương bỏng	C	T1	124	Mở khí quản	734,000	
619	XI. BỎNG	11.0088.0099	11.88	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm bù dịch điều trị sốc bỏng	B	T1	102	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm một nòng	664,000	
620	XI. BỎNG	11.0089.0215	11.89	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị bệnh nhân bỏng	D	T3	222	Truyền tĩnh mạch	22,800	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
621	XI. BỎNG	11.0090.0216	11.90	Bộc lộ tĩnh mạch ngoại vi để truyền dịch điều trị bệnh nhân bỏng	C	T2	223	Khâu vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài < 10 cm	184,000	
622	XI. BỎNG	11.0095.1145	11.95	Sử dụng giường khí hóa lỏng điều trị bệnh nhân bỏng nặng	B	T2	1156	Sử dụng giường khí hóa lỏng điều trị bỏng nặng (01 ngày)	302,000	
623	XI. BỎNG	11.0097.2035	11.97	Tắm điều trị bệnh nhân bỏng	C	T2	1157	Tắm điều trị bệnh nhân bỏng (gây tê)	220,000	
624	XI. BỎNG	11.0098.1116	11.98	Sử dụng oxy cao áp điều trị bệnh nhân bỏng	B	T2	1127	Điều trị bằng ôxy cao áp	252,000	
625	XI. BỎNG	11.0099.0237	11.99	Điều trị tổn thương bỏng bằng máy sưởi ẩm bức xạ	C	T2	246	Hồng ngoại	37,300	
626	XI. BỎNG	11.0100.0111	11.100	Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 24h điều trị vết thương, vết bỏng	B	T2	115	Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục	188,000	
627	XI. BỎNG	11.0101.1159	11.101	Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 48h điều trị vết thương, vết bỏng	B	T1	1172	Thủ thuật loại II (Bỏng)	352,000	Chưa bao gồm thuốc vô cảm, vật liệu thay thế da, chế phẩm sinh học, tấm lót hút VAC (gồm miếng xốp, đầu nối, dây dẫn dịch, băng dán cố định), dung dịch và thuốc rửa liên tục vết thương.
628	XI. BỎNG	11.0103.1114	11.103	Cắt sẹo khâu kín	C	P2	1125	Cắt sẹo khâu kín	3,432,000	
629	XI. BỎNG	11.0104.1113	11.104	Cắt sẹo ghép da mảnh trung bình	B	P2	1124	Cắt sẹo ghép da mảnh trung bình	3,753,000	
630	XI. BỎNG	11.0105.1142	11.105	Cắt sẹo ghép da dày toàn lớp kiểu wolf- krause	B	P1	1153	Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf- krause ≥ điều trị bỏng sâu, điều trị sẹo	4,525,000	
631	XI. BỎNG	11.0106.1135	11.106	Kỹ thuật đặt túi giãn da điều trị sẹo bỏng	B	P1	1146	Kỹ thuật giãn da (expander) điều trị sẹo	4,092,000	
632	XI. BỎNG	11.0107.1135	11.107	Phẫu thuật cắt sẹo, lấy bỏ túi giãn da, tạo hình ổ khuyết	B	P1	1146	Kỹ thuật giãn da (expander) điều trị sẹo	4,092,000	
633	XI. BỎNG	11.0108.1141	11.108	Kỹ thuật tạo vật da có nối mạch dưới kính hiển vi phẫu thuật điều trị bỏng	A	PDB	1152	Phẫu thuật chuyển vật da phức tạp có nối mạch vi phẫu điều trị vết thương, vết bỏng và sẹo	18,638,000	
634	XI. BỎNG	11.0109.1136	11.109	Kỹ thuật tạo vật da có cuống mạch liên điều trị sẹo bỏng	B	P1	1147	Kỹ thuật tạo vật da có cuống mạch liên điều trị vết thương, sẹo	4,986,000	

635	XI. BÔNG	11.0110.1141	11.110	Kỹ thuật tạo vật da “siêu mỏng” chấm cổ lưng có nối mạch vi phẫu điều trị sẹo vùng cổ-mặt	A	PDB	1152	Phẫu thuật chuyển vật da phức tạp có nối mạch vi phẫu điều trị vết thương, vết bỏng và sẹo	18,638,000	
636	XI. BÔNG	11.0111.1137	11.111	Kỹ thuật tạo vật da chữ Z điều trị sẹo bỏng	B	P1	1148	Kỹ thuật tạo vật da tại chỗ điều trị vết thương, vết bỏng và di chứng	3,759,000	
637	XI. BÔNG	11.0112.1137	11.112	Kỹ thuật tạo vật da V-Y điều trị sẹo bỏng	B	P1	1148	Kỹ thuật tạo vật da tại chỗ điều trị vết thương, vết bỏng và di chứng	3,759,000	
638	XI. BÔNG	11.0113.1137	11.113	Sử dụng vật 5 cánh (five flap) trong điều trị sẹo bỏng	B	P1	1148	Kỹ thuật tạo vật da tại chỗ điều trị vết thương, vết bỏng và di chứng	3,759,000	
639	XI. BÔNG	11.0114.1141	11.114	Quy trình kỹ thuật tạo vật da DIEP điều trị bỏng	A	PDB	1152	Phẫu thuật chuyển vật da phức tạp có nối mạch vi phẫu điều trị vết thương, vết bỏng và sẹo	18,638,000	
640	XI. BÔNG	11.0115.1137	11.115	Kỹ thuật tạo vật da tại chỗ điều trị sẹo bỏng	B	P1	1148	Kỹ thuật tạo vật da tại chỗ điều trị vết thương, vết bỏng và di chứng	3,759,000	
641	XI. BÔNG	11.0116.0199	11.116	Thay băng điều trị vết thương mạn tính	C	T3	205	Thay băng cắt lọc vết thương mạn tính	258,000	Áp dụng đối với bệnh Pemphigus hoặc Pemphigoid hoặc ly thượng bì bỏng nước bầm sinh hoặc vết loét bàn chân do đái tháo đường hoặc vết loét, hoại tử ở bệnh nhân phong hoặc vết loét, hoại tử do tỳ đê.
642	XI. BÔNG	11.0117.0111	11.117	Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 24h điều trị vết thương mạn tính	B	T2	115	Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục	188,000	
643	XI. BÔNG	11.0118.1159	11.118	Hút áp lực âm (VAC) trong 48h điều trị vết thương mạn tính	B	T1	1172	Thủ thuật loại II (Bông)	352,000	Chưa bao gồm thuốc vô cảm, vật liệu thay thế da, chế phẩm sinh học, tẩm lót hút VAC (gồm miếng xốp, đầu nối, dây dẫn dịch, băng dán cố định), dung dịch và thuốc rửa liên tục vết thương.
644	XI. BÔNG	11.0119.1133	11.119	Ghép màng nuôi cấy tế bào các loại trong điều trị vết thương mạn tính	B	T1	1144	Ghép màng tế bào nuôi cấy trong điều trị bỏng	541,000	Chưa bao gồm màng nuôi; màng nuôi sẽ tính theo chi phí thực tế.
645	XI. BÔNG	11.0120.0244	11.120	Điều trị vết thương chậm liền bằng laser he-ne	C	T3	253	Laser chiếu ngoài	34,900	
646	XI. BÔNG	11.0121.1116	11.121	Sử dụng oxy cao áp điều trị vết thương mạn tính	B	T2	1127	Điều trị bằng ôxy cao áp	252,000	
647	XI. BÔNG	11.0124.0253	11.124	Điều trị sẹo bỏng bằng siêu âm kết hợp với thuốc	B	T3	262	Siêu âm điều trị	46,700	

648	XI. BỎNG	11.0132.1890	11.132	Gây mê thay băng bệnh nhân có diện tích bỏng >60% DTCT hoặc có bỏng hô hấp	A	TDB	1226	Gây mê thay băng bỏng diện tích trên 60% diện tích cơ thể hoặc có bỏng hô hấp	1,171,000	
649	XI. BỎNG	11.0133.1891	11.133	Gây mê thay băng bệnh nhân có diện tích bỏng từ 40 – 60% diện tích cơ thể	B	T1	1227	Gây mê thay băng bỏng diện tích từ 40% - 60% diện tích cơ thể	836,000	
650	XI. BỎNG	11.0134.1892	11.134	Gây mê thay băng bệnh nhân có diện tích bỏng từ 10 – 39% diện tích cơ thể	C	T2	1228	Gây mê thay băng bỏng diện tích từ 10% - 39% diện tích cơ thể	624,000	
651	XI. BỎNG	11.0135.1893	11.135	Gây mê thay băng bệnh nhân có diện tích bỏng < 10% diện tích cơ thể	C	T3	1229	Gây mê thay băng bỏng diện tích dưới 10% diện tích cơ thể	411,000	
652	XI. BỎNG	11.0136.1159	11.136	Ghép vật liệu thay thế da điều trị vết thương, vết bỏng	C	T2	1172	Thủ thuật loại II (Bỏng)	352,000	Chưa bao gồm thuốc vô cảm, vật liệu thay thế da, chế phẩm sinh học, tẩm lót hút VAC (gồm miếng xốp, đầu nối, dây dẫn dịch, băng dán cố định), dung dịch và thuốc rửa liên tục vết thương.
653	XI. BỎNG	11.0137.1146	11.137	Tắm điều trị bệnh nhân hồi sức, cấp cứu bỏng	B	T1	1158	Tắm điều trị bệnh nhân hồi sức, cấp cứu bỏng (gây mê)	1,003,000	
654	XI. BỎNG	11.0142.1154	11.142	Phẫu thuật cắt cường da Ý	B	P1	1167	Phẫu thuật loại I (Bỏng)	2,452,000	Chưa bao gồm mảnh da ghép đồng loại.
655	XI. BỎNG	11.0144.0118	11.144	Siêu lọc máu liên tục 24h điều trị nhiễm độc, nhiễm khuẩn do bỏng	B	TDB	122	Lọc máu liên tục (01 lần)	2,248,000	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
656	XI. BỎNG	11.0145.0118	11.145	Siêu lọc máu liên tục 48h điều trị nhiễm độc, nhiễm khuẩn do bỏng	B	TDB	122	Lọc máu liên tục (01 lần)	2,248,000	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
657	XI. BỎNG	11.0146.0118	11.146	Siêu lọc máu liên tục kết hợp thẩm tách 24h điều trị nhiễm độc, nhiễm khuẩn do bỏng	B	TDB	122	Lọc máu liên tục (01 lần)	2,248,000	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
658	XI. BỎNG	11.0147.0118	11.147	Siêu lọc máu liên tục kết hợp thẩm tách 48h điều trị nhiễm độc, nhiễm khuẩn do bỏng	B	TDB	122	Lọc máu liên tục (01 lần)	2,248,000	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
659	XI. BỎNG	11.0149.0272	11.149	Thủy trị liệu chi thể điều trị vết bỏng (30 phút)	C	T3	281	Thủy trị liệu	64,200	
660	XI. BỎNG	11.0152.1139	11.152	Kỹ thuật vi phẫu nối bạch mạch – tĩnh mạch điều trị phù do tắc bạch mạch	A	PDB	1150	Kỹ thuật vi phẫu nối bạch mạch-tĩnh mạch điều trị phù do tắc bạch mạch	14,241,000	
661	XI. BỎNG	11.0153.1141	11.153	Kỹ thuật tạo vật da có nối mạch dưới kính hiển vi phẫu thuật điều trị sẹo	A	PDB	1152	Phẫu thuật chuyển vật da phức tạp có nối mạch vi phẫu điều trị vết thương, vết bỏng và sẹo	18,638,000	
662	XI. BỎNG	11.0154.1136	11.154	Kỹ thuật tạo vật da nhánh xuyên cuống liền che phủ tổn khuyết	B	P1	1147	Kỹ thuật tạo vật da có cuống mạch liền điều trị vết thương, sẹo	4,986,000	
663	XI. BỎNG	11.0157.0272	11.157	Thủy trị liệu chi thể điều trị vết thương mạn tính	C	T3	281	Thủy trị liệu	64,200	
664	XI. BỎNG	11.0158.1112	11.158	Cắt lọc mô hoại tử vết thương mạn tính bằng dao thủy lực	B	P1	1123	Cắt lọc mô hoại tử vết thương mạn tính bằng dao thủy lực (chưa tính vật tư dao)	3,908,000	

665	XI. BÔNG	11.0159.1144	11.159	Cắt lọc hoại tử ổ loét vết thương mạn tính	C	P2	1155	Phẫu thuật loại bỏ hoại tử ổ loét vết thương mạn tính	2,621,000	
666	XI. BÔNG	11.0160.1137	11.160	Phẫu thuật chuyển vật da tại chỗ điều trị vết thương mạn tính	B	P1	1148	Kỹ thuật tạo vật da tại chỗ điều trị vết thương, vết bỏng và di chứng	3,759,000	
667	XI. BÔNG	11.0161.1144	11.161	Phẫu thuật cắt đáy ổ loét mạn tính, khâu kín	C	P2	1155	Phẫu thuật loại bỏ hoại tử ổ loét vết thương mạn tính	2,621,000	
668	XI. BÔNG	11.0162.1120	11.162	Phẫu thuật ghép da mảnh điều trị vết thương mạn tính	C	P2	1131	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn, dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	2,908,000	
669	XI. BÔNG	11.0163.1141	11.163	Kỹ thuật tạo vật da có nối mạch dưới kính hiển vi phẫu thuật điều trị vết thương mạn tính	A	PDB	1152	Phẫu thuật chuyển vật da phức tạp có nối mạch vi phẫu điều trị vết thương, vết bỏng và sẹo	18,638,000	
670	XI. BÔNG	11.0164.1136	11.164	Kỹ thuật sử dụng vật da nhánh xuyên có cuống mạch liền điều trị vết thương mạn tính	B	P1	1147	Kỹ thuật tạo vật da có cuống mạch liền điều trị vết thương, sẹo	4,986,000	
671	XI. BÔNG	11.0165.1136	11.165	Kỹ thuật sử dụng vật da nhánh xuyên động mạch mỏng trên điều trị loét cùng cụt	B	P1	1147	Kỹ thuật tạo vật da có cuống mạch liền điều trị vết thương, sẹo	4,986,000	
672	XI. BÔNG	11.0166.1136	11.166	Kỹ thuật tạo vật da có cuống mạch liền điều trị vết thương mạn tính	B	P1	1147	Kỹ thuật tạo vật da có cuống mạch liền điều trị vết thương, sẹo	4,986,000	
673	XI. BÔNG	11.0168.1134	11.168	Kỹ thuật ghép khối mỡ tự thân điều trị vết thương mạn tính	B	P1	1145	Kỹ thuật ghép khối mỡ tự thân điều trị vết thương mạn tính	4,217,000	
674	XI. BÔNG	11.0169.1138	11.169	Kỹ thuật tiêm huyết tương giàu tiểu cầu điều trị vết thương mạn tính	B	P1	1149	Kỹ thuật tiêm huyết tương giàu tiểu cầu điều trị vết thương mạn tính (chưa tính huyết tương)	3,987,000	Chưa bao gồm bộ kit tách huyết tương.
675	XI. BÔNG	11.0170.1158	11.170	Kỹ thuật ghép hỗn dịch tế bào tự thân trong điều trị vết thương mạn tính	B	T1	1171	Thủ thuật loại I (Bông)	591,000	Chưa kèm màng nuôi cấy, hỗn dịch, tấm lót hút VAC (gồm miếng xốp, đầu nối, dây dẫn dịch, băng dán cố định), thuốc cản quang.
676	XI. BÔNG	11.0171.0237	11.171	Điều trị vết thương mạn tính bằng đèn hồng ngoại	C	T3	246	Hồng ngoại	37,300	
677	XI. BÔNG	11.0173.0244	11.173	Điều trị vết thương mạn tính bằng chiếu tia plasma	C	T3	253	Laser chiếu ngoài	34,900	
678	XII. UNG BƯỚU	12.0002.1044	12.2	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm	C	P2	1055	Cắt u da đầu lành, đường kính dưới 5 cm	729,000	
679	XII. UNG BƯỚU	12.0003.1045	12.3	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5 đến 10 cm	B	P1	1056	Cắt u da đầu lành, đường kính từ 5 cm trở lên	1,156,000	
680	XII. UNG BƯỚU	12.0004.0834	12.4	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính trên 10 cm	B	P1	844	Phẫu thuật u có vá da tạo hình	1,266,000	
681	XII. UNG BƯỚU	12.0006.1044	12.6	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính dưới 5 cm	B	P1	1055	Cắt u da đầu lành, đường kính dưới 5 cm	729,000	

682	XII. UNG BƯỚU	12.0007.1045	12.7	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính 5 đến 10 cm	B	P1	1056	Cắt u da đầu lạnh, đường kính từ 5 cm trở lên	1,156,000	
683	XII. UNG BƯỚU	12.0008.0834	12.8	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính trên 10 cm	B	P1	844	Phẫu thuật u có vá da tạo hình	1,266,000	
684	XII. UNG BƯỚU	12.0010.1049	12.10	Cắt các u lành vùng cổ	C	P2	1060	Cắt u nhỏ lành tính phần mềm vùng hàm mặt (gây mê nội khí quản)	2,737,000	
685	XII. UNG BƯỚU	12.0045.1049	12.45	Cắt u cơ vùng hàm mặt	B	P1	1060	Cắt u nhỏ lành tính phần mềm vùng hàm mặt (gây mê nội khí quản)	2,737,000	
686	XII. UNG BƯỚU	12.0047.1061	12.47	Cắt u vùng hàm mặt phức tạp	B	PDB	1072	Phẫu thuật cắt u máu lớn vùng hàm mặt	3,116,000	
687	XII. UNG BƯỚU	12.0062.0834	12.62	Cắt u sắc tố vùng hàm mặt	B	P2	844	Phẫu thuật u có vá da tạo hình	1,266,000	
688	XII. UNG BƯỚU	12.0063.1181	12.63	Cắt ung thư da vùng hàm mặt và tạo hình bằng vật tại chỗ	B	P1	1194	Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm, hạch cổ và tạo hình bằng vật từ xa hoặc tại chỗ	7,972,000	
689	XII. UNG BƯỚU	12.0080.1059	12.80	Cắt u thần kinh vùng hàm mặt	B	P1	1070	Phẫu thuật cắt u bạch mạch lớn vùng hàm mặt	3,237,000	
690	XII. UNG BƯỚU	12.0091.0909	12.91	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm	B	P2	919	Mổ cắt bỏ u bã đậu vùng đầu mặt cổ gây mê	1,353,000	
691	XII. UNG BƯỚU	12.0091.0910	12.91	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm	B	P2	920	Mổ cắt bỏ u bã đậu vùng đầu mặt cổ gây tê	849,000	
692	XII. UNG BƯỚU	12.0092.0909	12.92	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	C	P2	919	Mổ cắt bỏ u bã đậu vùng đầu mặt cổ gây mê	1,353,000	
693	XII. UNG BƯỚU	12.0092.0910	12.92	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	C	P2	920	Mổ cắt bỏ u bã đậu vùng đầu mặt cổ gây tê	849,000	
694	XII. UNG BƯỚU	12.0097.0836	12.97	Cắt u mi cả bề dày không vá	B	P1	846	Phẫu thuật u mi không vá da	756,000	
695	XII. UNG BƯỚU	12.0102.0834	12.102	Cắt u da mi có trượt lông mi, vật da, hay ghép da	B	P1	844	Phẫu thuật u có vá da tạo hình	1,266,000	
696	XII. UNG BƯỚU	12.0268.0591	12.268	Mổ bóc nhân xơ vú	C	P3	601	Bóc nhân xơ vú	1,019,000	
697	XII. UNG BƯỚU	12.0307.0573	12.307	Phẫu thuật tái tạo vú bằng các vật tự thân	B	P1	583	Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch liền	3,469,000	
698	XII. UNG BƯỚU	12.0313.1190	12.313	Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm	C	P2	1203	Phẫu thuật loại II (Ung bướu)	1,914,000	
699	XII. UNG BƯỚU	12.0314.1189	12.314	Cắt u máu/u bạch mạch dưới da đường kính từ 5 - 10cm	B	P1	1202	Phẫu thuật loại I (Ung bướu)	2,953,000	
700	XII. UNG BƯỚU	12.0319.1190	12.319	Cắt u lành phần mềm đường kính trên 10cm	B	P1	1203	Phẫu thuật loại II (Ung bướu)	1,914,000	
701	XII. UNG BƯỚU	12.0320.1190	12.320	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10cm	C	P2	1203	Phẫu thuật loại II (Ung bướu)	1,914,000	
702	XII. UNG BƯỚU	12.0322.1191	12.322	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)	C	P3	1204	Phẫu thuật loại III (Ung bướu)	1,298,000	
703	XII. UNG BƯỚU	12.0346.1163	12.346	Xạ trị bằng máy Rx	A	TDB	1176	Điều trị tia xạ Cobalt/ Rx	111,000	Một lần, nhưng không thu quá 30 lần trong một đợt điều trị.

704	XII. UNG BƯỚU	12.0368.1169	12.368	Truyền hoá chất tĩnh mạch	B	T1	1181	Truyền hóa chất tĩnh mạch [ngoại trú]	161,000	Chưa bao gồm hoá chất. Áp dụng với bệnh nhân ngoại trú
705	XII. UNG BƯỚU	12.0368.2040	12.368	Truyền hoá chất tĩnh mạch	B	T1	1181	Truyền hóa chất tĩnh mạch [nội trú]	161,000	Chưa bao gồm hoá chất. Áp dụng với bệnh nhân ngoại trú
706	XIII. PHỤ SẴN	13.0002.0672	13.2	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên	B	P1	682	Phẫu thuật lấy thai lần thứ 2 trở lên	3,102,000	
707	XIII. PHỤ SẴN	13.0003.0674	13.3	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ phức tạp	B	P1	684	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ phức tạp	4,161,000	
708	XIII. PHỤ SẴN	13.0004.0675	13.4	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân (tim, thận, gan, huyết học, nội tiết...)	B	P1	685	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân hoặc bệnh lý sản khoa	4,465,000	
709	XIII. PHỤ SẴN	13.0005.0675	13.5	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...)	B	P1	685	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân hoặc bệnh lý sản khoa	4,465,000	
710	XIII. PHỤ SẴN	13.0007.0671	13.7	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	C	P2	681	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	2,431,000	
711	XIII. PHỤ SẴN	13.0019.0618	13.19	Giảm đau trong đẻ bằng phương pháp gây tê ngoài màng cứng	B	T1	628	Giảm đau trong đẻ bằng phương pháp gây tê ngoài màng cứng	661,000	
712	XIII. PHỤ SẴN	13.0024.0613	13.24	Đỡ đẻ ngôi ngược (*)	C	T1	623	Đỡ đẻ ngôi ngược	1,071,000	
713	XIII. PHỤ SẴN	13.0033.0614	13.33	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm	D	T2	624	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm	736,000	
714	XIII. PHỤ SẴN	13.0054.0600	13.54	Chích áp xe tăng sinh môn	C	T2	610	Chích áp xe tăng sinh môn	831,000	
715	XIII. PHỤ SẴN	13.0107.0704	13.107	Phẫu thuật tạo hình âm đạo (nội soi kết hợp đường dưới)	B	P1	714	Phẫu thuật tạo hình âm đạo (nội soi kết hợp đường dưới)	6,218,000	
716	XIII. PHỤ SẴN	13.0108.0705	13.108	Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới)	B	P2	715	Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới)	3,836,000	
717	XIV. MẮT	14.0002.0837	14.2	Phẫu thuật giảm áp hốc mắt (phá thành hốc mắt, mở rộng lỗ thị giác...)	B	P1	847	Phẫu thuật u tổ chức hốc mắt	1,266,000	
718	XIV. MẮT	14.0053.0760	14.53	Ghép giác mạc xuyên	B	P1	770	Ghép giác mạc (01 mắt)	3,416,000	Chưa bao gồm giác mạc, thủy tinh thể nhân tạo.
719	XIV. MẮT	14.0056.0760	14.56	Ghép giác mạc tự thân	B	P1	770	Ghép giác mạc (01 mắt)	3,416,000	Chưa bao gồm giác mạc, thủy tinh thể nhân tạo.
720	XIV. MẮT	14.0058.0850	14.58	Ghép củng mạc	B	P1	860	Tách dính mi cầu ghép kết mạc	2,346,000	Chưa bao gồm chi phí màng.
721	XIV. MẮT	14.0064.0802	14.64	Phẫu thuật đặt ống Silicon lệ quản – ống lệ mũi	B	P2	812	Nối thông lệ mũi 1 mắt	1,072,000	Chưa bao gồm ống Silicon.
722	XIV. MẮT	14.0067.0762	14.67	Phẫu thuật ghép màng sinh học bề mặt nhãn cầu	A	P2	772	Ghép màng ối điều trị loét giác mạc	1,072,000	Chưa bao gồm chi phí màng ối.
723	XIV. MẮT	14.0068.0763	14.68	Gọt giác mạc đơn thuần	B	P2	773	Gọt giác mạc	802,000	
724	XIV. MẮT	14.0069.0761	14.69	Ghép màng ối, kết mạc điều trị loét, thủng giác mạc	B	P2	771	Ghép màng ối điều trị dính mi cầu hoặc loét giác mạc lâu liền hoặc thủng giác mạc	1,315,000	Chưa bao gồm chi phí màng ối.
725	XIV. MẮT	14.0071.0781	14.71	Lấy dị vật hốc mắt	B	P2	791	Lấy dị vật hốc mắt	937,000	

726	XIV. MẮT	14.0072.0781	14.72	Lấy dị vật trong củng mạc	B	P2	791	Lấy dị vật hốc mắt	937,000	
727	XIV. MẮT	14.0076.0828	14.76	Vá da, niêm mạc tạo củng đồ có hoặc không tách dính mi cầu	B	P1	838	Phẫu thuật tạo củng đồ lấp mắt giả	1,160,000	
728	XIV. MẮT	14.0083.0836	14.83	Cắt u da mi không ghép	C	P3	846	Phẫu thuật u mi không vá da	756,000	
729	XIV. MẮT	14.0084.0836	14.84	Cắt u mi cả bề dày không ghép	B	P2	846	Phẫu thuật u mi không vá da	756,000	
730	XIV. MẮT	14.0092.0865	14.92	Tiêm cortison điều trị u máu	B	T2	875	Thủ thuật loại II (Nhãn khoa)	194,000	
731	XIV. MẮT	14.0099.0861	14.99	Ghép mỡ điều trị lõm mắt	B	P2	871	Phẫu thuật loại II (Nhãn khoa)	870,000	
732	XIV. MẮT	14.0112.0075	14.112	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mi	C	T2	78	Cắt chỉ	35,600	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
733	XIV. MẮT	14.0115.0862	14.115	Sửa sẹo sau mổ lác	B	P3	872	Phẫu thuật loại III (Nhãn khoa)	606,000	
734	XIV. MẮT	14.0121.0860	14.121	Phẫu thuật hạ mi trên (chỉnh chỉ, lùi cơ nâng mi ...)	B	P1	870	Phẫu thuật loại I (Nhãn khoa)	1,230,000	
735	XIV. MẮT	14.0123.0861	14.123	Lùi cơ nâng mi	B	P2	871	Phẫu thuật loại II (Nhãn khoa)	870,000	
736	XIV. MẮT	14.0124.0838	14.124	Vá da tạo hình mi	B	P1	848	Phẫu thuật vá da điều trị lật mi	1,110,000	
737	XIV. MẮT	14.0125.0829	14.125	Phẫu thuật tạo hình nếp mi	B	P2	839	Phẫu thuật tạo mí (1 mắt)	872,000	
738	XIV. MẮT	14.0125.0830	14.125	Phẫu thuật tạo hình nếp mi	B	P2	840	Phẫu thuật tạo mí (2 mắt)	1,137,000	
739	XIV. MẮT	14.0126.0829	14.126	Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hay nâng nếp mi	B	P2	839	Phẫu thuật tạo mí (1 mắt)	872,000	
740	XIV. MẮT	14.0126.0830	14.126	Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hay nâng nếp mi	B	P2	840	Phẫu thuật tạo mí (2 mắt)	1,137,000	
741	XIV. MẮT	14.0129.0575	14.129	Ghép da hay vật da điều trị hở mi do sẹo	B	P1	585	Phẫu thuật vá da nhỏ diện tích < 10 cm2	2,883,000	
742	XIV. MẮT	14.0132.0838	14.132	Phẫu thuật điều trị lật mi dưới có hoặc không ghép	B	P1	848	Phẫu thuật vá da điều trị lật mi	1,110,000	
743	XIV. MẮT	14.0162.0796	14.162	Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mủ, hóa chất...)	B	P2	806	Mở tiền phòng rửa máu hoặc mủ	772,000	
744	XIV. MẮT	14.0163.0796	14.163	Rửa chất nhân tiền phòng	B	P2	806	Mở tiền phòng rửa máu hoặc mủ	772,000	
745	XIV. MẮT	14.0166.0780	14.166	Lấy dị vật giác mạc sâu	C	T1	790	Lấy dị vật giác mạc sâu, một mắt (gây tê)	338,000	
746	XIV. MẮT	14.0166.0777	14.166	Lấy dị vật giác mạc sâu	C	T1	787	Lấy dị vật giác mạc nông, một mắt (gây mê)	688,000	
747	XIV. MẮT	14.0166.0778	14.166	Lấy dị vật giác mạc sâu	C	T1	788	Lấy dị vật giác mạc nông, một mắt (gây tê)	88,400	
748	XIV. MẮT	14.0168.0764	14.168	Khâu cò mi, tháo cò	C	P3	774	Khâu cò mi	419,000	
749	XIV. MẮT	14.0171.0769	14.171	Khâu da mi đơn giản	C	P3	779	Khâu da mi, kết mạc mi bị rách - gây tê	841,000	
750	XIV. MẮT	14.0173.0575	14.173	Ghép da dị loại	A	P2	585	Phẫu thuật vá da nhỏ diện tích < 10 cm2	2,883,000	

751	XIV. MẮT	14.0174.0773	14.174	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	C	P3	783	Khâu vết thương phần mềm, tổn thương vùng mắt	968,000	
752	XIV. MẮT	14.0175.0839	14.175	Khâu phủ kết mạc	C	P2	849	Phủ kết mạc	660,000	
753	XIV. MẮT	14.0176.0771	14.176	Khâu giác mạc	C	P1	781	Khâu giác mạc phức tạp	1,160,000	
754	XIV. MẮT	14.0176.0770	14.176	Khâu giác mạc	C	P1	780	Khâu giác mạc đơn thuần	777,000	
755	XIV. MẮT	14.0177.0767	14.177	Khâu củng mạc	C	P1	777	Khâu củng mạc phức tạp	1,160,000	
756	XIV. MẮT	14.0177.0765	14.177	Khâu củng mạc	C	P1	775	Khâu củng mạc đơn thuần	827,000	
757	XIV. MẮT	14.0178.0767	14.178	Thăm dò, khâu vết thương củng mạc	C	P1	777	Khâu củng mạc phức tạp	1,160,000	
758	XIV. MẮT	14.0179.0770	14.179	Khâu lại mép mổ giác mạc, củng mạc	B	P1	780	Khâu giác mạc đơn thuần	777,000	
759	XIV. MẮT	14.0185.0798	14.185	Mức nội nhãn	C	P2	808	Mức nội nhãn (có đục hoặc không đục)	561,000	Chưa bao gồm vật liệu đục.
760	XIV. MẮT	14.0193.0856	14.193	Tiêm dưới kết mạc	C	T2	866	Tiêm dưới kết mạc một mắt	50,300	Chưa bao gồm thuốc.
761	XIV. MẮT	14.0194.0857	14.194	Tiêm cạnh nhãn cầu	C	T2	867	Tiêm hậu nhãn cầu một mắt	50,300	Chưa bao gồm thuốc.
762	XIV. MẮT	14.0195.0857	14.195	Tiêm hậu nhãn cầu	C	T2	867	Tiêm hậu nhãn cầu một mắt	50,300	Chưa bao gồm thuốc.
763	XIV. MẮT	14.0198.0784	14.198	Lấy máu làm huyết thanh	C		794	Lấy huyết thanh đóng ống	60,000	
764	XIV. MẮT	14.0200.0782	14.200	Lấy dị vật kết mạc	D	T2	792	Lấy dị vật kết mạc nông một mắt	67,000	
765	XIV. MẮT	14.0201.0769	14.201	Khâu kết mạc	D	P3	779	Khâu da mi, kết mạc mi bị rách - gây tê	841,000	
766	XIV. MẮT	14.0202.0785	14.202	Lấy calci kết mạc	D	T3	795	Lấy sạn vôi kết mạc	37,300	
767	XIV. MẮT	14.0203.0075	14.203	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	D	T3	78	Cắt chỉ	35,600	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
768	XIV. MẮT	14.0204.0075	14.204	Cắt chỉ khâu kết mạc	D	T3	78	Cắt chỉ	35,600	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
769	XIV. MẮT	14.0207.0738	14.207	Chích chắp, lẹo, nang lông mi, chích áp xe mi, kết mạc	D	T2	748	Chích chắp hoặc lẹo	81,000	
770	XIV. MẮT	14.0211.0842	14.211	Rửa cùng đồ	D	T2	852	Rửa cùng đồ mắt	44,000	Áp dụng cho 1 mắt hoặc 2 mắt
771	XIV. MẮT	14.0212.0864	14.212	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	D	T1	874	Thủ thuật loại I (Nhãn khoa)	340,000	
772	XIV. MẮT	14.0230.0838	14.230	Phẫu thuật phục hồi trĩ mi dưới	B	P1	848	Phẫu thuật vá da điều trị lật mi	1,110,000	
773	XIV. MẮT	14.0238.0029	14.238	Chụp khu trú dị vật nội nhãn	B	T2	30	Chụp X-quang số hóa 2 phim	100,000	Áp dụng cho 01 vị trí
774	XIV. MẮT	14.0238.0028	14.238	Chụp khu trú dị vật nội nhãn	B	T2	29	Chụp X-quang số hóa 1 phim	68,300	Áp dụng cho 01 vị trí
775	XIV. MẮT	14.0238.0010	14.238	Chụp khu trú dị vật nội nhãn	B	T2	10	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)	53,200	Áp dụng cho 01 vị trí

776	XIV. MẮT	14.0238.0011	14.238	Chụp khu trú dị vật nội nhãn	B	T2	11	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (2 tư thế)	59,200	Áp dụng cho 01 vị trí
777	XIV. MẮT	14.0239.0028	14.239	Chụp lỗ thị giác	C	T2	29	Chụp X-quang số hóa 1 phim	68,300	Áp dụng cho 01 vị trí
778	XIV. MẮT	14.0239.0010	14.239	Chụp lỗ thị giác	C	T2	10	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)	53,200	Áp dụng cho 01 vị trí
779	XIV. MẮT	14.0239.0011	14.239	Chụp lỗ thị giác	C	T2	11	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (2 tư thế)	59,200	Áp dụng cho 01 vị trí
780	XIV. MẮT	14.0239.0029	14.239	Chụp lỗ thị giác	C	T2	30	Chụp X-quang số hóa 2 phim	100,000	Áp dụng cho 01 vị trí
781	XIV. MẮT	14.0240.0845	14.240	Siêu âm mắt (siêu âm thường qui)	C		855	Siêu âm mắt chẩn đoán	63,200	
782	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0045.0909	15.45	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai/u bã đậu dái tai	C	P3	919	Mổ cắt bỏ u bã đậu vùng đầu mặt cổ gây mê	1,353,000	
783	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0045.0910	15.45	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai/u bã đậu dái tai	C	P3	920	Mổ cắt bỏ u bã đậu vùng đầu mặt cổ gây tê	849,000	
784	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0051.0216	15.51	Khâu vết rách vành tai	C	T3	223	Khâu vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài < 10 cm	184,000	
785	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0053.1002	15.53	Phẫu thuật nạo vết sụn vành tai	C	P3	1013	Phẫu thuật loại III (Tai Mũi Họng)	998,000	
786	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0055.0902	15.55	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê]	C	T1	912	Lấy dị vật tai ngoài dưới kính hiển vi (gây mê)	520,000	
787	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0055.0903	15.55	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê]	C	T1	913	Lấy dị vật tai ngoài dưới kính hiển vi (gây tê)	161,000	
788	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0056.0882	15.56	Chọc hút dịch vành tai	D	T3	892	Chọc hút dịch vành tai	56,800	
789	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0140.0916	15.140	Nhét bắc mũi sau	C	T2	926	Nhét meche hoặc bắc mũi	124,000	
790	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0141.0916	15.141	Nhét bắc mũi trước	C	T2	926	Nhét meche hoặc bắc mũi	124,000	
791	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0142.0869	15.142	Cầm máu mũi bằng Merocel	C	T2	879	Cầm máu mũi bằng Merocell (2 bên)	279,000	
792	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0142.0868	15.142	Cầm máu mũi bằng Merocel	C	T2	878	Cầm máu mũi bằng Merocell (1 bên)	209,000	
793	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0143.0906	15.143	Lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	C	T2	916	Lấy dị vật trong mũi có gây mê	684,000	
794	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0143.0907	15.143	Lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	C	T2	917	Lấy dị vật trong mũi không gây mê	201,000	
795	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0144.0906	15.144	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	C	T2	916	Lấy dị vật trong mũi có gây mê	684,000	
796	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0144.0907	15.144	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	C	T2	917	Lấy dị vật trong mũi không gây mê	201,000	
797	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0145.1002	15.145	Cầm máu điểm mạch mũi bằng hóa chất (Bạc Nitrat)	D	T3	1013	Phẫu thuật loại III (Tai Mũi Họng)	998,000	
798	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0212.0900	15.212	Lấy dị vật họng miệng	D	T3	910	Lấy dị vật họng	41,600	
799	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0213.0900	15.213	Lấy dị vật hạ họng	C	T2	910	Lấy dị vật họng	41,600	

800	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0214.1002	15.214	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng	C	P3	1013	Phẫu thuật loại III (Tai Mũi Họng)	998,000	
801	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0219.1888	15.219	Đặt nội khí quản	C	T1	104	Đặt nội khí quản	1,137,000	Chỉ áp dụng với trường hợp lọc máu.
802	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0222.0898	15.222	Khí dung mũi họng	D		908	Khí dung	23,000	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
803	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0224.1002	15.224	Phẫu thuật chỉnh hình lỗ mở khí quản	C	P3	1013	Phẫu thuật loại III (Tai Mũi Họng)	998,000	
804	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0226.1005	15.226	Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán gây tê	C	T2	1016	Thủ thuật loại II (Tai Mũi Họng)	301,000	
805	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0227.1005	15.227	Nội soi hạ họng ống mềm chẩn đoán gây tê	C	T2	1016	Thủ thuật loại II (Tai Mũi Họng)	301,000	
806	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0228.0932	15.228	Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	C	T1	942	Nội soi sinh thiết vòm mũi họng gây tê	524,000	
807	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0229.0932	15.229	Nội soi hạ họng ống mềm lấy dị vật gây tê	C	T1	942	Nội soi sinh thiết vòm mũi họng gây tê	524,000	
808	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0241.1003	15.241	Nội soi thanh quản ống mềm lấy dị vật gây tê	C	TDB	1014	Thủ thuật đặc biệt (Tai Mũi Họng)	893,000	
809	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0244.1003	15.244	Nội soi khí quản ống cứng chẩn đoán gây tê/gây mê	B	TDB	1014	Thủ thuật đặc biệt (Tai Mũi Họng)	893,000	
810	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0245.1003	15.245	Nội soi khí quản ống mềm chẩn đoán gây tê	B	TDB	1014	Thủ thuật đặc biệt (Tai Mũi Họng)	893,000	
811	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0246.1003	15.246	Nội soi khí quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	B	TDB	1014	Thủ thuật đặc biệt (Tai Mũi Họng)	893,000	
812	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0247.1003	15.247	Nội soi khí quản ống mềm lấy dị vật gây tê	B	TDB	1014	Thủ thuật đặc biệt (Tai Mũi Họng)	893,000	
813	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0251.0130	15.251	Nội soi phế quản ống mềm chẩn đoán gây tê	B	TDB	134	Nội soi phế quản ống mềm gây tê	768,000	
814	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0253.0132	15.253	Nội soi phế quản ống mềm lấy dị vật gây tê/[gây mê]	B	P1	136	Nội soi phế quản ống mềm gây tê lấy dị vật	2,618,000	
815	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0253.0129	15.253	Nội soi phế quản ống mềm lấy dị vật gây tê/[gây mê]	B	P1	133	Nội soi phế quản dưới gây mê lấy dị vật phế quản	3,278,000	
816	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0257.1000	15.257	Phẫu thuật thắt động mạch cảnh ngoài	B	P1	1011	Phẫu thuật loại I (Tai Mũi Họng)	2,129,000	
817	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0299.0988	15.299	Phẫu thuật mở lại hốc mổ cầm máu sau phẫu thuật vùng đầu cổ	C	P3	999	Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amidan (gây mê)	2,898,000	
818	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0301.0216	15.301	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	D	T1	223	Khâu vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài < 10 cm	184,000	
819	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0301.0217	15.301	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	D	T1	224	Khâu vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm	248,000	
820	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0301.0218	15.301	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	D	T1	225	Khâu vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài < 10 cm	268,000	
821	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0301.0219	15.301	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	D	T1	226	Khâu vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm	323,000	
822	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0302.0075	15.302	Cắt chỉ sau phẫu thuật	D		78	Cắt chỉ	35,600	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.

823	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0303.0202	15.303	Thay băng vết mổ	D	T3	209	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm	115,000	
824	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0303.0204	15.303	Thay băng vết mổ	D	T3	211	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng	184,000	
825	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0303.0205	15.303	Thay băng vết mổ	D	T3	212	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài > 50cm nhiễm trùng	253,000	
826	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0303.0200	15.303	Thay băng vết mổ	D	T3	206	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài ≤ 15cm	60,000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
827	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0303.2047	15.303	Thay băng vết mổ	D	T3	207	Thay băng vết mổ chiều dài trên 15cm đến 30 cm	85,000	
828	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0304.0505	15.304	Chích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	D	T3	515	Chích rạch nhọt, Áp xe nhỏ dẫn lưu	197,000	
829	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0320.0985	15.320	Phẫu thuật tạo hình tháp mũi bằng vật liệu ghép tự thân	B	PDB	996	Phẫu thuật tạo hình tháp mũi bằng vật liệu ghép tự thân	7,372,000	
830	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0321.0912	15.321	Nắn chỉnh hình tháp mũi sau chấn thương	A	P2	922	Nâng xương chính mũi sau chấn thương gây mê	2,720,000	
831	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0322.0985	15.322	Phẫu thuật tạo hình chít hẹp cửa mũi trước	B	P1	996	Phẫu thuật tạo hình tháp mũi bằng vật liệu ghép tự thân	7,372,000	
832	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0323.0985	15.323	Phẫu thuật tạo hình chít hẹp/tịt cửa mũi sau	B	P1	996	Phẫu thuật tạo hình tháp mũi bằng vật liệu ghép tự thân	7,372,000	
833	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0327.0982	15.327	Phẫu thuật tái tạo hình tổn thương mất chất vùng mặt bằng vật da, cân cơ, xương	B	P1	993	Phẫu thuật tái tạo vùng đầu cổ mặt bằng vật da cơ xương	6,054,000	
834	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0328.0982	15.328	Phẫu thuật tái tạo hình tổn thương mất chất vùng mặt bằng mảnh ghép tự do da, cân cơ, xương	B	P1	993	Phẫu thuật tái tạo vùng đầu cổ mặt bằng vật da cơ xương	6,054,000	
835	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0329.0979	15.329	Phẫu thuật tạo hình mặt do liệt dây VII	B	P1	990	Phẫu thuật phục hồi, tái tạo dây thần kinh VII	8,052,000	
836	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0330.0985	15.330	Phẫu thuật tạo hình vùng mặt thiếu sản	B	P1	996	Phẫu thuật tạo hình tháp mũi bằng vật liệu ghép tự thân	7,372,000	
837	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0331.1049	15.331	Phẫu thuật cắt u da vùng mặt	B	P2	1060	Cắt u nhỏ lành tính phần mềm vùng hàm mặt (gây mê nội khí quản)	2,737,000	
838	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0335.1084	15.335	Phẫu thuật tạo hình vá khe hở vòm miệng bằng vật tại chỗ	B	P2	1095	Phẫu thuật tạo hình khe hở vòm miệng	2,637,000	
839	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0336.1085	15.336	Phẫu thuật tạo hình khe hở vòm miệng bằng vật thành sau họng	B	P2	1096	Phẫu thuật tạo hình khe hở vòm miệng tạo vật thành hầu	2,637,000	
840	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0337.1086	15.337	Phẫu thuật tạo hình khe hở môi	B	P1	1097	Phẫu thuật tạo hình môi hai bên	2,737,000	
841	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0345.0970	15.345	Phẫu thuật lấy sụn vành tai làm vật liệu ghép tự thân	B	P2	981	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi	3,311,000	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
842	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0346.0970	15.346	Phẫu thuật lấy sụn vách ngăn mũi làm vật liệu ghép tự thân	B	P2	981	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi	3,311,000	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
843	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0347.0970	15.347	Phẫu thuật lấy sụn sườn làm vật liệu ghép tự thân	B	P2	981	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi	3,311,000	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.

844	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0350.0970	15.350	Phẫu thuật tạo hình khuyết bộ phận vành tai bằng vật da	B	P2	981	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi	3,311,000	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
845	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0351.0999	15.351	Phẫu thuật tạo hình toàn bộ vành tai bằng vật liệu ghép tự thân	B	PDB	1010	Phẫu thuật đặc biệt (Tai Mũi Họng)	3,621,000	
846	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0352.0999	15.352	Phẫu thuật tạo hình vành tai bằng sụn sườn	B	PDB	1010	Phẫu thuật đặc biệt (Tai Mũi Họng)	3,621,000	
847	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0353.1000	15.353	Phẫu thuật tạo hình toàn bộ vành tai bằng vật liệu ghép tổng hợp	B	P1	1011	Phẫu thuật loại I (Tai Mũi Họng)	2,129,000	
848	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0354.1000	15.354	Phẫu thuật tạo hình khuyết bộ phận vành tai bằng vật liệu ghép tự thân/ vật liệu ghép tổng hợp	B	P1	1011	Phẫu thuật loại I (Tai Mũi Họng)	2,129,000	
849	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0355.1001	15.355	Phẫu thuật chỉnh hình thu nhỏ vành tai	B	P2	1012	Phẫu thuật loại II (Tai Mũi Họng)	1,499,000	
850	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0356.1001	15.356	Phẫu thuật chỉnh hình vành tai cụp	B	P2	1012	Phẫu thuật loại II (Tai Mũi Họng)	1,499,000	
851	XV. TAI MŨI HỌNG	15.0357.1001	15.357	Phẫu thuật chỉnh hình vành tai vùi	B	P2	1012	Phẫu thuật loại II (Tai Mũi Họng)	1,499,000	
852	XVI. RĂNG HÀM MẶT	16.0242.1067	16.242	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng chỉ thép	B	P1	1078	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu	2,836,000	Chưa bao gồm nẹp, vít.
853	XVI. RĂNG HÀM MẶT	16.0243.1067	16.243	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	B	P1	1078	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu	2,836,000	Chưa bao gồm nẹp, vít.
854	XVI. RĂNG HÀM MẶT	16.0244.1067	16.244	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu	B	P1	1078	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu	2,836,000	Chưa bao gồm nẹp, vít.
855	XVI. RĂNG HÀM MẶT	16.0245.1067	16.245	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng vật liệu thay thế	B	PDB	1078	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu	2,836,000	Chưa bao gồm nẹp, vít.
856	XVI. RĂNG HÀM MẶT	16.0263.1064	16.263	Phẫu thuật chỉnh hình xương 2 hàm	A	PDB	1075	Phẫu thuật cắt xương hàm trên hoặc hàm dưới, điều trị lệch khớp cắn và kết hợp xương bằng nẹp vít	3,637,000	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
857	XVI. RĂNG HÀM MẶT	16.0268.1068	16.268	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng chỉ thép	B	P1	1079	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới	2,736,000	Chưa bao gồm nẹp, vít.
858	XVI. RĂNG HÀM MẶT	16.0269.1068	16.269	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	B	P1	1079	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới	2,736,000	Chưa bao gồm nẹp, vít.
859	XVI. RĂNG HÀM MẶT	16.0270.1068	16.270	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu	B	P1	1079	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới	2,736,000	Chưa bao gồm nẹp, vít.
860	XVI. RĂNG HÀM MẶT	16.0271.1095	16.271	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má bằng chỉ thép	B	P1	1106	Phẫu thuật loại I (Răng Hàm Mặt)	2,385,000	
861	XVI. RĂNG HÀM MẶT	16.0272.1095	16.272	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má bằng nẹp vít hợp kim	B	P1	1106	Phẫu thuật loại I (Răng Hàm Mặt)	2,385,000	
862	XVI. RĂNG HÀM MẶT	16.0273.1095	16.273	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má bằng nẹp vít tự tiêu	B	P1	1106	Phẫu thuật loại I (Răng Hàm Mặt)	2,385,000	
863	XVI. RĂNG HÀM MẶT	16.0274.1095	16.274	Phẫu thuật điều trị gãy cung tiếp bằng chỉ thép	B	P1	1106	Phẫu thuật loại I (Răng Hàm Mặt)	2,385,000	
864	XVI. RĂNG HÀM MẶT	16.0275.1095	16.275	Phẫu thuật điều trị gãy cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim	B	P1	1106	Phẫu thuật loại I (Răng Hàm Mặt)	2,385,000	
865	XVI. RĂNG HÀM MẶT	16.0276.1095	16.276	Phẫu thuật điều trị gãy cung tiếp bằng nẹp vít tự tiêu	B	P1	1106	Phẫu thuật loại I (Răng Hàm Mặt)	2,385,000	
866	XVI. RĂNG HÀM MẶT	16.0277.1066	16.277	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng chỉ thép	B	P1	1077	Phẫu thuật điều trị gãy gò má cung tiếp 2 bên	3,036,000	Chưa bao gồm nẹp, vít.

867	XVI. RĂNG HÀM MẶT	16.0278.1066	16.278	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim	B	P1	1077	Phẫu thuật điều trị gãy gò má cung tiếp 2 bên	3,036,000	Chưa bao gồm nẹp, vít.
868	XVI. RĂNG HÀM MẶT	16.0280.1066	16.280	Điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nắn chỉnh (có gây mê hoặc gây tê)	B	P1	1077	Phẫu thuật điều trị gãy gò má cung tiếp 2 bên	3,036,000	Chưa bao gồm nẹp, vít.
869	XVI. RĂNG HÀM MẶT	16.0291.1065	16.291	Phẫu thuật điều trị đa chấn thương vùng hàm mặt	B	PDB	1076	Phẫu thuật đa chấn thương vùng hàm mặt	4,356,000	Chưa bao gồm nẹp, vít.
870	XVI. RĂNG HÀM MẶT	16.0294.1079	16.294	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	B	P1	1090	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	2,605,000	
871	XVI. RĂNG HÀM MẶT	16.0295.0576	16.295	Phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt có thiếu hồng tổ chức	B	P1	586	Phẫu thuật vết thương phần mềm hoặc rách da đầu	2,660,000	
872	XVI. RĂNG HÀM MẶT	16.0298.1009	16.298	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	C	TDB	1020	Cố định tạm thời gãy xương hàm (buộc chỉ thép, băng cố định)	382,000	
873	XVI. RĂNG HÀM MẶT	16.0318.1077	16.318	Phẫu thuật tạo hình các khuyết hồng lớn vùng hàm mặt bằng vật da cơ	A	PDB	1088	Phẫu thuật khuyết hồng lớn vùng hàm mặt bằng vật da cơ	4,222,000	Chưa bao gồm nẹp, vít.
874	XVI. RĂNG HÀM MẶT	16.0341.1087	16.341	Phẫu thuật điều trị khe hở môi một bên	B	P1	1098	Phẫu thuật tạo hình môi một bên	2,637,000	
875	XVI. RĂNG HÀM MẶT	16.0342.1086	16.342	Phẫu thuật điều trị khe hở môi hai bên	B	P1	1097	Phẫu thuật tạo hình môi hai bên	2,737,000	
876	XVI. RĂNG HÀM MẶT	16.0343.1083	16.343	Phẫu thuật điều trị khe hở chéو mặt một bên	B	P1	1094	Phẫu thuật tạo hình khe hở chéو mặt	3,756,000	
877	XVI. RĂNG HÀM MẶT	16.0344.1083	16.344	Phẫu thuật điều trị khe hở chéو mặt hai bên	B	P1	1094	Phẫu thuật tạo hình khe hở chéو mặt	3,756,000	
878	XVI. RĂNG HÀM MẶT	16.0345.1084	16.345	Phẫu thuật điều trị khe hở vòm miệng không toàn bộ	B	P1	1095	Phẫu thuật tạo hình khe hở vòm miệng	2,637,000	
879	XVI. RĂNG HÀM MẶT	16.0346.1084	16.346	Phẫu thuật điều trị khe hở vòm miệng toàn bộ	B	P1	1095	Phẫu thuật tạo hình khe hở vòm miệng	2,637,000	
880	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.0001.0254	17.1	Điều trị bằng sóng ngắn	C	T3	263	Sóng ngắn	37,200	
881	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.0002.0254	17.2	Điều trị bằng sóng cực ngắn	B	T3	263	Sóng ngắn	37,200	
882	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.0003.0254	17.3	Điều trị bằng vi sóng	B	T3	263	Sóng ngắn	37,200	
883	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.0004.0232	17.4	Điều trị bằng từ trường	B	T3	241	Điện từ trường	39,700	
884	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.0005.0231	17.5	Điều trị bằng dòng điện một chiều đều	C	T3	240	Điện phân	46,700	
885	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.0006.0231	17.6	Điều trị bằng điện phân dẫn thuốc	C	T3	240	Điện phân	46,700	
886	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.0007.0234	17.7	Điều trị bằng các dòng điện xung	C	T3	243	Điện xung	42,700	

887	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.0008.0253	17.8	Điều trị bằng siêu âm	C	T3	262	Siêu âm điều trị	46,700	
888	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.0009.0255	17.9	Điều trị bằng sóng xung kích	C	T3	264	Sóng xung kích điều trị	65,200	
889	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.0010.0236	17.10	Điều trị bằng dòng giao thoa	C	T3	245	Giao thoa	29,500	
890	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.0011.0237	17.11	Điều trị bằng tia hồng ngoại	D		246	Hồng ngoại	37,300	
891	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.0012.0243	17.12	Điều trị bằng Laser công suất thấp	B		252	Laser châm	49,100	
892	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.0013.0275	17.13	Đo liều sinh học trong điều trị tia tử ngoại	D		284	Tử ngoại	36,300	
893	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.0014.0275	17.14	Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ	D		284	Tử ngoại	36,300	
894	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.0015.0275	17.15	Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân	D	T3	284	Tử ngoại	36,300	
895	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.0018.0221	17.18	Điều trị bằng Parafin	D	T3	228	Bó Farafin	43,700	
896	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.0019.0272	17.19	Điều trị bằng bồn xoáy hoặc bể sục	B		281	Thủy trị liệu	64,200	
897	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.0022.0272	17.22	Thủy trị liệu toàn thân (bể bơi, bồn ngâm)	C	T2	281	Thủy trị liệu	64,200	
898	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.0023.0272	17.23	Điều trị bằng bùn	C		281	Thủy trị liệu	64,200	
899	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.0024.0272	17.24	Điều trị bằng nước khoáng	C		281	Thủy trị liệu	64,200	
900	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.0025.1116	17.25	Điều trị bằng oxy cao áp	B	TDB	1127	Điều trị bằng ôxy cao áp	252,000	
901	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.0026.0220	17.26	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống	C	T3	227	Bàn kéo	47,600	
902	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.0027.0232	17.27	Điều trị bằng điện trường cao áp	B	T3	241	Điện từ trường	39,700	
903	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.0028.0232	17.28	Điều trị bằng ion tĩnh điện	B		241	Điện từ trường	39,700	

904	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.0030.0232	17.30	Điều trị bằng tính điện trường	B		241	Điện từ trường	39,700	
905	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.0033.0266	17.33	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	D	T3	275	Tập vận động đoạn chi	45,700	
906	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.0034.0267	17.34	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	D	T3	276	Tập vận động toàn thân	51,400	
907	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.0037.0267	17.37	Tập ngồi thẳng bằng tính và động	D	T3	276	Tập vận động toàn thân	51,400	
908	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.0039.0267	17.39	Tập đứng thẳng bằng tính và động	D	T3	276	Tập vận động toàn thân	51,400	
909	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.0041.0268	17.41	Tập đi với thanh song song	D		277	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp	30,600	
910	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.0042.0268	17.42	Tập đi với khung tập đi	D		277	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp	30,600	
911	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.0043.0268	17.43	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	D		277	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp	30,600	
912	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.0044.0268	17.44	Tập đi với gậy	D		277	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp	30,600	
913	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.0045.0268	17.45	Tập đi với bàn xương cá	D		277	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp	30,600	
914	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.0046.0268	17.46	Tập đi trên máy thảm lăn (Treadmill)	D	T2	277	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp	30,600	
915	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.0047.0268	17.47	Tập lên, xuống cầu thang	D	T3	277	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp	30,600	
916	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.0048.0268	17.48	Tập đi trên các địa hình khác nhau (dốc, sỏi, gồ ghề...)	D	T3	277	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp	30,600	
917	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.0049.0268	17.49	Tập đi với chân giả trên gối	D	T3	277	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp	30,600	
918	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.0050.0268	17.50	Tập đi với chân giả dưới gối	D	T3	277	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp	30,600	
919	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.0051.0268	17.51	Tập đi với khung treo	D		277	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp	30,600	

920	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.0052.0267	17.52	Tập vận động thụ động	D	T3	276	Tập vận động toàn thân	51,400	
921	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.0053.0267	17.53	Tập vận động có trợ giúp	D	T3	276	Tập vận động toàn thân	51,400	
922	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.0056.0267	17.56	Tập vận động có kháng trở	D	T3	276	Tập vận động toàn thân	51,400	
923	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.0058.0268	17.58	Tập vận động trên bóng	C		277	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp	30,600	
924	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.0059.0268	17.59	Tập trong bồn bóng nhỏ	C		277	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp	30,600	
925	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.0062.0267	17.62	Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bản thể chức năng	C	T3	276	Tập vận động toàn thân	51,400	
926	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.0063.0268	17.63	Tập với thang tường	D		277	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp	30,600	
927	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.0064.0268	17.64	Tập với giàn treo các chi	C		277	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp	30,600	
928	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.0065.0269	17.65	Tập với ròng rọc	D		278	Tập với hệ thống ròng rọc	12,500	
929	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.0066.0268	17.66	Tập với dụng cụ quay khớp vai	D		277	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp	30,600	
930	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.0067.0268	17.67	Tập với dụng cụ chèo thuyền	D		277	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp	30,600	
931	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.0068.0268	17.68	Tập thăng bằng với bàn bập bênh	D	T3	277	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp	30,600	
932	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.0069.0268	17.69	Tập với máy tập thăng bằng	D	T3	277	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp	30,600	
933	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.0070.0261	17.70	Tập với ghế tập mạnh cơ Tứ đầu đùi	D		270	Tập luyện với ghế tập cơ bốn đầu đùi	12,500	
934	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.0071.0270	17.71	Tập với xe đạp tập	D		279	Tập với xe đạp tập	12,500	
935	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.0072.0268	17.72	Tập với bàn nghiêng	D		277	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp	30,600	

936	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.0073.0277	17.73	Tập các kiểu thở	D	T3	286	Vật lý trị liệu hô hấp	31,100	
937	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.0075.0277	17.75	Tập ho có trợ giúp	D	T3	286	Vật lý trị liệu hô hấp	31,100	
938	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.0078.0238	17.78	Kỹ thuật kéo nắn trị liệu	B	T3	247	Kéo nắn, kéo dẫn cột sống, các khớp	48,700	
939	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.0085.0282	17.85	Kỹ thuật xoa bóp vùng	D	T3	291	Xoa bóp cục bộ bằng tay	45,200	
940	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.0086.0283	17.86	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	C	T3	292	Xoa bóp toàn thân	55,800	
941	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.0090.0267	17.90	Tập điều hợp vận động	D		276	Tập vận động toàn thân	51,400	
942	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.0091.0262	17.91	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, Pelvis floor)	D	T3	271	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, Pelvis floor)	308,000	
943	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.0092.0268	17.92	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn	D		277	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp	30,600	
944	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.0102.0258	17.102	Tập tri giác và nhận thức	D	T3	267	Tập do liệt thần kinh trung ương	45,300	
945	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.0104.0264	17.104	Tập nuốt	D	T3	273	Tập nuốt (không sử dụng máy)	134,000	
946	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.0104.0263	17.104	Tập nuốt	D	T3	272	Tập nuốt (có sử dụng máy)	163,000	
947	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.0108.0260	17.108	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh...)	D		269	Tập giao tiếp (ngôn ngữ, ký hiệu, hình ảnh...)	66,100	
948	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.0109.0265	17.109	Tập cho người thất ngôn	D	T3	274	Tập sửa lỗi phát âm	112,000	
949	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.0111.0265	17.111	Tập sửa lỗi phát âm	D		274	Tập sửa lỗi phát âm	112,000	
950	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.0124.1784	17.124	Đo áp lực bàng quang bằng máy niệu động học	B	T2	1801	Đo áp lực bàng quang bằng máy niệu động học	2,025,000	
951	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.0126.1786	17.126	Đo áp lực hậu môn trực tràng	B	T2	1803	Đo áp lực hậu môn trực tràng	986,000	
952	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.0129.1785	17.129	Đo áp lực bàng quang ở người bệnh nhi	B		1802	Đo áp lực bàng quang ở người bệnh nhi	1,975,000	

953	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.0131.0274	17.131	Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận động để điều trị co cứng cơ	B	T2	283	Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận động để điều trị co cứng cơ	1,195,000	Chưa bao gồm thuốc
954	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.0132.0273	17.132	Tiêm Botulinum toxine vào cơ thành bàng quang để điều trị bàng quang tăng hoạt động	B	T1	282	Tiêm Botulinum toxine vào cơ thành bàng quang để điều trị bàng quang tăng hoạt động	2,825,000	Chưa bao gồm thuốc
955	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.0133.0242	17.133	Kỹ thuật thông tiểu ngắt quãng trong phục hồi chức năng tùy sống	D		251	Kỹ thuật thông tiểu ngắt quãng trong phục hồi chức năng tùy sống	152,000	
956	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.0134.0240	17.134	Kỹ thuật tập đường ruột cho người bệnh tổn thương tùy sống	D	T3	249	Kỹ thuật tập đường ruột cho người bệnh tổn thương tùy sống	209,000	
957	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.0136.0519	17.136	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti	C	T2	529	Nắn, bó bột bàn chân hoặc bàn tay (bột liền)	242,000	
958	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.0136.0520	17.136	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti	C	T2	530	Nắn, bó bột bàn chân hoặc bàn tay (bột tự cán)	173,000	
959	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.0141.0241	17.141	Kỹ thuật sử dụng tay giả trên khuỷu	D		250	Kỹ thuật tập luyện với dụng cụ chỉnh hình	52,500	
960	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.0142.0241	17.142	Kỹ thuật sử dụng tay giả dưới khuỷu	D		250	Kỹ thuật tập luyện với dụng cụ chỉnh hình	52,500	
961	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.0143.0241	17.143	Kỹ thuật sử dụng nẹp dạng khớp háng (SWASH)	D		250	Kỹ thuật tập luyện với dụng cụ chỉnh hình	52,500	
962	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.0144.0241	17.144	Kỹ thuật sử dụng chân giả tháo khớp háng	D		250	Kỹ thuật tập luyện với dụng cụ chỉnh hình	52,500	
963	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.0145.0241	17.145	Kỹ thuật sử dụng chân giả trên gối	D		250	Kỹ thuật tập luyện với dụng cụ chỉnh hình	52,500	
964	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.0146.0241	17.146	Kỹ thuật sử dụng chân giả dưới gối	D		250	Kỹ thuật tập luyện với dụng cụ chỉnh hình	52,500	
965	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.0147.0241	17.147	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống ngực-thắt lưng TLSO (điều trị cong vẹo cột sống)	D		250	Kỹ thuật tập luyện với dụng cụ chỉnh hình	52,500	
966	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.0148.0241	17.148	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống thắt lưng LSO (điều trị cong vẹo cột sống)	D		250	Kỹ thuật tập luyện với dụng cụ chỉnh hình	52,500	
967	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.0149.0241	17.149	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn tay WHO	D		250	Kỹ thuật tập luyện với dụng cụ chỉnh hình	52,500	
968	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.0150.0241	17.150	Kỹ thuật sử dụng nẹp trên gối có khớp háng HKAFO	D		250	Kỹ thuật tập luyện với dụng cụ chỉnh hình	52,500	
969	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.0151.0241	17.151	Kỹ thuật sử dụng nẹp gối cổ bàn chân KAFO	D		250	Kỹ thuật tập luyện với dụng cụ chỉnh hình	52,500	

970	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.0152.0241	17.152	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn chân AFO	D		250	Kỹ thuật tập luyện với dụng cụ chỉnh hình	52,500	
971	XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.0153.0241	17.153	Kỹ thuật sử dụng nẹp bàn chân FO	D		250	Kỹ thuật tập luyện với dụng cụ chỉnh hình	52,500	
972	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0001.0001	18.1	Siêu âm tuyến giáp	C		1	Siêu âm	49,300	
973	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0002.0001	18.2	Siêu âm các tuyến nước bọt	C		1	Siêu âm	49,300	
974	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0003.0001	18.3	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	B		1	Siêu âm	49,300	
975	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0004.0001	18.4	Siêu âm hạch vùng cổ	B		1	Siêu âm	49,300	
976	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0005.0069	18.5	Siêu âm đàn hồi nhu mô tuyến giáp	A		71	Đo mật độ xương 1 vị trí	84,800	Bảng phương pháp DEXA
977	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0006.0001	18.6	Siêu âm hốc mắt	B		1	Siêu âm	49,300	
978	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0007.0001	18.7	Siêu âm qua thóp	B		1	Siêu âm	49,300	
979	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0008.0001	18.8	Siêu âm nhãn cầu	B		1	Siêu âm	49,300	
980	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0009.0069	18.9	Siêu âm Doppler hốc mắt	B	T3	71	Đo mật độ xương 1 vị trí	84,800	Bảng phương pháp DEXA
981	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0010.0069	18.10	Siêu âm Doppler u tuyến, hạch vùng cổ	B	T3	71	Đo mật độ xương 1 vị trí	84,800	Bảng phương pháp DEXA
982	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0011.0001	18.11	Siêu âm màng phổi	B		1	Siêu âm	49,300	
983	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0012.0001	18.12	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)	B		1	Siêu âm	49,300	
984	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0013.0001	18.13	Siêu âm các khối u phổi ngoại vi	B		1	Siêu âm	49,300	
985	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0015.0001	18.15	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	C		1	Siêu âm	49,300	
986	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0016.0001	18.16	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	C		1	Siêu âm	49,300	
987	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0017.0003	18.17	Siêu âm tiền liệt tuyến qua trực tràng	B	T2	3	Siêu âm đầu dò âm đạo, trực tràng	186,000	
988	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0018.0001	18.18	Siêu âm tử cung phần phụ	C		1	Siêu âm	49,300	
989	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0019.0001	18.19	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)	B		1	Siêu âm	49,300	
990	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0020.0001	18.20	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	C		1	Siêu âm	49,300	
991	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0021.0069	18.21	Siêu âm Doppler các khối u trong ổ bụng	B	T3	71	Đo mật độ xương 1 vị trí	84,800	Bảng phương pháp DEXA

992	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0022.0069	18.22	Siêu âm Doppler gan lách	B	T3	71	Đo mật độ xương 1 vị trí	84,800	Bằng phương pháp DEXA
993	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0023.0004	18.23	Siêu âm Doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng...)	B	T3	4	Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu	233,000	
994	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0024.0004	18.24	Siêu âm Doppler động mạch thận	B	T3	4	Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu	233,000	
995	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0025.0069	18.25	Siêu âm Doppler tử cung phần phụ	B	T3	71	Đo mật độ xương 1 vị trí	84,800	Bằng phương pháp DEXA
996	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0026.0069	18.26	Siêu âm Doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)	B	T3	71	Đo mật độ xương 1 vị trí	84,800	Bằng phương pháp DEXA
997	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0029.0004	18.29	Siêu âm Doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới	B	T3	4	Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu	233,000	
998	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0030.0001	18.30	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	C		1	Siêu âm	49,300	
999	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0031.0003	18.31	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	C	T2	3	Siêu âm đầu dò âm đạo, trực tràng	186,000	
1000	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0032.0069	18.32	Siêu âm Doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng	B	T3	71	Đo mật độ xương 1 vị trí	84,800	Bằng phương pháp DEXA
1001	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0033.0004	18.33	Siêu âm Doppler tử cung, buồng trứng qua đường âm đạo	B	T2	4	Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu	233,000	
1002	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0034.0001	18.34	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	C		1	Siêu âm	49,300	
1003	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0035.0001	18.35	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	C		1	Siêu âm	49,300	
1004	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0036.0001	18.36	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	C		1	Siêu âm	49,300	
1005	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0043.0001	18.43	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)	B		1	Siêu âm	49,300	
1006	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0044.0001	18.44	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)	B		1	Siêu âm	49,300	
1007	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0045.0004	18.45	Siêu âm Doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới	B	T3	4	Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu	233,000	
1008	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0046.0004	18.46	Siêu âm cầu nối động mạch tĩnh mạch	A	T3	4	Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu	233,000	
1009	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0047.0009	18.47	Siêu âm nội mạch	A	TDB	9	Siêu âm trong lòng mạch hoặc Đo dự trữ lưu lượng động mạch vành FFR	2,023,000	Chưa bao gồm bộ đầu dò siêu âm, bộ dụng cụ đo dự trữ lưu lượng động mạch vành và các dụng cụ để đưa vào lòng mạch.
1010	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0048.0004	18.48	Doppler động mạch cảnh, Doppler xuyên sọ	B	T3	4	Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu	233,000	
1011	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0049.0004	18.49	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực	B		4	Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu	233,000	
1012	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0050.0008	18.50	Siêu âm tim, màng tim qua thực quản	A	T2	8	Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu qua thực quản	816,000	

1013	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0051.0005	18.51	Siêu âm tim, mạch máu có cản âm	A	T2	5	Siêu âm Doppler màu tim + cản âm	268,000	
1014	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0052.0004	18.52	Siêu âm Doppler tim, van tim	B	T3	4	Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu	233,000	
1015	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0053.0007	18.53	Siêu âm 3D/4D tim	B	T2	7	Siêu âm Doppler màu tim 4 D (3D REAL TIME)	468,000	Chỉ áp dụng trong trường hợp chỉ định để thực hiện các phẫu thuật hoặc can thiệp tim mạch.
1016	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0054.0001	18.54	Siêu âm tuyến vú hai bên	B		1	Siêu âm	49,300	
1017	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0055.0069	18.55	Siêu âm Doppler tuyến vú	B	T3	71	Đo mật độ xương 1 vị trí	84,800	Bằng phương pháp DEXA
1018	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0056.0069	18.56	Siêu âm đàn hồi mô vú	A		71	Đo mật độ xương 1 vị trí	84,800	Bằng phương pháp DEXA
1019	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0057.0001	18.57	Siêu âm tinh hoàn hai bên	B		1	Siêu âm	49,300	
1020	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0058.0069	18.58	Siêu âm Doppler tinh hoàn, mào tinh hoàn hai bên	B	T3	71	Đo mật độ xương 1 vị trí	84,800	Bằng phương pháp DEXA
1021	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0059.0001	18.59	Siêu âm dương vật	B		1	Siêu âm	49,300	
1022	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0060.0069	18.60	Siêu âm Doppler dương vật	A	T3	71	Đo mật độ xương 1 vị trí	84,800	Bằng phương pháp DEXA
1023	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0062.0145	18.62	Siêu âm nội soi	A	T1	150	Nội soi siêu âm chẩn đoán	1,176,000	
1024	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0065.0069	18.65	Siêu âm đàn hồi mô (gan, tuyến vú...)	A		71	Đo mật độ xương 1 vị trí	84,800	Bằng phương pháp DEXA
1025	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0066.0003	18.66	Siêu âm 3D/4D trực tràng	A	T2	3	Siêu âm đầu dò âm đạo, trực tràng	186,000	
1026	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0067.0013	18.67	Chụp Xquang sọ thẳng/nghiêng	D		13	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (2 tư thế)	72,200	Áp dụng cho 01 vị trí
1027	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0067.0029	18.67	Chụp Xquang sọ thẳng/nghiêng	D		30	Chụp X-quang số hóa 2 phim	100,000	Áp dụng cho 01 vị trí
1028	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0067.0028	18.67	Chụp Xquang sọ thẳng/nghiêng	D		29	Chụp X-quang số hóa 1 phim	68,300	Áp dụng cho 01 vị trí
1029	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0067.0010	18.67	Chụp Xquang sọ thẳng/nghiêng	D		10	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)	53,200	Áp dụng cho 01 vị trí
1030	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0068.0013	18.68	Chụp Xquang mặt thẳng nghiêng	D		13	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (2 tư thế)	72,200	Áp dụng cho 01 vị trí
1031	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0068.0029	18.68	Chụp Xquang mặt thẳng nghiêng	D		30	Chụp X-quang số hóa 2 phim	100,000	Áp dụng cho 01 vị trí
1032	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0068.0028	18.68	Chụp Xquang mặt thẳng nghiêng	D		29	Chụp X-quang số hóa 1 phim	68,300	Áp dụng cho 01 vị trí
1033	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0068.0011	18.68	Chụp Xquang mặt thẳng nghiêng	D		11	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (2 tư thế)	59,200	Áp dụng cho 01 vị trí

1034	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0069.0028	18.69	Chụp Xquang mặt thấp hoặc mặt cao	D		29	Chụp X-quang số hóa 1 phim	68,300	Áp dụng cho 01 vị trí
1035	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0069.0010	18.69	Chụp Xquang mặt thấp hoặc mặt cao	D		10	Chụp X-quang phim $\leq 24 \times 30$ cm (1 tư thế)	53,200	Áp dụng cho 01 vị trí
1036	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0070.0028	18.70	Chụp Xquang sọ tiếp tuyến	D		29	Chụp X-quang số hóa 1 phim	68,300	Áp dụng cho 01 vị trí
1037	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0070.0010	18.70	Chụp Xquang sọ tiếp tuyến	D		10	Chụp X-quang phim $\leq 24 \times 30$ cm (1 tư thế)	53,200	Áp dụng cho 01 vị trí
1038	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0071.0029	18.71	Chụp Xquang hốc mắt thẳng nghiêng	C		30	Chụp X-quang số hóa 2 phim	100,000	Áp dụng cho 01 vị trí
1039	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0071.0011	18.71	Chụp Xquang hốc mắt thẳng nghiêng	C		11	Chụp X-quang phim $\leq 24 \times 30$ cm (2 tư thế)	59,200	Áp dụng cho 01 vị trí
1040	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0071.0028	18.71	Chụp Xquang hốc mắt thẳng nghiêng	C		29	Chụp X-quang số hóa 1 phim	68,300	Áp dụng cho 01 vị trí
1041	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0072.0028	18.72	Chụp Xquang Blondeau [Blondeau + Hirtz]	D		29	Chụp X-quang số hóa 1 phim	68,300	Áp dụng cho 01 vị trí
1042	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0072.0010	18.72	Chụp Xquang Blondeau [Blondeau + Hirtz]	D		10	Chụp X-quang phim $\leq 24 \times 30$ cm (1 tư thế)	53,200	Áp dụng cho 01 vị trí
1043	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0072.0029	18.72	Chụp Xquang Blondeau [Blondeau + Hirtz]	D		30	Chụp X-quang số hóa 2 phim	100,000	Áp dụng cho 01 vị trí
1044	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0073.0028	18.73	Chụp Xquang Hirtz	D		29	Chụp X-quang số hóa 1 phim	68,300	Áp dụng cho 01 vị trí
1045	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0073.0010	18.73	Chụp Xquang Hirtz	D		10	Chụp X-quang phim $\leq 24 \times 30$ cm (1 tư thế)	53,200	Áp dụng cho 01 vị trí
1046	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0074.0028	18.74	Chụp Xquang hàm chéch một bên	C		29	Chụp X-quang số hóa 1 phim	68,300	Áp dụng cho 01 vị trí
1047	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0074.0010	18.74	Chụp Xquang hàm chéch một bên	C		10	Chụp X-quang phim $\leq 24 \times 30$ cm (1 tư thế)	53,200	Áp dụng cho 01 vị trí
1048	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0075.0028	18.75	Chụp Xquang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	C		29	Chụp X-quang số hóa 1 phim	68,300	Áp dụng cho 01 vị trí
1049	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0075.0010	18.75	Chụp Xquang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	C		10	Chụp X-quang phim $\leq 24 \times 30$ cm (1 tư thế)	53,200	Áp dụng cho 01 vị trí
1050	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0076.0028	18.76	Chụp Xquang hố yên thẳng hoặc nghiêng	D		29	Chụp X-quang số hóa 1 phim	68,300	Áp dụng cho 01 vị trí
1051	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0076.0010	18.76	Chụp Xquang hố yên thẳng hoặc nghiêng	D		10	Chụp X-quang phim $\leq 24 \times 30$ cm (1 tư thế)	53,200	Áp dụng cho 01 vị trí
1052	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0077.0028	18.77	Chụp Xquang Chausse III	C		29	Chụp X-quang số hóa 1 phim	68,300	Áp dụng cho 01 vị trí
1053	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0077.0010	18.77	Chụp Xquang Chausse III	C		10	Chụp X-quang phim $\leq 24 \times 30$ cm (1 tư thế)	53,200	Áp dụng cho 01 vị trí
1054	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0078.0028	18.78	Chụp Xquang Schuller	C		29	Chụp X-quang số hóa 1 phim	68,300	Áp dụng cho 01 vị trí
1055	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0078.0010	18.78	Chụp Xquang Schuller	C		10	Chụp X-quang phim $\leq 24 \times 30$ cm (1 tư thế)	53,200	Áp dụng cho 01 vị trí
1056	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0079.0028	18.79	Chụp Xquang Stenvers	C		29	Chụp X-quang số hóa 1 phim	68,300	Áp dụng cho 01 vị trí
1057	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0079.0010	18.79	Chụp Xquang Stenvers	C		10	Chụp X-quang phim $\leq 24 \times 30$ cm (1 tư thế)	53,200	Áp dụng cho 01 vị trí
1058	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0080.0028	18.80	Chụp Xquang khớp thái dương hàm	C		29	Chụp X-quang số hóa 1 phim	68,300	Áp dụng cho 01 vị trí

1059	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0080.0010	18.80	Chụp Xquang khớp thái dương hàm	C		10	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)	53,200	Áp dụng cho 01 vị trí
1060	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0081.2001	18.81	Chụp Xquang răng cận chóp (Periapical)	D		14	Chụp X-quang ổ răng hoặc cận chóp	14,200	
1061	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0081.2002	18.81	Chụp Xquang răng cận chóp (Periapical)	D		32	Chụp X-quang số hóa ổ răng hoặc cận chóp	20,700	
1062	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0082.0028	18.82	Chụp Xquang răng cánh cắn (Bite wing)	C		29	Chụp X-quang số hóa 1 phim	68,300	Áp dụng cho 01 vị trí
1063	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0082.0010	18.82	Chụp Xquang răng cánh cắn (Bite wing)	C		10	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)	53,200	Áp dụng cho 01 vị trí
1064	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0083.0028	18.83	Chụp Xquang răng toàn cảnh	B		29	Chụp X-quang số hóa 1 phim	68,300	Áp dụng cho 01 vị trí
1065	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0083.0014	18.83	Chụp Xquang răng toàn cảnh	B		15	Chụp sọ mặt chỉnh nha thường (Panorama, Cephalometric, cắt lớp lồi cầu)	67,200	
1066	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0084.0028	18.84	Chụp Xquang phim cắn (Occlusal)	C		29	Chụp X-quang số hóa 1 phim	68,300	Áp dụng cho 01 vị trí
1067	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0085.0028	18.85	Chụp Xquang mỏm trâm	C		29	Chụp X-quang số hóa 1 phim	68,300	Áp dụng cho 01 vị trí
1068	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0085.0010	18.85	Chụp Xquang mỏm trâm	C		10	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)	53,200	Áp dụng cho 01 vị trí
1069	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0086.0029	18.86	Chụp Xquang cột sống cổ thẳng nghiêng	D		30	Chụp X-quang số hóa 2 phim	100,000	Áp dụng cho 01 vị trí
1070	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0086.0013	18.86	Chụp Xquang cột sống cổ thẳng nghiêng	D		13	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (2 tư thế)	72,200	Áp dụng cho 01 vị trí
1071	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0086.0028	18.86	Chụp Xquang cột sống cổ thẳng nghiêng	D		29	Chụp X-quang số hóa 1 phim	68,300	Áp dụng cho 01 vị trí
1072	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0087.0029	18.87	Chụp Xquang cột sống cổ chếch hai bên	C		30	Chụp X-quang số hóa 2 phim	100,000	Áp dụng cho 01 vị trí
1073	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0087.0013	18.87	Chụp Xquang cột sống cổ chếch hai bên	C		13	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (2 tư thế)	72,200	Áp dụng cho 01 vị trí
1074	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0087.0010	18.87	Chụp Xquang cột sống cổ chếch hai bên	C		10	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)	53,200	Áp dụng cho 01 vị trí
1075	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0087.0028	18.87	Chụp Xquang cột sống cổ chếch hai bên	C		29	Chụp X-quang số hóa 1 phim	68,300	Áp dụng cho 01 vị trí
1076	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0088.0030	18.88	Chụp Xquang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế	C		31	Chụp X-quang số hóa 3 phim	125,000	Áp dụng cho 01 vị trí
1077	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0089.0010	18.89	Chụp Xquang cột sống cổ C1-C2	C		10	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)	53,200	Áp dụng cho 01 vị trí
1078	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0089.0029	18.89	Chụp Xquang cột sống cổ C1-C2	C		30	Chụp X-quang số hóa 2 phim	100,000	Áp dụng cho 01 vị trí
1079	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0089.0028	18.89	Chụp Xquang cột sống cổ C1-C2	C		29	Chụp X-quang số hóa 1 phim	68,300	Áp dụng cho 01 vị trí
1080	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0090.0029	18.90	Chụp Xquang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	D		30	Chụp X-quang số hóa 2 phim	100,000	Áp dụng cho 01 vị trí
1081	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0090.0013	18.90	Chụp Xquang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	D		13	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (2 tư thế)	72,200	Áp dụng cho 01 vị trí
1082	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0090.0011	18.90	Chụp Xquang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	D		11	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (2 tư thế)	59,200	Áp dụng cho 01 vị trí

1083	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0090.0028	18.90	Chụp Xquang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	D		29	Chụp X-quang số hóa 1 phim	68,300	Áp dụng cho 01 vị trí
1084	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0091.0029	18.91	Chụp Xquang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	D		30	Chụp X-quang số hóa 2 phim	100,000	Áp dụng cho 01 vị trí
1085	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0091.0013	18.91	Chụp Xquang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	D		13	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (2 tư thế)	72,200	Áp dụng cho 01 vị trí
1086	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0091.0011	18.91	Chụp Xquang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	D		11	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (2 tư thế)	59,200	Áp dụng cho 01 vị trí
1087	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0091.0028	18.91	Chụp Xquang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	D		29	Chụp X-quang số hóa 1 phim	68,300	Áp dụng cho 01 vị trí
1088	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0092.0029	18.92	Chụp Xquang cột sống thắt lưng chếch hai bên	D		30	Chụp X-quang số hóa 2 phim	100,000	Áp dụng cho 01 vị trí
1089	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0092.0013	18.92	Chụp Xquang cột sống thắt lưng chếch hai bên	D		13	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (2 tư thế)	72,200	Áp dụng cho 01 vị trí
1090	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0092.0011	18.92	Chụp Xquang cột sống thắt lưng chếch hai bên	D		11	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (2 tư thế)	59,200	Áp dụng cho 01 vị trí
1091	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0092.0028	18.92	Chụp Xquang cột sống thắt lưng chếch hai bên	D		29	Chụp X-quang số hóa 1 phim	68,300	Áp dụng cho 01 vị trí
1092	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0093.0029	18.93	Chụp Xquang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	D		30	Chụp X-quang số hóa 2 phim	100,000	Áp dụng cho 01 vị trí
1093	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0093.0013	18.93	Chụp Xquang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	D		13	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (2 tư thế)	72,200	Áp dụng cho 01 vị trí
1094	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0093.0011	18.93	Chụp Xquang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	D		11	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (2 tư thế)	59,200	Áp dụng cho 01 vị trí
1095	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0093.0028	18.93	Chụp Xquang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	D		29	Chụp X-quang số hóa 1 phim	68,300	Áp dụng cho 01 vị trí
1096	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0094.0029	18.94	Chụp Xquang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn	C		30	Chụp X-quang số hóa 2 phim	100,000	Áp dụng cho 01 vị trí
1097	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0094.0013	18.94	Chụp Xquang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn	C		13	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (2 tư thế)	72,200	Áp dụng cho 01 vị trí
1098	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0094.0011	18.94	Chụp Xquang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn	C		11	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (2 tư thế)	59,200	Áp dụng cho 01 vị trí
1099	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0094.0028	18.94	Chụp Xquang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn	C		29	Chụp X-quang số hóa 1 phim	68,300	Áp dụng cho 01 vị trí
1100	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0095.0028	18.95	Chụp Xquang cột sống thắt lưng De Sèze	C		29	Chụp X-quang số hóa 1 phim	68,300	Áp dụng cho 01 vị trí
1101	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0095.0012	18.95	Chụp Xquang cột sống thắt lưng De Sèze	C		12	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (1 tư thế)	59,200	Áp dụng cho 01 vị trí
1102	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0095.0010	18.95	Chụp Xquang cột sống thắt lưng De Sèze	C		10	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)	53,200	Áp dụng cho 01 vị trí
1103	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0096.0029	18.96	Chụp Xquang cột sống cùng cột thẳng nghiêng	C		30	Chụp X-quang số hóa 2 phim	100,000	Áp dụng cho 01 vị trí
1104	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0096.0013	18.96	Chụp Xquang cột sống cùng cột thẳng nghiêng	C		13	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (2 tư thế)	72,200	Áp dụng cho 01 vị trí
1105	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0096.0011	18.96	Chụp Xquang cột sống cùng cột thẳng nghiêng	C		11	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (2 tư thế)	59,200	Áp dụng cho 01 vị trí
1106	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0096.0028	18.96	Chụp Xquang cột sống cùng cột thẳng nghiêng	C		29	Chụp X-quang số hóa 1 phim	68,300	Áp dụng cho 01 vị trí
1107	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0097.0030	18.97	Chụp Xquang khớp cùng chậu thẳng chếch hai bên	C		31	Chụp X-quang số hóa 3 phim	125,000	Áp dụng cho 01 vị trí

1108	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0098.0012	18.98	Chụp Xquang khung chậu thẳng	D		12	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (1 tư thế)	59,200	Áp dụng cho 01 vị trí
1109	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0098.0028	18.98	Chụp Xquang khung chậu thẳng	D		29	Chụp X-quang số hóa 1 phim	68,300	Áp dụng cho 01 vị trí
1110	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0098.0010	18.98	Chụp Xquang khung chậu thẳng	D		10	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)	53,200	Áp dụng cho 01 vị trí
1111	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0099.0028	18.99	Chụp Xquang xương đòn thẳng hoặc chếch	D		29	Chụp X-quang số hóa 1 phim	68,300	Áp dụng cho 01 vị trí
1112	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0099.0012	18.99	Chụp Xquang xương đòn thẳng hoặc chếch	D		12	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (1 tư thế)	59,200	Áp dụng cho 01 vị trí
1113	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0099.0010	18.99	Chụp Xquang xương đòn thẳng hoặc chếch	D		10	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)	53,200	Áp dụng cho 01 vị trí
1114	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0100.0028	18.100	Chụp Xquang khớp vai thẳng	D		29	Chụp X-quang số hóa 1 phim	68,300	Áp dụng cho 01 vị trí
1115	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0100.0012	18.100	Chụp Xquang khớp vai thẳng	D		12	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (1 tư thế)	59,200	Áp dụng cho 01 vị trí
1116	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0100.0010	18.100	Chụp Xquang khớp vai thẳng	D		10	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)	53,200	Áp dụng cho 01 vị trí
1117	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0101.0028	18.101	Chụp Xquang khớp vai nghiêng hoặc chếch	C		29	Chụp X-quang số hóa 1 phim	68,300	Áp dụng cho 01 vị trí
1118	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0101.0012	18.101	Chụp Xquang khớp vai nghiêng hoặc chếch	C		12	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (1 tư thế)	59,200	Áp dụng cho 01 vị trí
1119	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0101.0010	18.101	Chụp Xquang khớp vai nghiêng hoặc chếch	C		10	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)	53,200	Áp dụng cho 01 vị trí
1120	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0102.0029	18.102	Chụp Xquang xương bả vai thẳng nghiêng	D		30	Chụp X-quang số hóa 2 phim	100,000	Áp dụng cho 01 vị trí
1121	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0102.0013	18.102	Chụp Xquang xương bả vai thẳng nghiêng	D		13	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (2 tư thế)	72,200	Áp dụng cho 01 vị trí
1122	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0102.0010	18.102	Chụp Xquang xương bả vai thẳng nghiêng	D		10	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)	53,200	Áp dụng cho 01 vị trí
1123	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0102.0028	18.102	Chụp Xquang xương bả vai thẳng nghiêng	D		29	Chụp X-quang số hóa 1 phim	68,300	Áp dụng cho 01 vị trí
1124	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0103.0029	18.103	Chụp Xquang xương cánh tay thẳng nghiêng	D		30	Chụp X-quang số hóa 2 phim	100,000	Áp dụng cho 01 vị trí
1125	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0103.0013	18.103	Chụp Xquang xương cánh tay thẳng nghiêng	D		13	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (2 tư thế)	72,200	Áp dụng cho 01 vị trí
1126	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0103.0011	18.103	Chụp Xquang xương cánh tay thẳng nghiêng	D		11	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (2 tư thế)	59,200	Áp dụng cho 01 vị trí
1127	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0103.0028	18.103	Chụp Xquang xương cánh tay thẳng nghiêng	D		29	Chụp X-quang số hóa 1 phim	68,300	Áp dụng cho 01 vị trí
1128	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0104.0029	18.104	Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	D		30	Chụp X-quang số hóa 2 phim	100,000	Áp dụng cho 01 vị trí
1129	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0104.0013	18.104	Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	D		13	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (2 tư thế)	72,200	Áp dụng cho 01 vị trí
1130	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0104.0011	18.104	Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	D		11	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (2 tư thế)	59,200	Áp dụng cho 01 vị trí
1131	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0104.0028	18.104	Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	D		29	Chụp X-quang số hóa 1 phim	68,300	Áp dụng cho 01 vị trí
1132	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0105.0012	18.105	Chụp Xquang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	D		12	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (1 tư thế)	59,200	Áp dụng cho 01 vị trí

1133	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0105.0028	18.105	Chụp Xquang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	D		29	Chụp X-quang số hóa 1 phim	68,300	Áp dụng cho 01 vị trí
1134	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0105.0010	18.105	Chụp Xquang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	D		10	Chụp X-quang phim $\leq 24 \times 30$ cm (1 tư thế)	53,200	Áp dụng cho 01 vị trí
1135	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0106.0029	18.106	Chụp Xquang xương cẳng tay thẳng nghiêng	D		30	Chụp X-quang số hóa 2 phim	100,000	Áp dụng cho 01 vị trí
1136	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0106.0013	18.106	Chụp Xquang xương cẳng tay thẳng nghiêng	D		13	Chụp X-quang phim $> 24 \times 30$ cm (2 tư thế)	72,200	Áp dụng cho 01 vị trí
1137	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0106.0011	18.106	Chụp Xquang xương cẳng tay thẳng nghiêng	D		11	Chụp X-quang phim $\leq 24 \times 30$ cm (2 tư thế)	59,200	Áp dụng cho 01 vị trí
1138	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0106.0028	18.106	Chụp Xquang xương cẳng tay thẳng nghiêng	D		29	Chụp X-quang số hóa 1 phim	68,300	Áp dụng cho 01 vị trí
1139	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0107.0013	18.107	Chụp Xquang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	D		13	Chụp X-quang phim $> 24 \times 30$ cm (2 tư thế)	72,200	Áp dụng cho 01 vị trí
1140	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0107.0029	18.107	Chụp Xquang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	D		30	Chụp X-quang số hóa 2 phim	100,000	Áp dụng cho 01 vị trí
1141	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0107.0011	18.107	Chụp Xquang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	D		11	Chụp X-quang phim $\leq 24 \times 30$ cm (2 tư thế)	59,200	Áp dụng cho 01 vị trí
1142	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0107.0028	18.107	Chụp Xquang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	D		29	Chụp X-quang số hóa 1 phim	68,300	Áp dụng cho 01 vị trí
1143	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0108.0013	18.108	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	D		13	Chụp X-quang phim $> 24 \times 30$ cm (2 tư thế)	72,200	Áp dụng cho 01 vị trí
1144	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0108.0029	18.108	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	D		30	Chụp X-quang số hóa 2 phim	100,000	Áp dụng cho 01 vị trí
1145	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0108.0010	18.108	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	D		10	Chụp X-quang phim $\leq 24 \times 30$ cm (1 tư thế)	53,200	Áp dụng cho 01 vị trí
1146	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0108.0028	18.108	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	D		29	Chụp X-quang số hóa 1 phim	68,300	Áp dụng cho 01 vị trí
1147	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0109.0012	18.109	Chụp Xquang khớp háng thẳng hai bên	D		12	Chụp X-quang phim $> 24 \times 30$ cm (1 tư thế)	59,200	Áp dụng cho 01 vị trí
1148	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0109.0028	18.109	Chụp Xquang khớp háng thẳng hai bên	D		29	Chụp X-quang số hóa 1 phim	68,300	Áp dụng cho 01 vị trí
1149	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0110.0012	18.110	Chụp Xquang khớp háng nghiêng	C		12	Chụp X-quang phim $> 24 \times 30$ cm (1 tư thế)	59,200	Áp dụng cho 01 vị trí
1150	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0110.0028	18.110	Chụp Xquang khớp háng nghiêng	C		29	Chụp X-quang số hóa 1 phim	68,300	Áp dụng cho 01 vị trí
1151	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0110.0010	18.110	Chụp Xquang khớp háng nghiêng	C		10	Chụp X-quang phim $\leq 24 \times 30$ cm (1 tư thế)	53,200	Áp dụng cho 01 vị trí
1152	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0111.0013	18.111	Chụp Xquang xương đùi thẳng nghiêng	D		13	Chụp X-quang phim $> 24 \times 30$ cm (2 tư thế)	72,200	Áp dụng cho 01 vị trí
1153	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0111.0029	18.111	Chụp Xquang xương đùi thẳng nghiêng	D		30	Chụp X-quang số hóa 2 phim	100,000	Áp dụng cho 01 vị trí
1154	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0111.0011	18.111	Chụp Xquang xương đùi thẳng nghiêng	D		11	Chụp X-quang phim $\leq 24 \times 30$ cm (2 tư thế)	59,200	Áp dụng cho 01 vị trí
1155	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0111.0028	18.111	Chụp Xquang xương đùi thẳng nghiêng	D		29	Chụp X-quang số hóa 1 phim	68,300	Áp dụng cho 01 vị trí
1156	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0112.0013	18.112	Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	D		13	Chụp X-quang phim $> 24 \times 30$ cm (2 tư thế)	72,200	Áp dụng cho 01 vị trí
1157	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0112.0029	18.112	Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	D		30	Chụp X-quang số hóa 2 phim	100,000	Áp dụng cho 01 vị trí

1158	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0112.0011	18.112	Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	D		11	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (2 tư thế)	59,200	Áp dụng cho 01 vị trí
1159	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0112.0028	18.112	Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	D		29	Chụp X-quang số hóa 1 phim	68,300	Áp dụng cho 01 vị trí
1160	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0113.0013	18.113	Chụp Xquang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	C		13	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (2 tư thế)	72,200	Áp dụng cho 01 vị trí
1161	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0113.0029	18.113	Chụp Xquang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	C		30	Chụp X-quang số hóa 2 phim	100,000	Áp dụng cho 01 vị trí
1162	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0113.0011	18.113	Chụp Xquang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	C		11	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (2 tư thế)	59,200	Áp dụng cho 01 vị trí
1163	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0113.0028	18.113	Chụp Xquang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	C		29	Chụp X-quang số hóa 1 phim	68,300	Áp dụng cho 01 vị trí
1164	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0114.0013	18.114	Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng	D		13	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (2 tư thế)	72,200	Áp dụng cho 01 vị trí
1165	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0114.0029	18.114	Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng	D		30	Chụp X-quang số hóa 2 phim	100,000	Áp dụng cho 01 vị trí
1166	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0114.0011	18.114	Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng	D		11	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (2 tư thế)	59,200	Áp dụng cho 01 vị trí
1167	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0114.0028	18.114	Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng	D		29	Chụp X-quang số hóa 1 phim	68,300	Áp dụng cho 01 vị trí
1168	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0115.0013	18.115	Chụp Xquang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	D		13	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (2 tư thế)	72,200	Áp dụng cho 01 vị trí
1169	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0115.0029	18.115	Chụp Xquang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	D		30	Chụp X-quang số hóa 2 phim	100,000	Áp dụng cho 01 vị trí
1170	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0115.0011	18.115	Chụp Xquang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	D		11	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (2 tư thế)	59,200	Áp dụng cho 01 vị trí
1171	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0115.0028	18.115	Chụp Xquang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	D		29	Chụp X-quang số hóa 1 phim	68,300	Áp dụng cho 01 vị trí
1172	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0116.0013	18.116	Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	D		13	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (2 tư thế)	72,200	Áp dụng cho 01 vị trí
1173	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0116.0029	18.116	Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	D		30	Chụp X-quang số hóa 2 phim	100,000	Áp dụng cho 01 vị trí
1174	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0116.0011	18.116	Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	D		11	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (2 tư thế)	59,200	Áp dụng cho 01 vị trí
1175	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0116.0028	18.116	Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	D		29	Chụp X-quang số hóa 1 phim	68,300	Áp dụng cho 01 vị trí
1176	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0117.0011	18.117	Chụp Xquang xương gót thẳng nghiêng	D		11	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (2 tư thế)	59,200	Áp dụng cho 01 vị trí
1177	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0117.0029	18.117	Chụp Xquang xương gót thẳng nghiêng	D		30	Chụp X-quang số hóa 2 phim	100,000	Áp dụng cho 01 vị trí
1178	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0117.0028	18.117	Chụp Xquang xương gót thẳng nghiêng	D		29	Chụp X-quang số hóa 1 phim	68,300	Áp dụng cho 01 vị trí
1179	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0118.0030	18.118	Chụp Xquang toàn bộ chi dưới thẳng	B		31	Chụp X-quang số hóa 3 phim	125,000	Áp dụng cho 01 vị trí
1180	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0118.0013	18.118	Chụp Xquang toàn bộ chi dưới thẳng	B		13	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (2 tư thế)	72,200	Áp dụng cho 01 vị trí
1181	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0119.0012	18.119	Chụp Xquang ngực thẳng	D		12	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (1 tư thế)	59,200	Áp dụng cho 01 vị trí
1182	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0119.0028	18.119	Chụp Xquang ngực thẳng	D		29	Chụp X-quang số hóa 1 phim	68,300	Áp dụng cho 01 vị trí

1183	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0119.0010	18.119	Chụp Xquang ngực thẳng	D		10	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)	53,200	Áp dụng cho 01 vị trí
1184	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0120.0012	18.120	Chụp Xquang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	D		12	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (1 tư thế)	59,200	Áp dụng cho 01 vị trí
1185	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0120.0028	18.120	Chụp Xquang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	D		29	Chụp X-quang số hóa 1 phim	68,300	Áp dụng cho 01 vị trí
1186	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0120.0010	18.120	Chụp Xquang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	D		10	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)	53,200	Áp dụng cho 01 vị trí
1187	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0121.0013	18.121	Chụp Xquang xương ức thẳng, nghiêng	C		13	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (2 tư thế)	72,200	Áp dụng cho 01 vị trí
1188	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0121.0029	18.121	Chụp Xquang xương ức thẳng, nghiêng	C		30	Chụp X-quang số hóa 2 phim	100,000	Áp dụng cho 01 vị trí
1189	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0121.0011	18.121	Chụp Xquang xương ức thẳng, nghiêng	C		11	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (2 tư thế)	59,200	Áp dụng cho 01 vị trí
1190	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0121.0028	18.121	Chụp Xquang xương ức thẳng, nghiêng	C		29	Chụp X-quang số hóa 1 phim	68,300	Áp dụng cho 01 vị trí
1191	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0122.0013	18.122	Chụp Xquang khớp ức đòn thẳng chếch	C		13	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (2 tư thế)	72,200	Áp dụng cho 01 vị trí
1192	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0122.0029	18.122	Chụp Xquang khớp ức đòn thẳng chếch	C		30	Chụp X-quang số hóa 2 phim	100,000	Áp dụng cho 01 vị trí
1193	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0122.0011	18.122	Chụp Xquang khớp ức đòn thẳng chếch	C		11	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (2 tư thế)	59,200	Áp dụng cho 01 vị trí
1194	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0122.0028	18.122	Chụp Xquang khớp ức đòn thẳng chếch	C		29	Chụp X-quang số hóa 1 phim	68,300	Áp dụng cho 01 vị trí
1195	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0123.0012	18.123	Chụp Xquang đỉnh phổi ưỡn	D		12	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (1 tư thế)	59,200	Áp dụng cho 01 vị trí
1196	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0123.0028	18.123	Chụp Xquang đỉnh phổi ưỡn	D		29	Chụp X-quang số hóa 1 phim	68,300	Áp dụng cho 01 vị trí
1197	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0123.0010	18.123	Chụp Xquang đỉnh phổi ưỡn	D		10	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)	53,200	Áp dụng cho 01 vị trí
1198	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0124.0016	18.124	Chụp Xquang thực quản cổ nghiêng	D		17	Chụp thực quản có uống thuốc cản quang	104,000	
1199	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0124.0034	18.124	Chụp Xquang thực quản cổ nghiêng	D		36	Chụp thực quản có uống thuốc cản quang số hóa	239,000	
1200	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0125.0012	18.125	Chụp Xquang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	D		12	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (1 tư thế)	59,200	Áp dụng cho 01 vị trí
1201	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0125.0028	18.125	Chụp Xquang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	D		29	Chụp X-quang số hóa 1 phim	68,300	Áp dụng cho 01 vị trí
1202	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0126.0026	18.126	Chụp Xquang tuyến vú	B		27	Mammography (1 bên)	97,200	
1203	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0127.0028	18.127	Chụp Xquang tại giường	C	T3	29	Chụp X-quang số hóa 1 phim	68,300	Áp dụng cho 01 vị trí
1204	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0128.0028	18.128	Chụp Xquang tại phòng mổ	C	T3	29	Chụp X-quang số hóa 1 phim	68,300	Áp dụng cho 01 vị trí
1205	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0129.0029	18.129	Chụp Xquang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)	B		30	Chụp X-quang số hóa 2 phim	100,000	Áp dụng cho 01 vị trí
1206	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0129.0014	18.129	Chụp Xquang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)	B		15	Chụp sọ mặt chỉnh nha thường (Panorama, Cephalometric, cắt lớp lõi cầu)	67,200	

1207	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0129.0028	18.129	Chụp Xquang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)	B		29	Chụp X-quang số hóa 1 phim	68,300	Áp dụng cho 01 vị trí
1208	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0130.0017	18.130	Chụp Xquang thực quản dạ dày	B		18	Chụp dạ dày-tá tràng có uống thuốc cản quang	119,000	
1209	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0130.0035	18.130	Chụp Xquang thực quản dạ dày	B		37	Chụp dạ dày-tá tràng có uống thuốc cản quang số hóa	239,000	
1210	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0131.0035	18.131	Chụp Xquang ruột non	B		37	Chụp dạ dày-tá tràng có uống thuốc cản quang số hóa	239,000	
1211	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0131.0017	18.131	Chụp Xquang ruột non	B		18	Chụp dạ dày-tá tràng có uống thuốc cản quang	119,000	
1212	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0132.0036	18.132	Chụp Xquang đại tràng	B		38	Chụp khung đại tràng có thuốc cản quang số hóa	279,000	
1213	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0132.0018	18.132	Chụp Xquang đại tràng	B		19	Chụp khung đại tràng có thuốc cản quang		
1214	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0133.0019	18.133	Chụp Xquang đường mật qua Kehr	C	T3	20	Chụp mật qua Kehr	255,000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
1215	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0134.0019	18.134	Chụp Xquang mật tụy ngược dòng qua nội soi	B	T1	20	Chụp mật qua Kehr	255,000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
1216	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0135.0025	18.135	Chụp Xquang đường dò	B	T2	26	Lỗ dò cản quang	421,000	
1217	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0136.0039	18.136	Chụp Xquang tuyến nước bọt	B	T2	41	Chụp X-quang số hóa đường dò, các tuyến có bơm thuốc cản quang trực tiếp	401,000	Chưa bao gồm ống thông, kim chọc chuyên dụng.
1218	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0138.0023	18.138	Chụp Xquang tử cung vòi trứng	B	T2	24	Chụp tử cung-vòi trứng (bao gồm cả thuốc)	386,000	
1219	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0138.0031	18.138	Chụp Xquang tử cung vòi trứng	B	T2	33	Chụp tử cung-vòi trứng bằng số hóa	426,000	
1220	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0139.0039	18.139	Chụp Xquang ống tuyến sữa	B	T2	41	Chụp X-quang số hóa đường dò, các tuyến có bơm thuốc cản quang trực tiếp	401,000	Chưa bao gồm ống thông, kim chọc chuyên dụng.
1221	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0140.0020	18.140	Chụp Xquang niệu đồ tĩnh mạch (UIV)	B	T3	21	Chụp hệ tiết niệu có tiêm thuốc cản quang (UIV)	554,000	
1222	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0140.0032	18.140	Chụp Xquang niệu đồ tĩnh mạch (UIV)	B	T3	34	Chụp hệ tiết niệu có tiêm thuốc cản quang (UIV) số hóa	624,000	
1223	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0141.0020	18.141	Chụp Xquang bể thận-niệu quản xuôi dòng	B	T1	21	Chụp hệ tiết niệu có tiêm thuốc cản quang (UIV)	554,000	
1224	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0141.0032	18.141	Chụp Xquang bể thận-niệu quản xuôi dòng	B	T1	34	Chụp hệ tiết niệu có tiêm thuốc cản quang (UIV) số hóa	624,000	
1225	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0142.0021	18.142	Chụp Xquang niệu quản-bể thận ngược dòng	B	T1	22	Chụp niệu quản - bể thận ngược dòng (UPR) có tiêm thuốc cản quang	544,000	
1226	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0142.0033	18.142	Chụp Xquang niệu quản-bể thận ngược dòng	B	T1	35	Chụp niệu quản - bể thận ngược dòng (UPR) số hóa	579,000	
1227	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0143.0033	18.143	Chụp Xquang niệu đạo bàng quang ngược dòng	B	T2	35	Chụp niệu quản - bể thận ngược dòng (UPR) số hóa	579,000	
1228	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0144.0022	18.144	Chụp Xquang bàng quang trên xương mu	B	T2	23	Chụp bàng quang có bơm thuốc cản quang	221,000	
1229	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0148.0027	18.148	Chụp Xquang bao rãnh thần kinh	B	T1	28	Chụp tủy sống có tiêm thuốc	416,000	

1230	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0609.0170	18.609	Sinh thiết hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm	C	T1	175	Sinh thiết vú hoặc tổn thương khác dưới hướng dẫn của siêu âm	847,000	
1231	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0618.0170	18.618	Sinh thiết phổi/màng phổi dưới hướng dẫn siêu âm	B	T1	175	Sinh thiết vú hoặc tổn thương khác dưới hướng dẫn của siêu âm	847,000	
1232	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0620.0087	18.620	Chọc hút hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm	C	T1	90	Chọc hút hạch hoặc u hoặc áp xe hoặc các tổn thương khác dưới hướng dẫn của siêu âm	159,000	
1233	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0630.0087	18.630	Chọc hút tế bào dưới hướng dẫn của siêu âm	B	T1	90	Chọc hút hạch hoặc u hoặc áp xe hoặc các tổn thương khác dưới hướng dẫn của siêu âm	159,000	
1234	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0636.0171	18.636	Sinh thiết phổi/màng phổi dưới cắt lớp vi tính	B	T1	176	Sinh thiết phổi hoặc gan dưới hướng dẫn của cắt lớp vi tính	1,926,000	
1235	XVIII. ĐIỆN QUANG	18.0651.0088	18.651	Chọc hút hạch hoặc u dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	B	T1	91	Chọc hút hạch hoặc u hoặc áp xe hoặc các tổn thương khác dưới hướng dẫn của cắt lớp vi tính	743,000	Chưa bao gồm thuốc cản quang nếu có sử dụng.
1236	XX. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	20.0010.0990	20.10	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán	C	T1	1001	Soi thanh khí phế quản bằng ống mềm	224,000	
1237	XX. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	20.0013.0933	20.13	Nội soi tai mũi họng	C		943	Nội soi Tai Mũi Họng	108,000	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.
1238	XX. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	20.0013.2048	20.13	Nội soi tai mũi họng	C		943	Nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng	108,000	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.
1239	XX. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	20.0022.0131	20.22	Nội soi khí - phế quản ống mềm sinh thiết	A	T1	135	Nội soi phế quản ống mềm gây tê có sinh thiết	1,159,000	
1240	XX. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	20.0022.0127	20.22	Nội soi khí - phế quản ống mềm sinh thiết	A	T1	131	Nội soi phế quản dưới gây mê có sinh thiết	1,778,000	
1241	XX. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	20.0031.0132	20.31	Nội soi khí - phế quản ống mềm lấy dị vật	B	TDB	136	Nội soi phế quản ống mềm gây tê lấy dị vật	2,618,000	
1242	XX. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	20.0031.0129	20.31	Nội soi khí - phế quản ống mềm lấy dị vật	B	TDB	133	Nội soi phế quản dưới gây mê lấy dị vật phế quản	3,278,000	
1243	XX. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	20.0067.0140	20.67	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hoá cao để chẩn đoán và điều trị	B	T1	145	Nội soi dạ dày can thiệp	753,000	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
1244	XXI. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	21.0014.1778	21.14	Điện tim thường	D		1795	Điện tâm đồ	35,400	
1245	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0001.1352	22.1	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ, Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động	C		1366	Thời gian Prothrombin (PT,TQ) bằng máy bán tự động, tự động	65,300	
1246	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0002.1352	22.2	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ, Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy bán tự động	C		1366	Thời gian Prothrombin (PT,TQ) bằng máy bán tự động, tự động	65,300	
1247	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0003.1351	22.3	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ, Tỷ lệ Prothrombin) phương pháp thủ công	C		1365	Thời gian Prothrombin (PT,TQ) bằng thủ công	56,900	

1248	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0005.1354	22.5	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hoá (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (Tên khác: TCK) bằng máy tự động	C		1368	Thời gian thromboplastin hoạt hoá từng phần (APTT)	41,500	
1249	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0006.1354	22.6	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hoá (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time) (Tên khác: TCK) bằng máy bán tự động.	C		1368	Thời gian thromboplastin hoạt hoá từng phần (APTT)	41,500	
1250	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0008.1353	22.8	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy tự động	C		1367	Thời gian thrombin (TT)	41,500	
1251	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0009.1353	22.9	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy bán tự động	C		1367	Thời gian thrombin (TT)	41,500	
1252	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0011.1254	22.11	Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy tự động	C		1269	Định lượng yếu tố I (fibrinogen)	58,000	
1253	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0012.1254	22.12	Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy bán tự động	C		1269	Định lượng yếu tố I (fibrinogen)	58,000	
1254	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0013.1242	22.13	Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy tự động	C		1257	Định lượng Fibrinogen (Yếu tố I) bằng phương pháp trực tiếp	105,000	
1255	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0014.1242	22.14	Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy bán tự động	C		1257	Định lượng Fibrinogen (Yếu tố I) bằng phương pháp trực tiếp	105,000	
1256	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0015.1308	22.15	Nghiệm pháp rượu (Ethanol test)	C		1322	Nghiệm pháp rượu (nghiệm pháp Ethanol)	29,600	
1257	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0017.1310	22.17	Nghiệm pháp Von-Kaulla	C		1324	Nghiệm pháp von-Kaulla	53,400	
1258	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0019.1348	22.19	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	D	T3	1362	Thời gian máu chảy/(phương pháp Duke)	13,000	
1259	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0020.1347	22.20	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	D	T3	1361	Thời gian máu chảy (phương pháp Ivy)	49,800	
1260	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0021.1219	22.21	Co cục máu đông (Tên khác: Co cục máu)	D		1234	Co cục máu đông	15,300	
1261	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0025.1235	22.25	Định lượng AT/AT III (Anti thrombin/ Anti thrombinIII)	B		1250	Định lượng anti Thrombin III	141,000	
1262	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0029.1259	22.29	Định lượng yếu tố đông máu nội sinh VIIIc, IX, XI	B		1274	Định lượng yếu tố VIII/yếu tố IX; định lượng hoạt tính yếu tố IX	237,000	Giá cho mỗi yếu tố.
1263	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0029.1260	22.29	Định lượng yếu tố đông máu nội sinh VIIIc, IX, XI	B		1275	Định lượng yếu tố VIIIc hoặc yếu tố XI (yếu tố VIII hoặc yếu tố XI; Định lượng hoạt tính yếu tố VIII hoặc yếu tố XI	296,000	Giá cho mỗi yếu tố.
1264	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0030.1255	22.30	Định lượng yếu tố đông máu ngoại sinh II, V, VII, X	B		1270	Định lượng yếu tố II hoặc XII hoặc VonWillebrand (kháng nguyên) hoặc VonWillebrand (hoạt tính)	466,000	Giá cho mỗi yếu tố.

1265	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0030.1258	22.30	Định lượng yếu tố đông máu ngoại sinh II, V, VII, X	B		1273	Định lượng yếu tố V hoặc yếu tố VII hoặc yếu tố X (Định lượng hoạt tính yếu tố V/yếu tố VII/yếu tố X) (Định lượng yếu tố V; yếu tố VII, yếu tố X, yếu tố XI)	326,000	Giá cho mỗi yếu tố.
1266	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0033.1255	22.33	Định lượng yếu tố XII	A		1270	Định lượng yếu tố II hoặc XII hoặc VonWillebrand (kháng nguyên) hoặc VonWillebrand (hoạt tính)	466,000	Giá cho mỗi yếu tố.
1267	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0034.1262	22.34	Định lượng yếu tố XIII (Tên khác: Định lượng yếu tố ổn định sợi huyết)	A		1276	Định lượng yếu tố XIII (hoặc yếu tố ổn định sợi huyết)	1,068,000	
1268	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0039.1289	22.39	Đo độ nhớt (độ quánh) máu toàn phần/huyết tương/dịch khác	B		1303	Đo độ nhớt (độ quánh) máu toàn phần/huyết tương/ dịch khác (tính cho một loại)	53,400	
1269	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0041.1287	22.41	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với ADP/Collagen/Acid Arachidonic/Thrombin/Epinephrin	B		1301	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với ADP/Collgen	112,000	Giá cho mỗi chất kích tập.
1270	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0041.1288	22.41	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với ADP/Collagen/Acid Arachidonic/Thrombin/Epinephrin	B		1302	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với Ristocetin/ Epinephrin/ ArachidonicAcide/ thrombin	212,000	Giá cho mỗi yếu tố.
1271	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0043.1241	22.43	Định lượng FDP	C		1256	Định lượng FDP	141,000	
1272	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0047.1247	22.47	Định lượng hoạt tính Protein C (Protein Activity)	B		1262	Định lượng Protein C	237,000	
1273	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0102.1341	22.102	Sức bền thấm thấu hồng cầu	C		1355	Sức bền thấm thấu hồng cầu	39,100	
1274	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0119.1368	22.119	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	D		1381	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	37,900	
1275	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0120.1370	22.120	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	C		1383	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng máy đếm tự động	41,500	
1276	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0121.1369	22.121	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	C		1382	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng máy đếm laser	47,500	
1277	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0122.1367	22.122	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng hệ thống tự động hoàn toàn (có nhuộm tiêu bản tự động)	A		1380	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng hệ thống tự động hoàn toàn)	109,000	Cho tất cả các thông số. Áp dụng trong trường hợp thực hiện xét nghiệm bằng hệ thống 2 máy gồm máy đếm tự động được kết nối với máy kéo lam kính tự động.
1278	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0123.1297	22.123	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)	C		1311	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)	67,600	
1279	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0124.1298	22.124	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)	C		1312	Huyết đồ (sử dụng máy đếm tự động)	71,200	
1280	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0125.1298	22.125	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)	C		1312	Huyết đồ (sử dụng máy đếm tự động)	71,200	
1281	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0134.1296	22.134	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)	C		1310	Hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)	27,200	

1282	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0138.1362	22.138	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	D		1375	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu bằng phương pháp thủ công	37,900	
1283	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0139.1362	22.139	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp tập trung hồng cầu nhiễm)	C		1375	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu bằng phương pháp thủ công	37,900	
1284	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0142.1304	22.142	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	C		1318	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	23,700	
1285	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0143.1303	22.143	Máu lắng (bằng máy tự động)	C		1317	Máu lắng (bằng máy tự động)	35,600	
1286	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0150.1594	22.150	Xét nghiệm tế bào trong nước tiểu (bằng máy tự động)	B		1607	Tế bào cặn nước tiểu hoặc cặn Adis	43,700	
1287	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0151.1594	22.151	Cặn Adis	C		1607	Tế bào cặn nước tiểu hoặc cặn Adis	43,700	
1288	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0152.1609	22.152	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng phương pháp thủ công	C		1623	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...)	56,800	
1289	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0153.1610	22.153	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng máy phân tích huyết học tự động	C		1624	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) có đếm số lượng tế bào	92,900	
1290	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0160.1345	22.160	Thể tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm	C		1359	Thể tích khối hồng cầu (Hematocrit)	17,800	
1291	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0161.1292	22.161	Định lượng huyết sắc tố (hemoglobin) bằng quang kế	C		1306	Hemoglobin Định lượng (bằng máy quang kế)	30,800	
1292	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0163.1412	22.163	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)	C		1424	Xét nghiệm số lượng tiểu cầu (thủ công)	35,600	
1293	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0256.1233	22.256	Định danh kháng thể bất thường (Kỹ thuật ống nghiệm)	B		1248	Định danh kháng thể bất thường	1,178,000	
1294	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0259.1339	22.259	Sàng lọc kháng thể bất thường (Kỹ thuật ống nghiệm)	B		1353	Sàng lọc kháng thể bất thường (kỹ thuật ống nghiệm)	95,000	
1295	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0260.1340	22.260	Sàng lọc kháng thể bất thường (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	B		1354	Sàng lọc kháng thể bất thường (Kỹ thuật Scangel/ Gelcard trên máy bán tự động/ tự động)	251,000	
1296	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0261.1340	22.261	Sàng lọc kháng thể bất thường (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	B		1354	Sàng lọc kháng thể bất thường (Kỹ thuật Scangel/ Gelcard trên máy bán tự động/ tự động)	251,000	
1297	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0268.1330	22.268	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (Kỹ thuật ống nghiệm)	C		1344	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (kỹ thuật ống nghiệm)	29,600	
1298	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0269.1329	22.269	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	B		1343	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (Kỹ thuật Scangel/ Gelcard trên máy bán tự động/ tự động)	69,900	

1299	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0270.1329	22.270	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	B		1343	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 220C (Kỹ thuật Scangel/ Gelcard trên máy bán tự động/ tự động)	69,900	
1300	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0274.1326	22.274	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (Kỹ thuật ống nghiệm)	C		1340	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (Kỹ thuật ống nghiệm)	76,900	
1301	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0275.1327	22.275	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	B		1341	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (Kỹ thuật Scangel/ Gelcard trên máy bán tự động/ tự động)	76,900	
1302	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0276.1327	22.276	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	B		1341	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (Kỹ thuật Scangel/ Gelcard trên máy bán tự động/ tự động)	76,900	
1303	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0279.1269	22.279	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật ống nghiệm)	C		1283	Định nhóm máu hệ ABO bằng phương pháp ống nghiệm; trên phiến đá hoặc trên giấy	40,200	
1304	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0280.1269	22.280	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật phiến đá)	C		1283	Định nhóm máu hệ ABO bằng phương pháp ống nghiệm; trên phiến đá hoặc trên giấy	40,200	
1305	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0281.1281	22.281	Định nhóm máu khó hệ ABO (Kỹ thuật ống nghiệm)	B		1295	Định nhóm máu khó hệ ABO	212,000	
1306	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0282.1281	22.282	Định nhóm máu khó hệ ABO (Kỹ thuật Scangel/Gelcard)	B		1295	Định nhóm máu khó hệ ABO	212,000	
1307	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0283.1269	22.283	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật trên giấy)	C		1283	Định nhóm máu hệ ABO bằng phương pháp ống nghiệm; trên phiến đá hoặc trên giấy	40,200	
1308	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0284.1270	22.284	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật trên thẻ)	C		1284	Định nhóm máu hệ ABO bằng thẻ định nhóm máu	59,300	
1309	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0285.1267	22.285	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	C		1281	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần: khối hồng cầu, khối bạch cầu	23,700	
1310	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0286.1268	22.286	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	C		1282	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền: chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	21,200	
1311	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0287.1272	22.287	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	C		1286	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, bạch cầu	47,500	
1312	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0288.1271	22.288	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	C		1285	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	29,600	

1313	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0289.1275	22.289	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	B		1289	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) bằng phương pháp gelcard/Scangel	89,000	
1314	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0290.1275	22.290	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	B		1289	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) bằng phương pháp gelcard/Scangel	89,000	
1315	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0291.1280	22.291	Định nhóm máu hệ Rh(D) (Kỹ thuật ống nghiệm)	C		1294	Định nhóm máu hệ Rh(D) bằng phương pháp ống nghiệm, phiến đá	32,000	
1316	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0292.1280	22.292	Định nhóm máu hệ Rh(D) (Kỹ thuật phiến đá)	C		1294	Định nhóm máu hệ Rh(D) bằng phương pháp ống nghiệm, phiến đá	32,000	
1317	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0293.1274	22.293	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) bằng công nghệ hồng cầu gắn từ	B		1288	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) bằng công nghệ hồng cầu gắn từ	53,400	
1318	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0294.1273	22.294	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) trên hệ thống máy tự động hoàn toàn	B		1287	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) trên máy tự động	39,100	
1319	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0295.1279	22.295	Xác định kháng nguyên D yếu của hệ Rh (Kỹ thuật ống nghiệm)	B		1293	Định nhóm máu hệ Rh (D yếu , D từng phần)	178,000	
1320	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0296.1279	22.296	Xác định kháng nguyên D yếu của hệ Rh (Kỹ thuật Scangel/Gelcard)	B		1293	Định nhóm máu hệ Rh (D yếu , D từng phần)	178,000	
1321	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0303.1306	22.303	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	B		1320	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp hoặc trực tiếp (bằng một trong các phương pháp: ống nghiệm, Gelcard/ Scangel);	83,100	
1322	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0304.1306	22.304	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (Kỹ thuật ống nghiệm)	C		1320	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp hoặc trực tiếp (bằng một trong các phương pháp: ống nghiệm, Gelcard/ Scangel);	83,100	
1323	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0307.1306	22.307	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	B		1320	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp hoặc trực tiếp (bằng một trong các phương pháp: ống nghiệm, Gelcard/ Scangel);	83,100	
1324	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0308.1306	22.308	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (Kỹ thuật ống nghiệm)	C		1320	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp hoặc trực tiếp (bằng một trong các phương pháp: ống nghiệm, Gelcard/ Scangel);	83,100	
1325	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0312.1266	22.312	Xác định nhóm máu A ₁ (Kỹ thuật ống nghiệm)	B		1280	Định nhóm máu A ₁	35,600	
1326	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0499.0163	22.499	Rút máu để điều trị	C	T2	168	Rút máu để điều trị	256,000	
1327	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0506.1342	22.506	Trao đổi huyết tương điều trị	B	T1	1356	Gạn tế bào máu/ huyết tương điều trị	878,000	Chưa bao gồm kit tách tế bào máu
1328	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0585.1286	22.585	Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) nội sinh (ROTEM-INTEM)	B		1300	Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) nội sinh (ROTEM-INTEM)/ ngoại sinh (ROTEM-EXTEM)	426,000	

1329	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0586.1286	22.586	Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) ngoại sinh (ROTEM-EXTEM)	B		1300	Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) nội sinh (ROTEM-INTEM)/ ngoại sinh (ROTEM-EXTEM)	426,000	
1330	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0587.1285	22.587	Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) ức chế tiểu cầu (ROTEM-FIBTEM)	B		1299	Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) ức chế tiểu cầu (ROTEM-FIBTEM)/ ức chế tiêu sợi huyết (ROTEM-APTEM)/ trung hòa heparin (ROTEM-HEPTEM)	552,000	
1331	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0588.1285	22.588	Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) ức chế tiêu sợi huyết (ROTEM-APTEM)	B		1299	Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) ức chế tiểu cầu (ROTEM-FIBTEM)/ ức chế tiêu sợi huyết (ROTEM-APTEM)/ trung hòa heparin (ROTEM-HEPTEM)	552,000	
1332	XXII. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.0589.1285	22.589	Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) trung hòa heparin (ROTEM-HEPTEM)	B		1299	Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) ức chế tiểu cầu (ROTEM-FIBTEM)/ ức chế tiêu sợi huyết (ROTEM-APTEM)/ trung hòa heparin (ROTEM-HEPTEM)	552,000	
1333	XXIII. HÓA SINH	23.0003.1494	23.3	Định lượng Acid Uric [Máu]	C		1506	Định lượng các chất Albumine; Creatine; Globuline; Glucose; Phospho, Protein toàn phần, Ure, Axit Uric, Amylase,...	21,800	Mỗi chất
1334	XXIII. HÓA SINH	23.0007.1494	23.7	Định lượng Albumin [Máu]	C		1506	Định lượng các chất Albumine; Creatine; Globuline; Glucose; Phospho, Protein toàn phần, Ure, Axit Uric, Amylase,...	21,800	Mỗi chất
1335	XXIII. HÓA SINH	23.0008.1490	23.8	Định lượng Alpha1 Antitrypsin [Máu]	A		1502	Định lượng Alpha1 Antitrypsin	65,600	
1336	XXIII. HÓA SINH	23.0009.1493	23.9	Đo hoạt độ ALP (Alkaline Phosphatase) [Máu]	C		1505	Định lượng Bilirubin toàn phần hoặc trực tiếp; các enzym: phosphatase kiềm hoặc GOT hoặc GPT...	21,800	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
1337	XXIII. HÓA SINH	23.0010.1494	23.10	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	C		1506	Định lượng các chất Albumine; Creatine; Globuline; Glucose; Phospho, Protein toàn phần, Ure, Axit Uric, Amylase,...	21,800	Mỗi chất
1338	XXIII. HÓA SINH	23.0011.1459	23.11	Định lượng Amoniac (NH3) [Máu]	B		1471	Amoniac	76,500	

1339	XXIII. HÓA SINH	23.0019.1493	23.19	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	C		1505	Định lượng Bilirubin toàn phần hoặc trực tiếp; các enzym: phosphatase kiềm hoặc GOT hoặc GPT...	21,800	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
1340	XXIII. HÓA SINH	23.0020.1493	23.20	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	C		1505	Định lượng Bilirubin toàn phần hoặc trực tiếp; các enzym: phosphatase kiềm hoặc GOT hoặc GPT...	21,800	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
1341	XXIII. HÓA SINH	23.0025.1493	23.25	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	C		1505	Định lượng Bilirubin toàn phần hoặc trực tiếp; các enzym: phosphatase kiềm hoặc GOT hoặc GPT...	21,800	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
1342	XXIII. HÓA SINH	23.0026.1493	23.26	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	C		1505	Định lượng Bilirubin toàn phần hoặc trực tiếp; các enzym: phosphatase kiềm hoặc GOT hoặc GPT...	21,800	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
1343	XXIII. HÓA SINH	23.0027.1493	23.27	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	C		1505	Định lượng Bilirubin toàn phần hoặc trực tiếp; các enzym: phosphatase kiềm hoặc GOT hoặc GPT...	21,800	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
1344	XXIII. HÓA SINH	23.0029.1473	23.29	Định lượng Calci toàn phần [Máu]	C		1485	Calci	13,000	
1345	XXIII. HÓA SINH	23.0030.1472	23.30	Định lượng Calci ion hoá [Máu]	C		1484	Ca++ máu	16,400	Chỉ thanh toán khi định lượng trực tiếp.
1346	XXIII. HÓA SINH	23.0031.1473	23.31	Định lượng canci ion hóa bằng điện cực chọn lọc [Máu]	B		1485	Calci	13,000	
1347	XXIII. HÓA SINH	23.0032.1468	23.32	Định lượng CA ¹²⁵ (cancer antigen 125) [Máu]	B		1480	CA 125	140,000	
1348	XXIII. HÓA SINH	23.0034.1469	23.34	Định lượng CA 15 - 3 (Cancer Antigen 15- 3) [Máu]	B		1481	CA 15 - 3	152,000	
1349	XXIII. HÓA SINH	23.0035.1471	23.35	Định lượng CA 72 - 4 (Cancer Antigen 72- 4) [Máu]	B		1483	CA 72 -4	135,000	
1350	XXIII. HÓA SINH	23.0036.1474	23.36	Định lượng Calcitonin [Máu]	B		1486	Calcitonin	135,000	
1351	XXIII. HÓA SINH	23.0040.1507	23.40	Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE) [Máu]	C		1519	Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE)	27,300	
1352	XXIII. HÓA SINH	23.0041.1506	23.41	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	C		1518	Định lượng Tryglyceride hoặc Phospholipid hoặc Lipid toàn phần hoặc Cholesterol toàn phần hoặc HDL-Cholesterol hoặc LDL - Cholesterol	27,300	
1353	XXIII. HÓA SINH	23.0042.1482	23.42	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu]	B		1494	CPK	27,300	
1354	XXIII. HÓA SINH	23.0043.1478	23.43	Đo hoạt độ CK-MB (Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]	B		1490	CK-MB	38,200	

1355	XXIII. HÓA SINH	23.0044.1478	23.44	Định lượng CK-MB mass [Máu]	B		1490	CK-MB	38,200	
1356	XXIII. HÓA SINH	23.0046.1480	23.46	Định lượng Cortisol (máu)	B		1492	Cortison	92,900	
1357	XXIII. HÓA SINH	23.0050.1484	23.50	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sensitivity) [Máu]	C		1496	CRP hs	54,600	
1358	XXIII. HÓA SINH	23.0051.1494	23.51	Định lượng Creatinin (máu)	C		1506	Định lượng các chất Albumine; Creatine; Globuline; Glucose; Phospho, Protein toàn phần, Ure, Axit Uric, Amylase,...	21,800	Mỗi chất
1359	XXIII. HÓA SINH	23.0054.1239	23.54	Định lượng D-Dimer [Máu]	A		1254	Định lượng D- Dimer	260,000	
1360	XXIII. HÓA SINH	23.0058.1487	23.58	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	C		1499	Điện giải đồ (Na, K, CL)	29,500	Áp dụng cho cả trường hợp cho kết quả nhiều hơn 3 chỉ số
1361	XXIII. HÓA SINH	23.0063.1514	23.63	Định lượng Ferritin [Máu]	B		1526	Ferritin	82,000	
1362	XXIII. HÓA SINH	23.0075.1494	23.75	Định lượng Glucose [Máu]	C		1506	Định lượng các chất Albumine; Creatine; Globuline; Glucose; Phospho, Protein toàn phần, Ure, Axit Uric, Amylase,...	21,800	Mỗi chất
1363	XXIII. HÓA SINH	23.0077.1518	23.77	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]	C		1530	Gama GT	19,500	
1364	XXIII. HÓA SINH	23.0081.1647	23.81	Định lượng HBsAg (HBsAg Quantitative) (CMIA/ECLIA) [Máu]	A		1662	HBsAg Định lượng	482,000	
1365	XXIII. HÓA SINH	23.0083.1523	23.83	Định lượng HbA1c [Máu]	C		1535	HbA1C	102,000	
1366	XXIII. HÓA SINH	23.0084.1506	23.84	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	C		1518	Định lượng Tryglyceride hoặc Phospholipid hoặc Lipid toàn phần hoặc Cholesterol toàn phần hoặc HDL-Cholesterol hoặc LDL - Cholesterol	27,300	
1367	XXIII. HÓA SINH	23.0098.1529	23.98	Định lượng Insulin [Máu]	B		1541	Insuline	82,000	
1368	XXIII. HÓA SINH	23.0103.1531	23.103	Xét nghiệm Khí máu [Máu]	B		1543	Khí máu	218,000	
1369	XXIII. HÓA SINH	23.0104.1532	23.104	Định lượng Lactat (Acid Lactic) [Máu]	B		1544	Lactat	98,400	
1370	XXIII. HÓA SINH	23.0111.1534	23.111	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [Máu]	B		1546	LDH	27,300	
1371	XXIII. HÓA SINH	23.0112.1506	23.112	Định lượng LDL - C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	C		1518	Định lượng Tryglyceride hoặc Phospholipid hoặc Lipid toàn phần hoặc Cholesterol toàn phần hoặc HDL-Cholesterol hoặc LDL - Cholesterol	27,300	
1372	XXIII. HÓA SINH	23.0117.1538	23.117	Định lượng Myoglobin [Máu]	B		1550	Myoglobin	92,900	
1373	XXIII. HÓA SINH	23.0118.1503	23.118	Định lượng Mg [Máu]	B		1515	Định lượng Sắt huyết thanh hoặc Mg ++ huyết thanh	32,800	

1374	XXIII. HÓA SINH	23.0129.1547	23.129	Định lượng Pre-albumin [Máu]	B		1559	Pre albumin	98,400	
1375	XXIII. HÓA SINH	23.0130.1549	23.130	Định lượng Pro-calcitonin [Máu]	B		1561	Pro-calcitonin	404,000	
1376	XXIII. HÓA SINH	23.0131.1552	23.131	Định lượng Prolactin [Máu]	B		1564	Prolactin	76,500	
1377	XXIII. HÓA SINH	23.0133.1494	23.133	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	C		1506	Định lượng các chất Albumine; Creatine; Globuline; Glucose; Phospho, Protein toàn phần, Ure, Axit Uric, Amylase,...	21,800	Mỗi chất
1378	XXIII. HÓA SINH	23.0143.1503	23.143	Định lượng Sắt [Máu]	C		1515	Định lượng Sắt huyết thanh hoặc Mg ++ huyết thanh	32,800	
1379	XXIII. HÓA SINH	23.0158.1506	23.158	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	C		1518	Định lượng Tryglyceride hoặc Phospholipid hoặc Lipid toàn phần hoặc Cholesterol toàn phần hoặc HDL-Cholesterol hoặc LDL - Cholesterol	27,300	
1380	XXIII. HÓA SINH	23.0166.1494	23.166	Định lượng Urê máu [Máu]	C		1506	Định lượng các chất Albumine; Creatine; Globuline; Glucose; Phospho, Protein toàn phần, Ure, Axit Uric, Amylase,...	21,800	Mỗi chất
1381	XXIII. HÓA SINH	23.0172.1580	23.172	Điện giải (Na, K, Cl) (niệu)	C		1593	Điện giải đồ (Na, K, Cl) niệu	29,500	Áp dụng cho cả trường hợp cho kết quả nhiều hơn 3 chỉ số.
1382	XXIII. HÓA SINH	23.0176.1598	23.176	Định lượng Axit Uric (niệu)	C		1611	Ure hoặc Axit Uric hoặc Creatinin niệu	16,400	
1383	XXIII. HÓA SINH	23.0181.1578	23.181	Định lượng Catecholamin (niệu)	B		1591	Catecholamin niệu (HPLC)	426,000	
1384	XXIII. HÓA SINH	23.0181.1475	23.181	Định lượng Catecholamin (niệu)	B		1487	Catecholamin	218,000	
1385	XXIII. HÓA SINH	23.0201.1593	23.201	Định lượng Protein (niệu)	C		1606	Protein niệu hoặc đường niệu định lượng	14,000	
1386	XXIII. HÓA SINH	23.0205.1598	23.205	Định lượng Urê (niệu)	C		1611	Ure hoặc Axit Uric hoặc Creatinin niệu	16,400	
1387	XXIII. HÓA SINH	23.0206.1596	23.206	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	D		1609	Tổng phân tích nước tiểu	27,800	
1388	XXIII. HÓA SINH	23.0207.1604	23.207	Định lượng Clo (dịch não tủy)	C		1618	Clo dịch	22,800	
1389	XXIII. HÓA SINH	23.0209.1606	23.209	Phản ứng Pandy [dịch]	C		1620	Phản ứng Pandy	8,600	
1390	XXIII. HÓA SINH	23.0220.1608	23.220	Phản ứng Rivalta [dịch]	C		1622	Rivalta	8,600	
1391	XXIII. HÓA SINH	23.0223.1494	23.223	Định lượng Urê (dịch)	C		1506	Định lượng các chất Albumine; Creatine; Globuline; Glucose; Phospho, Protein toàn phần, Ure, Axit Uric, Amylase,...	21,800	Mỗi chất

1392	XXIII. HÓA SINH	23.0228.1483	23.228	Định lượng CRP	C		1495	CRP định lượng	54,600	
1393	XXIII. HÓA SINH	23.0244.1544	23.244	Phản ứng CRP	C		1556	Phản ứng CRP	21,800	
1394	XXIV. VI SINH	24.0001.1714	24.1	Vi khuẩn nhuộm soi	D		1730	Vi khuẩn nhuộm soi	70,300	
1395	XXIV. VI SINH	24.0002.1720	24.2	Vi khuẩn test nhanh	D		1736	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng test nhanh	246,000	
1396	XXIV. VI SINH	24.0003.1715	24.3	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	C		1731	Vi khuẩn nuôi cấy định danh phương pháp thông thường	246,000	
1397	XXIV. VI SINH	24.0004.1716	24.4	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động	B		1732	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động	307,000	
1398	XXIV. VI SINH	24.0005.1716	24.5	Vi khuẩn nuôi cấy, định danh và kháng thuốc hệ thống tự động	B		1732	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động	307,000	
1399	XXIV. VI SINH	24.0006.1723	24.6	Vi khuẩn kháng thuốc định tính	C		1739	Vi khuẩn/ vi nấm kháng thuốc định tính hoặc vi khuẩn/ vi nấm kháng thuốc trên máy tự động	202,000	
1400	XXIV. VI SINH	24.0007.1723	24.7	Vi khuẩn kháng thuốc hệ thống tự động	B		1739	Vi khuẩn/ vi nấm kháng thuốc định tính hoặc vi khuẩn/ vi nấm kháng thuốc trên máy tự động	202,000	
1401	XXIV. VI SINH	24.0008.1722	24.8	Vi khuẩn kháng thuốc định lượng (MIC) (cho 1 loại kháng sinh)	B		1738	Vi khuẩn/vi nấm kháng thuốc định lượng (MIC - cho 1 loại kháng sinh)	191,000	
1402	XXIV. VI SINH	24.0010.1692	24.10	Vi khuẩn kỵ khí nuôi cấy và định danh	B		1708	Nuôi cấy tìm vi khuẩn kỵ khí/vi hiếu khí	1,328,000	
1403	XXIV. VI SINH	24.0011.1713	24.11	Vi khuẩn kháng định	B		1729	Vi khuẩn kháng định	478,000	
1404	XXIV. VI SINH	24.0016.1712	24.16	Vi hệ đường ruột	D		1728	Vi hệ đường ruột	30,700	
1405	XXIV. VI SINH	24.0042.1714	24.42	Vibrio cholerae soi tươi	D		1730	Vi khuẩn nhuộm soi	70,300	
1406	XXIV. VI SINH	24.0043.1714	24.43	Vibrio cholerae nhuộm soi	D		1730	Vi khuẩn nhuộm soi	70,300	
1407	XXIV. VI SINH	24.0049.1714	24.49	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi	D		1730	Vi khuẩn nhuộm soi	70,300	
1408	XXIV. VI SINH	24.0050.1716	24.50	Neisseria gonorrhoeae nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	B		1732	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động	307,000	
1409	XXIV. VI SINH	24.0056.1714	24.56	Neisseria meningitidis nhuộm soi	D		1730	Vi khuẩn nhuộm soi	70,300	
1410	XXIV. VI SINH	24.0057.1716	24.57	Neisseria meningitidis nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	B		1732	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động	307,000	
1411	XXIV. VI SINH	24.0060.1627	24.60	Chlamydia test nhanh	D		1641	Chlamydia test nhanh	74,000	
1412	XXIV. VI SINH	24.0073.1658	24.73	Helicobacter pylori Ag test nhanh	D		1673	Helicobacter pylori Ag test nhanh	161,000	Áp dụng với trường hợp người bệnh không nội soi dạ dày hoặc tá tràng.
1413	XXIV. VI SINH	24.0080.1675	24.80	Leptospira test nhanh	D		1691	Leptospira test nhanh	143,000	

1414	XXIV. VI SINH	24.0085.1720	24.85	Mycoplasma hominis test nhanh	D		1736	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng test nhanh	246,000	
1415	XXIV. VI SINH	24.0098.1720	24.98	Treponema pallidum test nhanh	D		1736	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng test nhanh	246,000	
1416	XXIV. VI SINH	24.0103.1720	24.103	Ureaplasma urealyticum test nhanh	C		1736	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng test nhanh	246,000	
1417	XXIV. VI SINH	24.0108.1720	24.108	Virus test nhanh	D		1736	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng test nhanh	246,000	
1418	XXIV. VI SINH	24.0117.1646	24.117	HBsAg test nhanh	D		1661	HBsAg (nhanh)	55,400	
1419	XXIV. VI SINH	24.0118.1649	24.118	HBsAg miễn dịch bán tự động	C		1664	HBsAg miễn dịch bán tự động/ tự động	77,300	
1420	XXIV. VI SINH	24.0119.1649	24.119	HBsAg miễn dịch tự động	B		1664	HBsAg miễn dịch bán tự động/ tự động	77,300	
1421	XXIV. VI SINH	24.0120.1648	24.120	HBsAg khẳng định	B		1663	HBsAg khẳng định	628,000	
1422	XXIV. VI SINH	24.0122.1643	24.122	HBeAb test nhanh	D		1658	HBeAb test nhanh	61,700	
1423	XXIV. VI SINH	24.0127.1643	24.127	HBcAb test nhanh	D		1658	HBeAb test nhanh	61,700	
1424	XXIV. VI SINH	24.0130.1645	24.130	HBeAg test nhanh	D		1660	HBeAg test nhanh	61,700	
1425	XXIV. VI SINH	24.0133.1643	24.133	HBeAb test nhanh	D		1658	HBeAb test nhanh	61,700	
1426	XXIV. VI SINH	24.0144.1621	24.144	HCV Ab test nhanh	D		1635	Anti-HCV (nhanh)	55,400	
1427	XXIV. VI SINH	24.0145.1622	24.145	HCV Ab miễn dịch bán tự động	C		1636	Anti-HCV miễn dịch bán tự động/tự động	123,000	
1428	XXIV. VI SINH	24.0146.1622	24.146	HCV Ab miễn dịch tự động	B		1636	Anti-HCV miễn dịch bán tự động/tự động	123,000	
1429	XXIV. VI SINH	24.0147.1622	24.147	HCV Ag/Ab miễn dịch bán tự động	C		1636	Anti-HCV miễn dịch bán tự động/tự động	123,000	
1430	XXIV. VI SINH	24.0148.1622	24.148	HCV Ag/Ab miễn dịch tự động	B		1636	Anti-HCV miễn dịch bán tự động/tự động	123,000	
1431	XXIV. VI SINH	24.0149.1652	24.149	HCV Core Ag miễn dịch tự động	B		1667	HCV Core Ag miễn dịch tự động	558,000	
1432	XXIV. VI SINH	24.0155.1696	24.155	HAV Ab test nhanh	D		1712	Rickettsia Ab	123,000	
1433	XXIV. VI SINH	24.0163.1696	24.163	HEV Ab test nhanh	D		1712	Rickettsia Ab	123,000	
1434	XXIV. VI SINH	24.0164.1696	24.164	HEV IgM test nhanh	D		1712	Rickettsia Ab	123,000	
1435	XXIV. VI SINH	24.0169.1616	24.169	HIV Ab test nhanh	D		1630	Anti-HIV (nhanh)	55,400	
1436	XXIV. VI SINH	24.0170.2042	24.170	HIV Ag/Ab test nhanh	D		1676	HIV Ag/Ab test nhanh	101,000	Xét nghiệm cho kết quả đồng thời Ab và Ag
1437	XXIV. VI SINH	24.0183.1637	24.183	Dengue virus NS1Ag test nhanh	D		1651	Dengue NS1Ag/IgM-IgG test nhanh	135,000	
1438	XXIV. VI SINH	24.0184.1637	24.184	Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh	D		1651	Dengue NS1Ag/IgM-IgG test nhanh	135,000	

1439	XXIV. VI SINH	24.0185.1720	24.185	Dengue virus IgA test nhanh	D		1736	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng test nhanh	246,000	
1440	XXIV. VI SINH	24.0187.1637	24.187	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	D		1651	Dengue NS1Ag/IgM-IgG test nhanh	135,000	
1441	XXIV. VI SINH	24.0225.2041	24.225	EV71 IgM/IgG test nhanh	D		1656	EV71 IgM/IgG test nhanh	118,000	
1442	XXIV. VI SINH	24.0236.1627	24.236	Hantavirus test nhanh	B		1641	Chlamydia test nhanh	74,000	
1443	XXIV. VI SINH	24.0243.1671	24.243	Influenza virus A, B test nhanh	D		1687	Influenza virus A, B test nhanh	175,000	
1444	XXIV. VI SINH	24.0249.1697	24.249	Rotavirus test nhanh	D		1713	Rotavirus Ag test nhanh	184,000	
1445	XXIV. VI SINH	24.0254.1701	24.254	Rubella virus Ab test nhanh	D		1717	Rubella virus Ab test nhanh	154,000	
1446	XXIV. VI SINH	24.0263.1665	24.263	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	D		1681	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi trực tiếp	39,500	
1447	XXIV. VI SINH	24.0264.1664	24.264	Hồng cầu trong phân test nhanh	D		1680	Hồng cầu trong phân test nhanh	67,800	
1448	XXIV. VI SINH	24.0270.1720	24.270	Cryptosporidium test nhanh	D		1736	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng test nhanh	246,000	
1449	XXIV. VI SINH	24.0291.1720	24.291	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh	D		1736	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng test nhanh	246,000	
1450	XXIV. VI SINH	24.0319.1674	24.319	Vi nấm soi tươi	D		1690	Ký sinh trùng/ Vi nấm soi tươi	43,100	
1451	XXIV. VI SINH	24.0320.1720	24.320	Vi nấm test nhanh	D		1736	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng test nhanh	246,000	
1452	XXIV. VI SINH	24.0321.1674	24.321	Vi nấm nhuộm soi	C		1690	Ký sinh trùng/ Vi nấm soi tươi	43,100	
1453	XXIV. VI SINH	24.0322.1724	24.322	Vi nấm nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	B		1740	Vi nấm nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	246,000	
1454	XXIV. VI SINH	24.0323.1716	24.323	Vi nấm nuôi cấy và định danh hệ thống tự động	B		1732	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động	307,000	
1455	XXIV. VI SINH	24.0326.1722	24.326	Vi nấm kháng thuốc định lượng (MIC) (cho 1 loại kháng sinh)	B		1738	Vi khuẩn/vi nấm kháng thuốc định lượng (MIC - cho 1 loại kháng sinh)	191,000	
1456	XXIV. VI SINH	24.0327.1719	24.327	Vi nấm PCR	B		1735	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng Real-time PCR	748,000	
1457	XXIV. VI SINH	24.0328.1721	24.328	Vi nấm giải trình tự gene	B		1737	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng xác định trình tự một đoạn gene	2,638,000	
1458	XXIV. VI SINH	24.0338.1634	24.338	Cryptococcus test nhanh	D		1648	Cryptococcus test nhanh	116,000	
1459	XXV. GIẢI PHẪU BỆNH	25.0013.1758	25.13	Chọc hút kim nhỏ các khối sưng, khối u dưới da	D	T3	1774	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học qua chọc hút tế bào bằng kim nhỏ (FNA)	276,000	
1460	XXV. GIẢI PHẪU BỆNH	25.0015.1758	25.15	Chọc hút kim nhỏ các hạch	D	T3	1774	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học qua chọc hút tế bào bằng kim nhỏ (FNA)	276,000	

1461	XXV. GIẢI PHẪU BỆNH	25.0019.1758	25.19	Chọc hút kim nhỏ mô mềm	B	T3	1774	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học qua chọc hút tế bào bằng kim nhỏ (FNA)	276,000	
1462	XXVI. VI PHẪU	26.0005.0979	26.5	Phẫu thuật vi phẫu nối ghép thần kinh	B	PDB	990	Phẫu thuật phục hồi, tái tạo dây thần kinh VII	8,052,000	
1463	XXVI. VI PHẪU	26.0010.1078	26.10	Phẫu thuật vi phẫu tạo hình các khuyết hổng lớn vùng hàm mặt sử dụng vật ngực	A	PDB	1089	Phẫu thuật khuyết hổng lớn vùng hàm mặt bằng vi phẫu thuật	4,293,000	
1464	XXVI. VI PHẪU	26.0011.1078	26.11	Phẫu thuật vi phẫu tạo hình các khuyết hổng lớn vùng hàm mặt sử dụng vật lưng	A	PDB	1089	Phẫu thuật khuyết hổng lớn vùng hàm mặt bằng vi phẫu thuật	4,293,000	
1465	XXVI. VI PHẪU	26.0012.1078	26.12	Phẫu thuật vi phẫu tạo hình các khuyết hổng lớn vùng hàm mặt sử dụng vật cơ thon	A	PDB	1089	Phẫu thuật khuyết hổng lớn vùng hàm mặt bằng vi phẫu thuật	4,293,000	
1466	XXVI. VI PHẪU	26.0013.0578	26.13	Phẫu thuật vi phẫu tạo hình các khuyết hổng lớn vùng hàm mặt sử dụng vật cơ Delta	A	PDB	588	Phẫu thuật vi phẫu chuyển vật da có cuống mạch	5,214,000	
1467	XXVI. VI PHẪU	26.0013.1078	26.13	Phẫu thuật vi phẫu tạo hình các khuyết hổng lớn vùng hàm mặt sử dụng vật cơ Delta	A	PDB	1089	Phẫu thuật khuyết hổng lớn vùng hàm mặt bằng vi phẫu thuật	4,293,000	
1468	XXVI. VI PHẪU	26.0015.1078	26.15	Phẫu thuật vi phẫu tạo hình các khuyết hổng lớn vùng hàm mặt sử dụng vật tự do (cơ, xương, da, vật phức hợp ...)	B	PDB	1089	Phẫu thuật khuyết hổng lớn vùng hàm mặt bằng vi phẫu thuật	4,293,000	
1469	XXVI. VI PHẪU	26.0016.0388	26.16	Phẫu thuật vi phẫu nối lại da đầu	A	PDB	397	Phẫu thuật vi phẫu nối mạch máu trong và ngoài hộp sọ	7,480,000	
1470	XXVI. VI PHẪU	26.0017.1203	26.17	Phẫu thuật vi phẫu các bộ phận ở đầu, mặt bị đứt rời (mũi, tai, môi...)	A	PDB	1216	Phẫu thuật đặc biệt (Vi phẫu)	6,040,000	
1471	XXVI. VI PHẪU	26.0018.0578	26.18	Phẫu thuật vi phẫu tái tạo lại các bộ phận ở đầu, mặt (da đầu, mũi, tai, môi...)	A	PDB	588	Phẫu thuật vi phẫu chuyển vật da có cuống mạch	5,214,000	
1472	XXVI. VI PHẪU	26.0028.0578	26.28	Tạo hình vú bằng vi phẫu thuật sử dụng vật tự do	A	PDB	588	Phẫu thuật vi phẫu chuyển vật da có cuống mạch	5,214,000	
1473	XXVI. VI PHẪU	26.0030.0578	26.30	Tạo hình âm đạo hoặc tăng sinh môn bằng vi phẫu thuật sử dụng vật tự do	A	PDB	588	Phẫu thuật vi phẫu chuyển vật da có cuống mạch	5,214,000	
1474	XXVI. VI PHẪU	26.0031.0578	26.31	Tái tạo bộ phận sinh dục bằng vi phẫu thuật sử dụng vật tự do	A	PDB	588	Phẫu thuật vi phẫu chuyển vật da có cuống mạch	5,214,000	
1475	XXVI. VI PHẪU	26.0032.0578	26.32	Phủ khuyết rộng trên cơ thể bằng ghép vi phẫu mạc nối, kết hợp với ghép da kinh điển	A	PDB	588	Phẫu thuật vi phẫu chuyển vật da có cuống mạch	5,214,000	
1476	XXVI. VI PHẪU	26.0033.0578	26.33	Chuyển vật da có nối hoặc ghép mạch vi phẫu	A	PDB	588	Phẫu thuật vi phẫu chuyển vật da có cuống mạch	5,214,000	
1477	XXVI. VI PHẪU	26.0035.0578	26.35	Chuyển vật cơ có nối hoặc ghép mạch vi phẫu	A	PDB	588	Phẫu thuật vi phẫu chuyển vật da có cuống mạch	5,214,000	
1478	XXVI. VI PHẪU	26.0036.0573	26.36	Phẫu thuật tái tạo các tổn khuyết bằng vật vi phẫu	A	PDB	583	Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch liền	3,469,000	
1479	XXVI. VI PHẪU	26.0037.0573	26.37	Phẫu thuật vi phẫu nối dương vật đứt rời	B	PDB	583	Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch liền	3,469,000	
1480	XXVI. VI PHẪU	26.0039.0552	26.39	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại cánh tay/cẳng tay bị cắt rời	B	PDB	562	Phẫu thuật ghép chi	6,496,000	

1481	XXVI. VI PHẪU	26.0040.0552	26.40	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại chi dưới bị cắt rời	B	PDB	562	Phẫu thuật ghép chi	6,496,000	
1482	XXVI. VI PHẪU	26.0041.0552	26.41	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 4 ngón tay bị cắt rời	B	PDB	562	Phẫu thuật ghép chi	6,496,000	
1483	XXVI. VI PHẪU	26.0042.0552	26.42	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 3 ngón tay bị cắt rời	B	PDB	562	Phẫu thuật ghép chi	6,496,000	
1484	XXVI. VI PHẪU	26.0043.0552	26.43	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 2 ngón tay bị cắt rời	B	PDB	562	Phẫu thuật ghép chi	6,496,000	
1485	XXVI. VI PHẪU	26.0044.0552	26.44	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 1 ngón tay bị cắt rời	B	PDB	562	Phẫu thuật ghép chi	6,496,000	
1486	XXVI. VI PHẪU	26.0045.0552	26.45	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại bàn và các ngón tay bị cắt rời	B	PDB	562	Phẫu thuật ghép chi	6,496,000	
1487	XXVI. VI PHẪU	26.0046.0578	26.46	Chuyển vật phức hợp (da, cơ, xương, thần kinh...) có nối hoặc ghép mạch vi phẫu	A	PDB	588	Phẫu thuật vi phẫu chuyển vật da có cuống mạch	5,214,000	
1488	XXVI. VI PHẪU	26.0047.0578	26.47	Tạo hình dương vật bằng vi phẫu thuật	A	PDB	588	Phẫu thuật vi phẫu chuyển vật da có cuống mạch	5,214,000	
1489	XXVI. VI PHẪU	26.0048.0552	26.48	phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 5 ngón tay bị cắt rời	B	PDB	562	Phẫu thuật ghép chi	6,496,000	
1490	XXVI. VI PHẪU	26.0049.0552	26.49	phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 6 ngón tay bị cắt rời	B	PDB	562	Phẫu thuật ghép chi	6,496,000	
1491	XXVI. VI PHẪU	26.0050.0552	26.50	phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 7 ngón tay bị cắt rời	B	PDB	562	Phẫu thuật ghép chi	6,496,000	
1492	XXVI. VI PHẪU	26.0051.0552	26.51	phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 8 ngón tay bị cắt rời	B	PDB	562	Phẫu thuật ghép chi	6,496,000	
1493	XXVI. VI PHẪU	26.0052.0552	26.52	phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 9 ngón tay bị cắt rời	B	PDB	562	Phẫu thuật ghép chi	6,496,000	

1494	XXVI. VI PHẪU	26.0053.0552	26.53	phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 10 ngón tay bị cắt rời	B	PDB	562	Phẫu thuật ghép chi	6,496,000	
1495	XXVI. VI PHẪU	26.0054.0578	26.54	Phẫu thuật chuyển vật cơ chức năng có nối hoặc ghép mạch máu, thần kinh vi phẫu	A	PDB	588	Phẫu thuật vi phẫu chuyển vật da có cuống mạch	5,214,000	
1496	XXVI. VI PHẪU	26.0055.0578	26.55	Phẫu thuật chuyển vật da phục hồi cảm giác có nối hoặc ghép mạch máu, thần kinh vi phẫu	A	PDB	588	Phẫu thuật vi phẫu chuyển vật da có cuống mạch	5,214,000	
1497	XXVI. VI PHẪU	26.0056.0552	26.56	Tái tạo ngón tay bằng ngón chân có sử dụng vi phẫu	A	PDB	562	Phẫu thuật ghép chi	6,496,000	
1498	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0003.0573	28.3	Phẫu thuật che phủ vết thương khuyết da đầu mang tóc bằng vật tại chỗ	C	P1	583	Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch liền	3,469,000	
1499	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0004.0573	28.4	Phẫu thuật che phủ vết thương khuyết da đầu mang tóc bằng vật lân cận	C	P1	583	Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch liền	3,469,000	
1500	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0005.0578	28.5	Phẫu thuật che phủ vết thương khuyết da đầu mang tóc bằng vật tự do	B	PDB	588	Phẫu thuật vi phẫu chuyển vật da có cuống mạch	5,214,000	
1501	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0008.0574	28.8	Phẫu thuật điều trị da đầu đứt rời không sử dụng kỹ thuật vi phẫu	C	PDB	584	Phẫu thuật vá da lớn diện tích ≥ 10 cm ²	4,400,000	
1502	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0008.0575	28.8	Phẫu thuật điều trị da đầu đứt rời không sử dụng kỹ thuật vi phẫu	C	PDB	585	Phẫu thuật vá da nhỏ diện tích < 10 cm ²	2,883,000	
1503	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0009.1044	28.9	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu dưới 2cm	C	P3	1055	Cắt u da đầu lành, đường kính dưới 5 cm	729,000	
1504	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0010.1044	28.10	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu từ 2cm trở lên	C	P2	1055	Cắt u da đầu lành, đường kính dưới 5 cm	729,000	
1505	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0011.0583	28.11	Phẫu thuật cắt bỏ ung thư da vùng da đầu dưới 2cm	B	P2	593	Phẫu thuật loại II (Ngoại khoa)	2,122,000	
1506	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0012.0582	28.12	Phẫu thuật cắt bỏ ung thư da vùng da đầu từ 2cm trở lên	B	P1	592	Phẫu thuật loại I (Ngoại khoa)	3,063,000	
1507	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0013.0575	28.13	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da mỏng	C	P2	585	Phẫu thuật vá da nhỏ diện tích < 10 cm ²	2,883,000	
1508	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0013.0574	28.13	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da mỏng	C	P2	584	Phẫu thuật vá da lớn diện tích ≥ 10 cm ²	4,400,000	
1509	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0014.0574	28.14	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da dày	C	P2	584	Phẫu thuật vá da lớn diện tích ≥ 10 cm ²	4,400,000	

1510	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0014.0575	28.14	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da dày	C	P2	585	Phẫu thuật vá da nhỏ diện tích < 10 cm2	2,883,000	
1511	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0016.1136	28.16	Tạo hình khuyết da đầu bằng vật da tại chỗ	C	P1	1147	Kỹ thuật tạo vật da có cuống mạch liền điều trị vết thương, sẹo	4,986,000	
1512	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0017.1136	28.17	Phẫu thuật tạo vật da lân cận che phủ các khuyết da đầu	B	P1	1147	Kỹ thuật tạo vật da có cuống mạch liền điều trị vết thương, sẹo	4,986,000	
1513	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0019.0573	28.19	Phẫu thuật tạo hình che phủ khuyết phức hợp vùng đầu bằng vật da cân xương có cuống nuôi	B	PDB	583	Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch liền	3,469,000	
1514	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0022.0324	28.22	Bơm túi giãn da vùng da đầu	B	T3	333	Điều trị một số bệnh da bằng Ni tơ lỏng, nạo thương tổn	350,000	
1515	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0023.1135	28.23	Phẫu thuật tạo vật giãn da vùng da đầu	B	P1	1146	Kỹ thuật giãn da (expander) điều trị sẹo	4,092,000	
1516	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0024.1135	28.24	Phẫu thuật giãn da cấp tính vùng da đầu	B	P2	1146	Kỹ thuật giãn da (expander) điều trị sẹo	4,092,000	
1517	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0025.1134	28.25	Phẫu thuật ghép mỡ trung bì vùng trán	B	P2	1145	Kỹ thuật ghép khối mỡ tự thân điều trị vết thương mạn tính	4,217,000	
1518	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0032.0583	28.32	Phẫu thuật lấy mảnh xương sọ hoại tử	B	P2	593	Phẫu thuật loại II (Ngoại khoa)	2,122,000	
1519	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0033.0773	28.33	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt	D	P3	783	Khâu vết thương phần mềm, tổn thương vùng mắt	968,000	
1520	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0035.0772	28.35	Khâu phục hồi bờ mi	B	P3	782	Khâu phục hồi bờ mi	737,000	
1521	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0038.1136	28.38	Phẫu thuật tạo vật da tại chỗ cho vết thương khuyết da mi	B	P2	1147	Kỹ thuật tạo vật da có cuống mạch liền điều trị vết thương, sẹo	4,986,000	
1522	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0039.1136	28.39	Phẫu thuật tạo vật da lân cận cho vết thương khuyết da mi	B	P2	1147	Kỹ thuật tạo vật da có cuống mạch liền điều trị vết thương, sẹo	4,986,000	
1523	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0040.0583	28.40	Phẫu thuật tái tạo cho vết thương góc mắt	B	P2	593	Phẫu thuật loại II (Ngoại khoa)	2,122,000	
1524	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0041.0573	28.41	Phẫu thuật tạo vật da tại chỗ cho vết thương khuyết toàn bộ mi trên	B	P1	583	Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch liền	3,469,000	

1525	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0042.1136	28.42	Phẫu thuật tạo vật da tại chỗ cho vết thương khuyết toàn bộ mi dưới	B	P1	1147	Kỹ thuật tạo vật da có cuống mạch liền điều trị vết thương, sẹo	4,986,000	
1526	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0053.0817	28.53	Phẫu thuật hẹp khe mi	B	P3	827	Phẫu thuật hẹp khe mi	687,000	
1527	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0064.0562	28.64	Phẫu thuật cắt bỏ khối u da ác tính mi mắt	C	P1	572	Phẫu thuật ung thư biểu mô tế bào đáy hoặc tế bào gai vùng mặt + tạo hình vật da, đóng khuyết da bằng phẫu thuật tạo hình	4,019,000	
1528	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0065.0583	28.65	Phẫu thuật ghép sụn mi mắt	B	P2	593	Phẫu thuật loại II (Ngoại khoa)	2,122,000	
1529	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0066.0575	28.66	Phẫu thuật ghép da tự thân vùng mi mắt	C	P2	585	Phẫu thuật vá da nhỏ diện tích < 10 cm2	2,883,000	
1530	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0068.1134	28.68	Phẫu thuật ghép mỡ tự thân coleman điều trị lõm mắt	B		1145	Kỹ thuật ghép khối mỡ tự thân điều trị vết thương mạn tính	4,217,000	
1531	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0069.1134	28.69	Phẫu thuật ghép mỡ trung bì tự thân điều trị lõm mắt	B	P2	1145	Kỹ thuật ghép khối mỡ tự thân điều trị vết thương mạn tính	4,217,000	
1532	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0075.0337	28.75	Tái tạo toàn bộ mi bằng vật có cuống mạch	B	P1	346	Phẫu thuật chuyển gân điều trị hở mi	2,331,000	
1533	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0076.1136	28.76	Tái tạo toàn bộ mi và cùng đồ bằng vật có cuống mạch	B	PDB	1147	Kỹ thuật tạo vật da có cuống mạch liền điều trị vết thương, sẹo	4,986,000	
1534	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0077.0578	28.77	Tái tạo toàn bộ mi bằng vật tự do	B	PDB	588	Phẫu thuật vi phẫu chuyển vật da có cuống mạch	5,214,000	
1535	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0078.1203	28.78	Tái tạo toàn bộ mi và cùng đồ bằng vật tự do	B	PDB	1216	Phẫu thuật đặc biệt (Vi phẫu)	6,040,000	
1536	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0081.0573	28.81	Tái tạo cung mày bằng vật có cuống mạch nuôi	B	P1	583	Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch liền	3,469,000	
1537	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0084.0583	28.84	Phẫu thuật ghép bộ phận mũi đứt rời không sử dụng vi phẫu	C	P2	593	Phẫu thuật loại II (Ngoại khoa)	2,122,000	
1538	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0085.1203	28.85	Phẫu thuật ghép bộ phận mũi đứt rời có sử dụng vi phẫu	B	PDB	1216	Phẫu thuật đặc biệt (Vi phẫu)	6,040,000	
1539	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0086.0578	28.86	Phẫu thuật ghép toàn bộ mũi đứt rời có sử dụng vi phẫu	B	PDB	588	Phẫu thuật vi phẫu chuyển vật da có cuống mạch	5,214,000	
1540	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0090.0573	28.90	Phẫu thuật tạo hình tháp mũi bằng vật có cuống mạch nuôi	B	P1	583	Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch liền	3,469,000	

1541	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0091.0573	28.91	Phẫu thuật tạo hình tháp mũi bằng vật da kề cận	B	P1	583	Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch liền	3,469,000	
1542	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0092.0578	28.92	Phẫu thuật tạo hình tháp mũi bằng vật da từ xa	B	P1	588	Phẫu thuật vi phẫu chuyển vật da có cuống mạch	5,214,000	
1543	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0093.0573	28.93	Phẫu thuật tạo hình cánh mũi bằng các vật da có cuống mạch nuôi	B	P1	583	Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch liền	3,469,000	
1544	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0094.0573	28.94	Phẫu thuật tạo hình cánh mũi bằng ghép phức hợp vành tai	B	P2	583	Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch liền	3,469,000	
1545	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0095.0836	28.95	Phẫu thuật cắt bỏ u lành tính vùng mũi (dưới 2cm)	B	P3	846	Phẫu thuật u mi không vá da	756,000	
1546	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0096.0834	28.96	Phẫu thuật cắt bỏ u lành tính vùng mũi (trên 2cm)	B	P2	844	Phẫu thuật u có vá da tạo hình	1,266,000	
1547	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0098.0583	28.98	Phẫu thuật sửa cánh mũi trong sẹo khe hở môi đơn	B	P2	593	Phẫu thuật loại II (Ngoại khoa)	2,122,000	
1548	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0099.0582	28.99	Phẫu thuật sửa cánh mũi trong sẹo khe hở môi kép	B	P1	592	Phẫu thuật loại I (Ngoại khoa)	3,063,000	
1549	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0105.1135	28.105	Phẫu thuật tạo tạo vật giãncho tạo hình tháp mũi	B	P1	1146	Kỹ thuật giãn da (expander) điều trị sẹo	4,092,000	
1550	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0107.0573	28.107	Phẫu thuật tạo lỗ mũi	C	P2	583	Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch liền	3,469,000	
1551	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0108.0573	28.108	Phẫu thuật giải phóng sẹo chít hẹp lỗ mũi	C	P2	583	Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch liền	3,469,000	
1552	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0108.0575	28.108	Phẫu thuật giải phóng sẹo chít hẹp lỗ mũi	C	P2	585	Phẫu thuật vá da nhỏ diện tích < 10 cm ²	2,883,000	
1553	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0110.0584	28.110	Khâu vết thương vùng môi	C	P3	594	Phẫu thuật loại III (Ngoại khoa)	1,340,000	
1554	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0111.0575	28.111	Phẫu thuật tái tạo khuyết nhỏ do vết thương môi	C	P3	585	Phẫu thuật vá da nhỏ diện tích < 10 cm ²	2,883,000	
1555	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0113.1203	28.113	Ghép một phần môi đứt rời bằng kỹ thuật vi phẫu	B	PDB	1216	Phẫu thuật đặc biệt (Vi phẫu)	6,040,000	
1556	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0114.1203	28.114	Ghép toàn bộ môi đứt rời bằng kỹ thuật vi phẫu	B	PDB	1216	Phẫu thuật đặc biệt (Vi phẫu)	6,040,000	

1557	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0115.1203	28.115	Ghép toàn bộ môi đứt rời và phần xung quanh bằng kỹ thuật vi phẫu	B	PDB	1216	Phẫu thuật đặc biệt (Vi phẫu)	6,040,000	
1558	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0116.0573	28.116	Phẫu thuật tạo hình môi toàn bộ bằng vật tại chỗ	C	P1	583	Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch liền	3,469,000	
1559	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0117.0578	28.117	Phẫu thuật tạo hình môi toàn bộ bằng vật tự do	B	PDB	588	Phẫu thuật vi phẫu chuyển vật da có cuống mạch	5,214,000	
1560	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0118.0573	28.118	Phẫu thuật tạo hình môi từng phần bằng vật tại chỗ	B	P2	583	Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch liền	3,469,000	
1561	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0119.0573	28.119	Phẫu thuật tạo hình môi từng phần bằng vật lân cận	B	P2	583	Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch liền	3,469,000	
1562	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0120.0578	28.120	Phẫu thuật tạo hình môi từng phần bằng vật từ xa	B	P1	588	Phẫu thuật vi phẫu chuyển vật da có cuống mạch	5,214,000	
1563	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0121.0578	28.121	Phẫu thuật tạo hình môi kết hợp các bộ phận xung quanh bằng kỹ thuật vi phẫu	B	PDB	588	Phẫu thuật vi phẫu chuyển vật da có cuống mạch	5,214,000	
1564	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0125.1087	28.125	Phẫu thuật tạo hình biến dạng môi trong sẹo khe hở môi một bên	B	P2	1098	Phẫu thuật tạo hình môi một bên	2,637,000	
1565	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0126.1086	28.126	Phẫu thuật tạo hình biến dạng môi trong sẹo khe hở môi hai bên	B	P1	1097	Phẫu thuật tạo hình môi hai bên	2,737,000	
1566	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0133.0587	28.133	Phẫu thuật tạo hình sẹo dính mép	C	P2	597	Thủ thuật loại II (Ngoại khoa)	396,000	
1567	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0134.0583	28.134	Phẫu thuật tạo hình nhân trung	C	P2	593	Phẫu thuật loại II (Ngoại khoa)	2,122,000	
1568	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0138.0583	28.138	Phẫu thuật ghép mảnh nhỏ vành tai đứt rời	C	P2	593	Phẫu thuật loại II (Ngoại khoa)	2,122,000	
1569	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0139.1203	28.139	Phẫu thuật ghép vành tai đứt rời bằng vi phẫu	B	PDB	1216	Phẫu thuật đặc biệt (Vi phẫu)	6,040,000	
1570	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0141.1136	28.141	Phẫu thuật tạo hình khuyết 1/3 vành tai bằng vật tại chỗ	B	P2	1147	Kỹ thuật tạo vật da có cuống mạch liền điều trị vết thương, sẹo	4,986,000	
1571	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0142.1136	28.142	Phẫu thuật tạo hình khuyết 1/2 vành tai bằng vật tại chỗ	B	P2	1147	Kỹ thuật tạo vật da có cuống mạch liền điều trị vết thương, sẹo	4,986,000	
1572	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0143.1136	28.143	Phẫu thuật tạo hình khuyết ¼ vành tai bằng vật tại chỗ	C	P2	1147	Kỹ thuật tạo vật da có cuống mạch liền điều trị vết thương, sẹo	4,986,000	

1573	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0144.0578	28.144	Phẫu thuật tạo hình khuyết bộ phận vành tai bằng vật da tự do	B	PDB	588	Phẫu thuật vi phẫu chuyển vật da có cuống mạch	5,214,000	
1574	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0145.0581	28.145	Phẫu thuật tạo hình toàn bộ vành tai bằng sụn tự thân (thì 1)	B	PDB	591	Phẫu thuật đặc biệt (Ngoại khoa)	5,087,000	
1575	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0155.1136	28.155	Phẫu thuật tạo hình dị dạng da tai bằng vật tại chỗ	C	P2	1147	Kỹ thuật tạo vật da có cuống mạch liền điều trị vết thương, sẹo	4,986,000	
1576	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0158.0909	28.158	Phẫu thuật cắt bỏ u sụn vành tai	C	P3	919	Mổ cắt bỏ u bã đậu vùng đầu mặt cổ gây mê	1,353,000	
1577	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0158.0910	28.158	Phẫu thuật cắt bỏ u sụn vành tai	C	P3	920	Mổ cắt bỏ u bã đậu vùng đầu mặt cổ gây tê	849,000	
1578	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0159.1044	28.159	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vành tai	B	P3	1055	Cắt u da đầu lành, đường kính dưới 5 cm	729,000	
1579	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0160.0562	28.160	Phẫu thuật cắt bỏ u da ác tính vành tai	B	P2	572	Phẫu thuật ung thư biểu mô tế bào đáy hoặc tế bào gai vùng mặt + tạo hình vật da, đóng khuyết da bằng phẫu thuật tạo hình	4,019,000	
1580	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0161.0576	28.161	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ	D	P3	586	Phẫu thuật vết thương phần mềm hoặc rách da đầu	2,660,000	
1581	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0162.0576	28.162	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hồng tổ chức	D	P3	586	Phẫu thuật vết thương phần mềm hoặc rách da đầu	2,660,000	
1582	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0174.1076	28.174	Phẫu thuật vết thương vùng hàm mặt do hoá khí	B		1087	Phẫu thuật khâu phục hồi vết thương phần mềm vùng hàm mặt, có tổn thương tuyến, mạch, thần kinh.	3,179,000	
1583	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0176.1076	28.176	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	C	P1	1087	Phẫu thuật khâu phục hồi vết thương phần mềm vùng hàm mặt, có tổn thương tuyến, mạch, thần kinh.	3,179,000	
1584	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0187.1064	28.187	Phẫu thuật chỉnh sửa góc hàm xương hàm dưới	B	P1	1075	Phẫu thuật cắt xương hàm trên hoặc hàm dưới, điều trị lệch khớp cắn và kết hợp xương bằng nẹp vít	3,637,000	
1585	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0188.1064	28.188	Phẫu thuật chỉnh sửa gò má - cung tiếp	B	P1	1075	Phẫu thuật cắt xương hàm trên hoặc hàm dưới, điều trị lệch khớp cắn và kết hợp xương bằng nẹp vít	3,637,000	
1586	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0189.1064	28.189	Phẫu thuật cắt chỉnh cằm	B	P1	1075	Phẫu thuật cắt xương hàm trên hoặc hàm dưới, điều trị lệch khớp cắn và kết hợp xương bằng nẹp vít	3,637,000	

1587	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0190.1064	28.190	Phẫu thuật chỉnh sửa thân xương hàm dưới	B	P1	1075	Phẫu thuật cắt xương hàm trên hoặc hàm dưới, điều trị lệch khớp cắn và kết hợp xương bằng nẹp vít	3,637,000	
1588	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0194.1134	28.194	Phẫu thuật tạo hình thiếu sản bẩm sinh nửa mặt bằng ghép mỡ coleman	C	T2	1145	Kỹ thuật ghép khối mỡ tự thân điều trị vết thương mạn tính	4,217,000	
1589	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0196.1134	28.196	Phẫu thuật tạo hình thiếu sản bẩm sinh toàn bộ mặt bằng ghép mỡ coleman	C		1145	Kỹ thuật ghép khối mỡ tự thân điều trị vết thương mạn tính	4,217,000	
1590	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0200.0573	28.200	Phẫu thuật sửa sẹo vùng cổ, mặt bằng vật da tại chỗ	C	P2	583	Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch liền	3,469,000	
1591	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0201.0573	28.201	Phẫu thuật sửa sẹo vùng cổ, mặt bằng vật da lân cận	B	P2	583	Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch liền	3,469,000	
1592	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0209.1136	28.209	Phẫu thuật điều trị hoại tử mô do tia xạ bằng vật có cuống mạch nuôi	B	PDB	1147	Kỹ thuật tạo vật da có cuống mạch liền điều trị vết thương, sẹo	4,986,000	
1593	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0235.1134	28.235	Ghép mỡ tự thân coleman	C	T2	1145	Kỹ thuật ghép khối mỡ tự thân điều trị vết thương mạn tính	4,217,000	
1594	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0241.1136	28.241	Phẫu thuật tái tạo vú sau ung thư bằng vật da cơ có cuống mạch	B	P1	1147	Kỹ thuật tạo vật da có cuống mạch liền điều trị vết thương, sẹo	4,986,000	
1595	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0246.1136	28.246	Phẫu thuật điều trị loét sạ trị vùng ngực bằng vật da cơ có cuống mạch	B	P1	1147	Kỹ thuật tạo vật da có cuống mạch liền điều trị vết thương, sẹo	4,986,000	
1596	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0247.1136	28.247	Phẫu thuật điều trị loét sạ trị vùng ngực bằng vật da cơ có cuống mạch	B	P1	1147	Kỹ thuật tạo vật da có cuống mạch liền điều trị vết thương, sẹo	4,986,000	
1597	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0248.1136	28.248	Phẫu thuật điều trị loét sạ trị vùng ngực bằng vật da mạch xuyên vùng kế cận	B	P1	1147	Kỹ thuật tạo vật da có cuống mạch liền điều trị vết thương, sẹo	4,986,000	
1598	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0253.0573	28.253	Phẫu thuật thu nhỏ vú phì đại	B	P1	583	Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch liền	3,469,000	
1599	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0258.1136	28.258	Phẫu thuật điều trị sẹo bỏng vú bằng vật da cơ có cuống mạch	B	P1	1147	Kỹ thuật tạo vật da có cuống mạch liền điều trị vết thương, sẹo	4,986,000	
1600	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0259.1135	28.259	Phẫu thuật điều trị sẹo bỏng vú bằng kỹ thuật giãn da	B	P1	1146	Kỹ thuật giãn da (expander) điều trị sẹo	4,092,000	
1601	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0264.0653	28.264	Phẫu thuật cắt bỏ u xơ vú	C	P3	663	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú, cắt u vú lành tính	2,962,000	
1602	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0265.0653	28.265	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú phụ	C	P3	663	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú, cắt u vú lành tính	2,962,000	

1603	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0266.0653	28.266	Phẫu thuật cắt bỏ vú thừa	C	P2	663	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú, cắt u vú lành tính	2,962,000	
1604	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0267.0653	28.267	Phẫu thuật cắt bỏ u tuyến vú lành tính philoid	B	P2	663	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú, cắt u vú lành tính	2,962,000	
1605	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0271.1136	28.271	Phẫu thuật Tạo hình khuyết phần mềm thành ngực bụng bằng vật da lân cận	B	P1	1147	Kỹ thuật tạo vật da có cuống mạch liền điều trị vết thương, sẹo	4,986,000	
1606	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0273.1135	28.273	Phẫu thuật Tạo hình khuyết phần mềm thành ngực, bụng bằng vật giãn da	B	P1	1146	Kỹ thuật giãn da (expander) điều trị sẹo	4,092,000	
1607	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0278.0573	28.278	Phẫu thuật Tạo hình khuyết phần cơ thành bụng bằng vật cân cơ lân cận	B	P1	583	Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch liền	3,469,000	
1608	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0280.0571	28.280	Phẫu thuật cắt bỏ tổ chức hoại tử trong ổ loét tỉ đè	B	P2	581	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mỗm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	3,011,000	
1609	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0281.1126	28.281	Phẫu thuật loét tỉ đè cùng cụt bằng ghép da tự thân	B	P2	1137	Ghép da tự thân mất lưới (mesh graft)	5,105,000	
1610	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0282.1136	28.282	Phẫu thuật loét tỉ đè cùng cụt bằng vật da cơ có cuống mạch	B	P1	1147	Kỹ thuật tạo vật da có cuống mạch liền điều trị vết thương, sẹo	4,986,000	
1611	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0283.1136	28.283	Phẫu thuật loét tỉ đè ụ ngồi bằng vật da cơ có cuống mạch	B	P1	1147	Kỹ thuật tạo vật da có cuống mạch liền điều trị vết thương, sẹo	4,986,000	
1612	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0284.1136	28.284	Phẫu thuật loét tỉ đè mấu chuyển bằng vật da cơ có cuống mạch	B	P1	1147	Kỹ thuật tạo vật da có cuống mạch liền điều trị vết thương, sẹo	4,986,000	
1613	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0286.1136	28.286	Phẫu thuật tạo hình vết thương khuyết da dương vật bằng vật da tại chỗ	B	P2	1147	Kỹ thuật tạo vật da có cuống mạch liền điều trị vết thương, sẹo	4,986,000	
1614	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0287.0574	28.287	Phẫu thuật ghép mảnh da dương vật bị lột găng	B	P1	584	Phẫu thuật vá da lớn diện tích ≥ 10 cm ²	4,400,000	
1615	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0288.0576	28.288	Phẫu thuật điều trị vết thương dương vật	B	P3	586	Phẫu thuật vết thương phần mềm hoặc rách da đầu	2,660,000	
1616	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0292.0437	28.292	Phẫu thuật tạo hình dương vật bằng vật da có cuống mạch kế cận	B	P1	446	Phẫu thuật tạo hình dương vật	4,405,000	
1617	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0294.1136	28.294	Phẫu thuật tạo hình biu bằng vật da có cuống mạch	B	P1	1147	Kỹ thuật tạo vật da có cuống mạch liền điều trị vết thương, sẹo	4,986,000	
1618	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0295.1136	28.295	Phẫu thuật vết thương khuyết da niêm mạc vùng âm hộ âm đạo bằng vật da tại chỗ	B	P1	1147	Kỹ thuật tạo vật da có cuống mạch liền điều trị vết thương, sẹo	4,986,000	

1619	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0297.1137	28.297	Phẫu thuật tạo hình khuyết da âm hộ bằng vật có cuống	B	P1	1148	Kỹ thuật tạo vật da tại chỗ điều trị vết thương, vết bỏng và di chứng	3,759,000	
1620	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0298.1126	28.298	Phẫu thuật tạo hình khuyết da âm hộ bằng ghép da tự thân	B	P2	1137	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft)	5,105,000	
1621	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0299.0662	28.299	Phẫu thuật cắt bỏ vách ngăn âm đạo	B	P2	672	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	2,759,000	
1622	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0304.0574	28.304	Phẫu thuật tạo hình dị tật ngăn âm đạo bằng ghép da tự thân	B	P2	584	Phẫu thuật vá da lớn diện tích ≥ 10 cm ²	4,400,000	
1623	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0304.0575	28.304	Phẫu thuật tạo hình dị tật ngăn âm đạo bằng ghép da tự thân	B	P2	585	Phẫu thuật vá da nhỏ diện tích < 10 cm ²	2,883,000	
1624	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0305.0574	28.305	Phẫu thuật tạo hình dị tật ngăn âm đạo bằng vật có cuống mạch nuôi	B	P1	584	Phẫu thuật vá da lớn diện tích ≥ 10 cm ²	4,400,000	
1625	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0312.0705	28.312	Phẫu thuật tạo hình âm đạo trong lưỡng giới	B	P1	715	Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới)	3,836,000	
1626	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0315.1126	28.315	Phẫu thuật ghép da tự thân các khuyết phần mềm cánh tay	B	P2	1137	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft)	5,105,000	
1627	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0316.1126	28.316	Phẫu thuật ghép da tự thân các khuyết phần mềm cẳng tay	B	P2	1137	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft)	5,105,000	
1628	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0317.0573	28.317	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cánh tay bằng vật tại chỗ	B	P1	583	Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch liền	3,469,000	
1629	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0318.0573	28.318	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cẳng tay bằng vật tại chỗ	B	P1	583	Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch liền	3,469,000	
1630	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0319.0573	28.319	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cánh tay bằng vật lân cận	B	P1	583	Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch liền	3,469,000	
1631	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0320.0573	28.320	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cẳng tay bằng vật lân cận	B	P1	583	Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch liền	3,469,000	
1632	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0323.1126	28.323	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng ghép da tự thân	B	P2	1137	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft)	5,105,000	
1633	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0324.0573	28.324	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng các vật da tại chỗ	B	P2	583	Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch liền	3,469,000	
1634	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0325.0573	28.325	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng các vật da lân cận	B	P2	583	Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch liền	3,469,000	

1635	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0329.0573	28.329	Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vật da tại chỗ	B	P2	583	Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch liền	3,469,000	
1636	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0330.0573	28.330	Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vật da lân cận	B	P2	583	Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch liền	3,469,000	
1637	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0331.0573	28.331	Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vật da từ xa	B	P1	583	Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch liền	3,469,000	
1638	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0335.0556	28.335	Phẫu thuật gây đốt bàn ngón tay kết hợp xương với Kirschner hoặc nẹp vít	B	P2	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3,878,000	
1639	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0337.0559	28.337	Nối gân gấp	C	P2	569	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	3,087,000	
1640	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0338.0559	28.338	Phẫu thuật ghép gân gấp không sử dụng vi phẫu thuật	C	P1	569	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	3,087,000	
1641	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0340.0559	28.340	Nối gân duỗi	C	P1	569	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	3,087,000	
1642	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0342.0559	28.342	Khâu nối thần kinh không sử dụng vi phẫu thuật	C	P1	569	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	3,087,000	
1643	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0347.0552	28.347	Phẫu thuật tái tạo ngón cái bằng kỹ thuật vi phẫu	B	PDB	562	Phẫu thuật ghép chi	6,496,000	
1644	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0348.0552	28.348	Phẫu thuật tái tạo ngón trỏ bằng kỹ thuật vi phẫu	B	PDB	562	Phẫu thuật ghép chi	6,496,000	
1645	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0350.0552	28.350	Chuyển ngón có cuống mạch nuôi	B	PDB	562	Phẫu thuật ghép chi	6,496,000	
1646	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0352.1091	28.352	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật [Dùng cho chuyên khoa Răng Hàm Mặt và 1 bên]	C	P3	1102	Phẫu thuật tháo nẹp vít sau kết hợp xương một bên	2,830,000	
1647	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0363.0573	28.363	Phẫu thuật sửa sẹo co rách bằng vật da tại chỗ	B	P1	583	Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch liền	3,469,000	
1648	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0364.0573	28.364	Phẫu thuật sửa sẹo co khuỷu bằng vật da tại chỗ	B	P1	583	Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch liền	3,469,000	
1649	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0365.0573	28.365	Phẫu thuật sửa sẹo co rách bằng vật da cơ lân cận	B	P1	583	Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch liền	3,469,000	

1650	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0372.0573	28.372	Phẫu thuật sửa sẹo co cổ bàn tay bằng ghép da tự thân	B	P2	583	Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch liền	3,469,000	
1651	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0373.0574	28.373	Phẫu thuật sửa sẹo co ngón tay bằng ghép da tự thân	B	P2	584	Phẫu thuật vá da lớn diện tích ≥ 10 cm ²	4,400,000	
1652	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0380.0573	28.380	Phẫu thuật tạo vật trị hoãn cho bàn ngón tay	B	P1	583	Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch liền	3,469,000	
1653	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0382.0584	28.382	Phẫu thuật ghép móng	B	P3	594	Phẫu thuật loại III (Ngoại khoa)	1,340,000	
1654	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0385.0574	28.385	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng ghép da tự thân	B	P2	584	Phẫu thuật vá da lớn diện tích ≥ 10 cm ²	4,400,000	
1655	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0386.0574	28.386	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng ghép da tự thân	B	P2	584	Phẫu thuật vá da lớn diện tích ≥ 10 cm ²	4,400,000	
1656	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0387.0574	28.387	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng bằng ghép da tự thân	B	P2	584	Phẫu thuật vá da lớn diện tích ≥ 10 cm ²	4,400,000	
1657	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0390.0573	28.390	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng vật da tại chỗ	B	P1	583	Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch liền	3,469,000	
1658	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0391.0573	28.391	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng vật da tại chỗ	B	P1	583	Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch liền	3,469,000	
1659	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0392.0573	28.392	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng chân bằng vật da tại chỗ	B	P1	583	Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch liền	3,469,000	
1660	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0393.0573	28.393	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng bàn chân bằng vật da tại chỗ	B	P1	583	Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch liền	3,469,000	
1661	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0394.0573	28.394	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng vật da lân cận	B	P1	583	Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch liền	3,469,000	
1662	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0395.0573	28.395	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng vật da lân cận	B	P1	583	Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch liền	3,469,000	
1663	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0396.0573	28.396	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng chân bằng vật da lân cận	B	P1	583	Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch liền	3,469,000	
1664	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0397.0573	28.397	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng bàn chân bằng ghép da lân cận	B	P1	583	Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch liền	3,469,000	
1665	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0425.0583	28.425	Phẫu thuật chỉnh sửa các biến chứng sau mổ thẩm mỹ vùng mắt	C	P2	593	Phẫu thuật loại II (Ngoại khoa)	2,122,000	

1666	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0435.0583	28.435	Phẫu thuật chỉnh sửa các biến chứng sau mổ nâng mũi	C	P2	593	Phẫu thuật loại II (Ngoại khoa)	2,122,000	
1667	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0439.1064	28.439	Phẫu thuật chỉnh thon góc hàm	C	P1	1075	Phẫu thuật cắt xương hàm trên hoặc hàm dưới, điều trị lệch khớp cắn và kết hợp xương bằng nẹp vít	3,637,000	
1668	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0466.1134	28.466	Phẫu thuật cấy mỡ làm đầy vùng mặt	C	P2	1145	Kỹ thuật ghép khối mỡ tự thân điều trị vết thương mạn tính	4,217,000	
1669	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0467.1134	28.467	Phẫu thuật cấy mỡ bàn tay	C	P2	1145	Kỹ thuật ghép khối mỡ tự thân điều trị vết thương mạn tính	4,217,000	
1670	XXVIII. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.0468.1134	28.468	Phẫu thuật cấy mỡ vùng mông	C	P1	1145	Kỹ thuật ghép khối mỡ tự thân điều trị vết thương mạn tính	4,217,000	